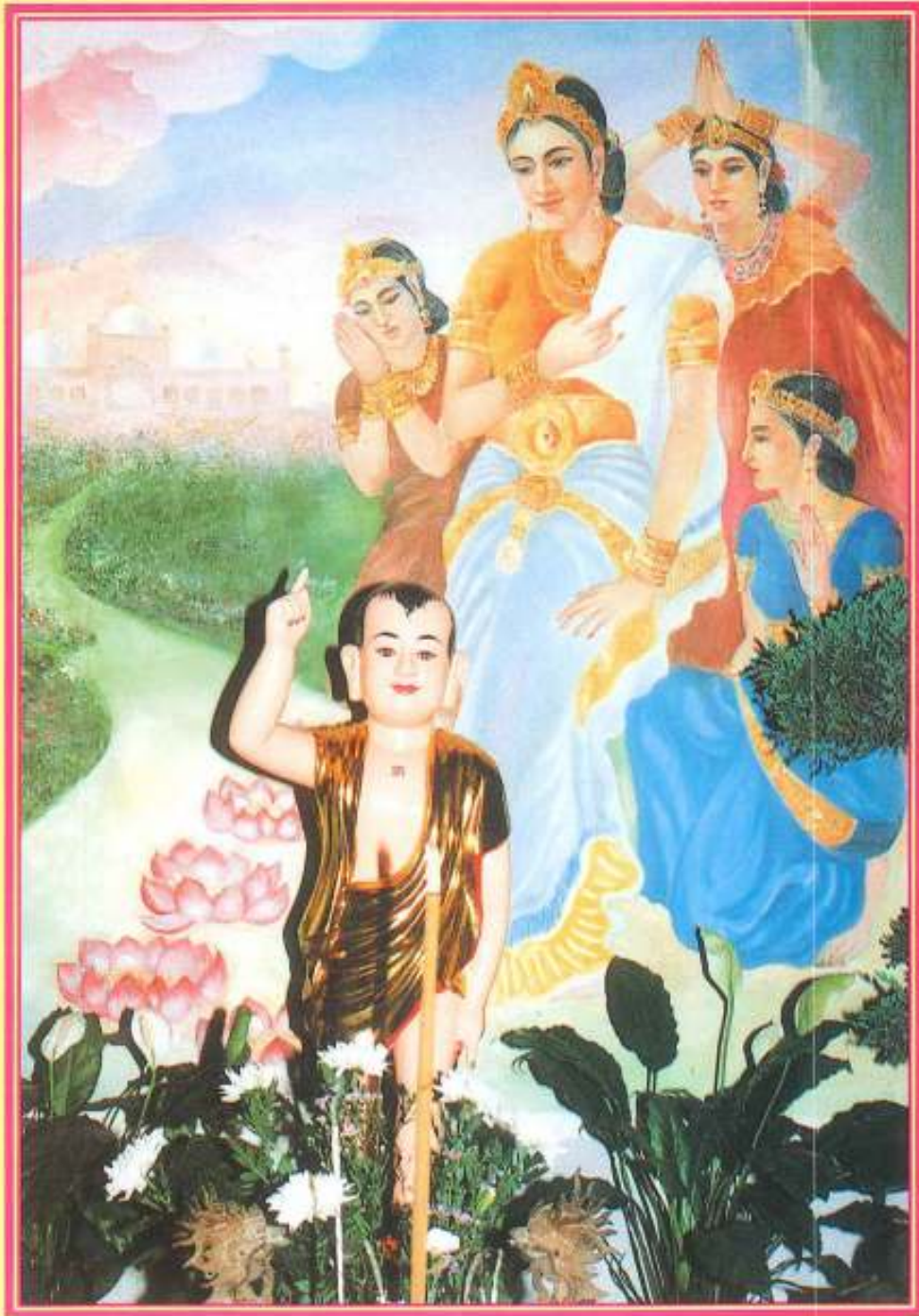


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

3<sup>(65)</sup>  
2003

NĂM THỨ 13

PHẬT HỌC

Kính mừng Phật Đản - Phật lịch 2547

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC  
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA  
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

**Phó Tổng Biên tập**

Thượng tọa Thích Gia Quang

Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

**Trưởng Ban Biên tập**

Giáo sư Hà Văn Tấn

**Ban Biên tập**

Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang

Đại đức Thích Minh Hiến

**Trình bày**

Tịnh Nhân

**Toà soạn và trị sự**

Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội

ĐT: (04) 9423887

**Giấy phép xuất bản**

Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VHTT

**3**<sup>(55)</sup>

**2003**

**NĂM THỨ 13**

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU**

**PHẬT HỌC**

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
PHẦN VIÊN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU**

**3**  
**2003**  
NĂM THỨ 13

**PHẬT HỌC**

Kính mừng Phật Đản - Phật lịch 2547

# CHỦ ĐỀ

## Kính mừng Phật đản

- \* Thông điệp của Đức Pháp chủ...
- \* Diễn văn khai mạc lễ Phật Đản...
- \* Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7...

Tác giả

Trang

3  
4  
6

## Phật học

- \* Giáo lý - giáo điều ...
- \* Sự chuyển chuyển trong quá trình tiếp cận cấp phạm trú...
- \* Vô thường
- \* Đạo Phật và 5 điều Thánh giới

H.T Thích Thánh Nghiêm  
Đỗ Đức Thịnh  
TS.Trần Đức Công  
Pháp Vương Tử

11  
13  
18  
22

## Lịch sử, Văn hóa, Tư tưởng

- \* Các tôn giáo sống tốt đời đẹp đạo...
- \* Đền chùa Một Cột
- \* Tìm hiểu niên đại...
- \* Trương Hán Siêu với Phật giáo
- \* Một vài đặc điểm...
- \* Hội chùa Dâu
- \* Núi Non Nước
- \* Cát-man-đu - Thủ đô mang nhiều dấu ấn...

T.T Thích Gia Quang  
PGS.Nguyễn Duy Hình  
Đức Thiện  
Đỗ Công Định  
Tạ Quốc Khánh  
Vũ Kiêm Ninh  
Nguyễn Đại Đồng

4  
30  
29  
36  
41  
45  
49  
51

## Trao đổi - Ý kiến

- \* Đòi điều cảm nghĩ...
- \* Thay đổi cá tính thông qua tôn giáo

Nguyễn Đức Tuấn  
Phúc Trường

52  
56

## Văn học thi ca

- \* Trang thơ các tác giả

58

## Tin Phật sự

- \* Phật giáo Thái Lan với dự án...
- \* Phổ biến Nghị quyết...
- \* Tu bổ hai pho tượng chùa Đậu
- \* Việt Nam bác bỏ cái gọi là...

Đình Văn Lành  
Liên Tri  
Thành Nam Định

59  
61  
61  
64

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm Quý Mùi  
Phật lịch 2547, Dương lịch 2003*

**THÔNGIỆP CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ  
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM GỬI TĂNG NI, PHẬT TỬ VIỆT NAM  
Ở TRONG NƯỚC VÀ Ở NƯỚC NGOÀI  
NHÂN DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN - PHẬT LỊCH 2547, DL.2003**

**Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật**

*Kính gửi: Chư Tôn túc Hoà thượng, Thượng tọa, Ni trưởng,  
Ni sư, Đại đức, Tăng Ni, Quý vị Cư sĩ, Phật tử Việt Nam  
ở trong nước và ở nước ngoài.*

Hoà chung không khí đại hoan hỷ của hàng triệu Phật tử trên khắp hành tinh đón chào ngày Đản sinh của Đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni Phật. Hôm nay, những người con Phật xuất gia và tại gia Việt Nam vẫn tập về các cơ sở tự viện trong cả nước để long trọng tổ chức kỷ niệm sự kiện trọng đại hy hữu này. Thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi có lời cầu chúc đến Chư Tôn Giáo phẩm cùng toàn thể quý vị Đại đức Tăng Ni, Phật tử cả nước thân tâm thường an lạc, Phật sự viên thành, tất cả vì sự xương minh của Đạo pháp và Dân tộc.

Đạo Phật được truyền bá trên đất nước thân yêu của chúng ta đến nay đã 20 thế kỷ và đã tự khẳng định vị trí của mình trong xã hội, đã hoà vào dòng chảy của đời sống văn hoá dân tộc, để tạo nên truyền thống gắn bó Đạo - Đời của hai nghìn năm Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt là từ khi Phật giáo trong cả nước thống nhất trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, truyền thống đó được các thế hệ Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam phát huy hơn bao giờ hết, đã góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức vào cuối năm ngoái, một lần nữa đã khẳng định tính tất yếu đúng đắn ở phương châm hoạt động của Giáo hội chúng ta, dù ở bất cứ lĩnh vực nào của đời sống,

xã hội đều có sự tham gia tích cực và có hiệu quả của Tăng Ni, Phật tử, điều đó được thể hiện ở những Phật sự quan trọng đã đạt được của Giáo hội trên tất cả các lĩnh vực vì Đạo pháp - Dân tộc và sự nghiệp đổi mới của đất nước. Thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi có lời tán thán công đức của quý liệt vị, cầu nguyện Đức Phật gia hộ cho tất cả các hoạt động Phật sự của chúng ta thành tựu viên mãn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận duyên để tạo ra những yếu tố tích cực thúc đẩy các hoạt động Phật sự thì cũng có những nghịch duyên làm cản trở, hoặc hạn chế những hoạt động Phật sự của chúng ta. Do vậy, hơn bao giờ hết, để đền đáp công ơn của Đức Từ Phụ, mỗi người con Phật chúng ta dù xuất gia hay tại gia phải trau dồi phẩm hạnh, phải vì sự nghiệp chung, biến Nghị quyết của các cấp Giáo hội thành hành động cụ thể, thiết thực, góp phần cùng với nhân dân cả nước xây dựng và phát triển quê hương, đất nước văn minh, giàu đẹp.

**Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật  
tác đại chứng minh./.**

**PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

(Đã ký)

**Hoà thượng THÍCH TÂM TỊCH**

## DIỄN VĂN ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN - PL 2547 CỦA HOÀ THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

**Kính bạch Chư tôn, Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng ni,  
Kính thưa toàn thể Quý Phật tử.**

Hôm nay, Rằm tháng Tư năm Quý Mùi-PL 2547, Tăng ni, Phật tử Việt Nam cùng toàn thể những người con Phật trên toàn thế giới hân hoan đón mừng ngày Khánh đản của Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Mỗi năm đến mùa Phật đản, chúng ta những người vẫn hằng tưởng niệm đức Phật lại được tưới nước Cam Lộ, được sức gia trì để tinh tấn tu học, thực hiện thông điệp giải thoát của Đức Bản Sư vì lợi ích của chính mình và hết thảy chúng sinh.

Qua báo cáo tổng kết các hoạt động Phật sự nhiệm kỳ IV, được trình bày tại đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, đã nêu lên những thành quả đáng kể của các Ban, Ngành, Viện, Ban Trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, những thành quả này đã chứng tỏ sức phát triển và hiệu năng của Giáo hội, thích ứng với hoàn cảnh cơ duyên của thời đại và của đất nước. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ V, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương đến các địa phương, các Ban, Ngành, Viện nỗ lực thiết lập, bổ sung nhân sự, chuẩn bị khởi đầu kế hoạch năm 2003 trong chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ V của Giáo hội. Sáu phần lớn với các đề mục được bàn theo trong chương trình đã được Hội đồng Trị sự và các Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội phân định theo hoàn cảnh, điều kiện và theo từng

năm, từng 6 tháng. Sáu phần này gồm: Một, Xây dựng và phát triển giáo hội; Hai, Hoàng dương chính pháp, truyền bá đạo đức Phật giáo; Ba, Giáo dục và đào tạo Tăng ni; Bốn, Đẩy mạnh việc nghiên cứu Phật học và học thuật Phật giáo; Năm, Đẩy mạnh hoạt động của Ban Kinh tế Tài chính; Sáu, Liên hệ tốt với các Tổ chức Phật giáo trên thế giới và Tăng ni Phật tử Việt Nam ở Hải ngoại.

Nội dung của chương trình trên không khác mấy với nội dung và chương trình hoạt động sáu điểm của các nhiệm kỳ trước, nhưng điều mà chúng ta cần lưu tâm là tăng cường chất lượng và hiệu năng hoạt động, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và của thế giới trong thế kỷ XXI.

Trong kế hoạch công tác 6 tháng đầu năm 2003 của hai Văn phòng Trung ương Giáo hội có nhấn mạnh đến công tác cơ cấu, nhân sự các Ban, Ngành, Viện cũng như việc tu chỉnh nội qui một số ban, ngành và của Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Quả thực nhân sự là một nhân tố chủ yếu quyết định hiệu năng công tác và nội qui là cái khung sườn ấn định thể cách phạm vi công tác. Chúng ta đang khởi sự một chương trình lớn cho 5 năm của nhiệm kỳ V, tất cả Phật sự sẽ được thực hiện bởi các nhân sự với một nội qui hoàn chỉnh; do đó, cần lưu tâm giữ vững

sự đoàn kết nhất trí trong công tác Phật sự, vấn đề không những đòi hỏi ở trí tuệ, tài năng và sự nỗ lực mà đặc biệt liên hệ đến đạo đức của từng thành viên trong Giáo hội.

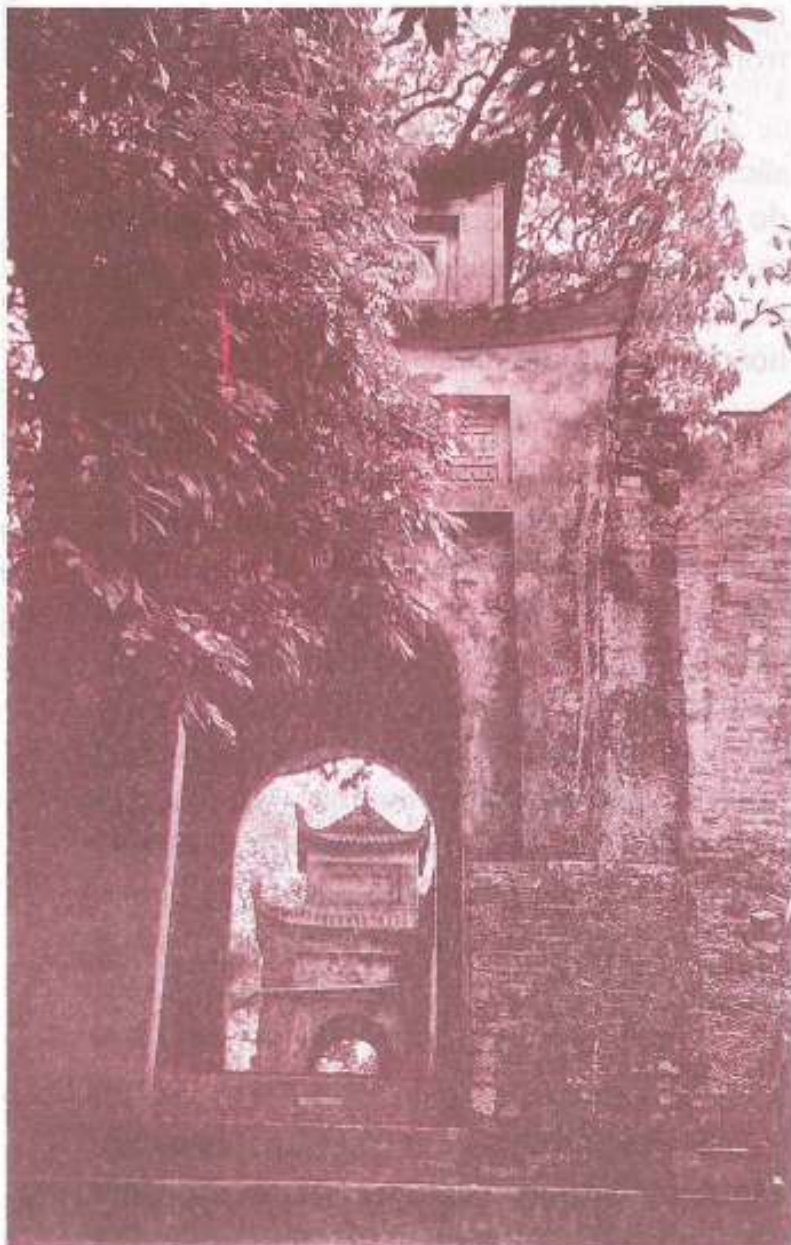
Từ đầu năm nay, những nỗ lực của Thành hội Phật giáo Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh cũng như của một số tỉnh, thành hội Phật giáo khác, như tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo, tọa đàm về Tăng ni, tự viện, đạo đức của một Tỷ khiêu, về tổ chức an cư kết hạ... Đây là một trong những việc làm thiết thực nhằm góp phần hoàn thành kế hoạch hoạt động Phật sự nhiệm kỳ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam và cũng để trường dưỡng đạo tâm trang nghiêm Giáo hội.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: "Này các Tỷ khiêu, Tỷ khiêu có giới có thiện pháp thì sẽ thanh tịnh hội chúng. Này các Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ni có giới, có thiện pháp thì sẽ thanh tịnh hội chúng. Này các Tỷ khiêu, nam cư sĩ có giới, có thiện pháp thì sẽ thanh tịnh hội chúng, này các Tỷ khiêu, nữ cư sĩ có giới, có thiện pháp thì sẽ thanh tịnh hội chúng". Có giới giữ giới, biết những gì nên làm, những gì không nên làm; có thiện pháp là có giáo lý cao cả của đức Phật; đức Phật dạy ta phải giữ giới, vậy giữ giới cũng là thiện pháp. Cho nên đức Phật dạy tiếp: "Dù khó khăn, trở ngại, vẫn sống phạm hạnh với lòng tin, đối với thiện pháp, với lòng hổ thẹn đối với thiện pháp, với lòng sợ hãi đối với thiện pháp, với lòng tinh tấn đối với thiện pháp, với trí tuệ đối với thiện pháp". Là người con Phật, chúng ta quyết tâm giữ vững niềm tin và thái độ như trên đối với thiện pháp. Nhân kỷ niệm ngày Thánh đản của Đức Từ Phụ, chúng ta thành tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, nỗ lực tu tập và thực hiện lý tưởng Phật giáo, ngô hầu giảm

thiểu những biểu hiện của tham, sân, si, nguồn gốc của bạo lực, chiến tranh, suy thoái đạo đức, đói nghèo, bệnh tật của con người trên hành tinh.

Ngưỡng mong ánh đạo vàng từ Kim thân của đức Phật, ánh sáng từ bi và trí tuệ của Tam bảo chiếu rọi vào mọi nơi tối tăm đau khổ, giải thoát quần sinh. Ngưỡng cầu đấng Từ Phụ, đức Bản sư minh chứng và hộ trì chúng ta hoàn thành các công tác Phật sự, làm tốt đạo đẹp đời.

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật./.



Chùa Tiêu Sơn - Bắc Ninh - Ảnh: Lê Khánh

## NGHỊ QUYẾT

# Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác tôn giáo

### I- Tình hình tôn giáo và công tác tôn giáo.

Qua các giai đoạn cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác tôn giáo là vấn đề chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, chính sách "tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra đã góp phần to lớn vào sự nghiệp đoàn kết toàn dân kháng chiến thắng lợi, giành độc lập thống nhất hoàn toàn cho đất nước.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, vấn đề tôn giáo có những nội dung mới. Năm 1990, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 24 về công tác tôn giáo, xác định "Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới", "các Giáo hội và tổ chức tôn giáo nào có đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, có tôn chỉ, mục đích, điều lệ phù hợp với luật pháp Nhà nước, có tổ chức phù hợp và bộ máy nhân sự đảm bảo tốt về cả hai mặt đạo, đời thì sẽ được Nhà nước xem xét trong từng trường hợp cụ thể để cho phép hoạt động".

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, công tác vận động đồng bào có đạo, các tín đồ, chức sắc... hưởng ứng tham gia phong trào thi đua yêu nước, xây dựng khối đại đoàn kết toàn

dân tộc đạt được nhiều tiến bộ.

Đồng bào các tôn giáo đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhìn chung, các tổ chức tôn giáo đã xây dựng đường hướng hành đạo, hoạt động theo pháp luật; các tôn giáo được Nhà nước công nhận đã hành đạo gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cuộc sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước. Các ngành, các cấp đã chủ động, tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững an ninh chính trị ở các vùng đồng bào tôn giáo, đồng thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại những hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động chống phá Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, tình hình hoạt động tôn giáo còn có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định. Một số người chưa tuân thủ pháp luật, còn tổ chức truyền đạo trái phép; còn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan. Việc khiếu kiện và tranh chấp liên quan đến đất đai và cơ sở vật chất của tôn giáo ở một số nơi tăng lên, có nơi gay gắt, phức tạp. ở một số nơi, nhất là vùng dân tộc thiểu số, một số người đã lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để tiến hành những hoạt động chống đối, kích động tín đồ nhằm phá hoại khối đại đoàn

kết dân tộc, gây mất ổn định chính trị.

Có tình hình trên đây là do: Công tác tôn giáo chậm đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, trong khi các thế lực thù địch ráo riết tranh thủ, giành giật, lôi kéo quần chúng tín đồ, chức sắc tôn giáo. Một số cấp uỷ, chính quyền các cấp, một số cán bộ có trách nhiệm chưa nhận thức, quán triệt đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo. Có nơi chủ quan, nóng vội, giản đơn trong giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến tôn giáo; có nơi lại hữu khuynh, thụ động, buông lỏng quản lý. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tín ngưỡng, tôn giáo chậm được thể chế hoá. Tổ chức, bộ máy làm công tác tôn giáo của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo chưa xác định rõ được mô hình, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp, thiếu sự quan tâm đầu tư bảo đảm các điều kiện hoạt động; đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo và hệ thống chính trị cơ sở ở các vùng đồng tín đồ tôn giáo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn yếu, việc tập hợp quần chúng còn hạn chế.

## II- Quan điểm, chính sách đối với tôn giáo

Hoạt động tôn giáo và công tác tôn giáo phải nhằm tăng cường đoàn kết đồng bào các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để thực hiện phương hướng trên, các cấp uỷ, tổ chức Đảng, các cấp, các ngành cần thống nhất nhận thức về các quan điểm và chính sách sau đây:

1- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng

chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

2- Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

3- Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo phải động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

4- Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả

hệ thống chính trị.

Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn. Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo có trách nhiệm trực tiếp, cần được củng cố và kiện toàn. Công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để chống đối chế độ chỉ thành công nếu làm tốt công tác vận động quần chúng.

#### 5- Vấn đề theo đạo và truyền đạo.

Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

### III- Nhiệm vụ công tác tôn giáo.

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo.

- Tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp

luật của Nhà nước.

- Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, xây dựng cuộc sống "tốt đời đẹp đạo" trong quần chúng tín đồ, chức sắc, nhà tu hành ở cơ sở. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào có đạo, tự giác và phối hợp đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để phá hoại đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ.

- Hướng dẫn các tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước; đấu tranh làm thất bại những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, vu khống của các thế lực thù địch bên ngoài đối với tình hình tôn giáo và công tác tôn giáo ở nước ta.

- Tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác tôn giáo. Tăng cường nghiên cứu cơ bản, tổng kết thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách trước mắt và lâu dài đối với tôn giáo.

### IV- Các giải pháp chủ yếu.

1- Tập trung nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn xã hội về vấn đề tôn giáo.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước trong cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là trong chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo.

- Giáo dục truyền thống yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc, làm cho các tôn giáo gắn bó với dân tộc, với đất nước và chủ nghĩa xã hội, hăng hái thi đua

xây dựng và bảo Tổ quốc.

- Giữ gìn và phát huy truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với Tổ quốc, dân tộc và nhân dân; tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các dân tộc và đồng bào có đạo, thông qua đó tăng cường sự đồng thuận giữa những người có tín ngưỡng, tôn giáo và những người

quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo.

3- Tăng cường quản lý nhà nước về tôn giáo.

- Tăng cường đầu tư và thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc



Chùa ở Hà Nam - Ảnh Xuân Loan

gia, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá cho nhân dân các vùng khó khăn, đặc biệt quan tâm các vùng đông tín đồ tôn giáo và vùng dân tộc miền núi còn nhiều khó khăn.

- Sớm ban hành Pháp lệnh về tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chuẩn bị để tiến tới xây dựng Luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Tăng cường cảnh giác cách mạng, xây dựng phương án cụ thể, chủ động

đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

- Giải quyết việc tôn giáo tham gia thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, giáo dục... của Nhà nước, theo nguyên tắc:

Khuyến khích các tôn giáo đã được Nhà nước thừa nhận tham gia phù hợp với chức năng, nguyên tắc tổ chức của mỗi tôn giáo và quy định của pháp luật.

Cá nhân tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành tham gia với tư cách công dân thì được khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện theo

2- Tăng cường công tác vận động quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị ở cơ sở.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; đổi mới nội dung, phương thức công tác vận động đồng bào tín đồ các tôn giáo, phù hợp với đặc điểm của đồng bào có nhu cầu luôn gắn bó với sinh hoạt tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

- Tăng cường hoạt động của Mặt trận Tổ

quy định của pháp luật.

- Thống nhất chủ trương xử lý vấn đề nhà, đất sử dụng vào mục đích tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo:

Đối với đất đai, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với việc khiếu kiện liên quan đến nhà và cơ sở tôn giáo đã chuyển giao cho chính quyền hoặc đoàn thể sử dụng: về nguyên tắc, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành; riêng đối với những trường hợp nhà, đất do tôn giáo đã hiến tặng có văn bản xác nhận thì không đặt vấn đề trả lại.

- Đối với hội đoàn tôn giáo, thực hiện theo nguyên tắc mọi tổ chức tôn giáo phải được Nhà nước công nhận và hoạt động theo quy định của pháp luật.

4- Tăng cường công tác tổ chức, cán bộ làm công tác tôn giáo.

- Củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức làm công tác tôn giáo của Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mô hình tổ chức quản lý nhà nước về tôn giáo ở các cấp; xây dựng quy chế phối hợp phát huy sức mạnh và hiệu quả công tác.

- Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng, sử dụng và bảo đảm chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo.

- Quan tâm thoả đáng việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo các cấp. Cán bộ làm công tác tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải được bồi dưỡng, huấn luyện để hiểu biết phong tục tập quán, tiếng nói của dân tộc nơi mình công tác.

## V- Tổ chức thực hiện.

1- Các cấp uỷ Đảng tổ chức quán triệt Nghị quyết về công tác tôn giáo đồng thời với

Nghị quyết về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và Nghị quyết về công tác dân tộc. Tổ chức nghiên cứu sâu trong cán bộ làm công tác tôn giáo và trong những địa phương có đông đồng bào theo đạo và những địa phương có vấn đề tôn giáo phát sinh. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch phổ biến tinh thần nghị quyết trong chức sắc và tín đồ các tôn giáo.

2- Đảng đoàn Quốc hội và Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc cụ thể hoá nội dung nghị quyết thành chính sách, pháp luật; xây dựng chương trình hành động của Quốc hội và Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, các địa phương thực hiện. Đối với các luật, pháp lệnh mà phạm vi điều chỉnh có liên quan đến tôn giáo cần có điều khoản riêng quy định những nội dung cụ thể liên quan đến vấn đề về tôn giáo.

3- Các cấp uỷ căn cứ tình hình cụ thể của địa phương, xây dựng chương trình hành động thực hiện nghị quyết, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra để nghị quyết sớm đi vào cuộc sống.

4- Đảng đoàn Mặt trận và các đoàn thể nhân dân xây dựng chương trình hành động thực hiện nghị quyết, tổ chức đoàn viên, hội viên thực hiện.

5- Ban Dân vận Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện nghị quyết; trong quá trình thực hiện, kịp thời phát hiện, đề xuất, kiến nghị để điều chỉnh, bổ sung cụ thể hoá các chủ trương, chính sách, giải pháp nhằm thực hiện thắng lợi nghị quyết.

T/M Ban Chấp hành Trung ương

Tổng Bí thư

(Đã ký)

**NÔNG ĐỨC MẠNH**

**PHẬT HỌC**

# Giáo lý, Giáo điều

## căn bản của đạo Phật là gì ?

*Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm*

**\* Giáo lý căn bản của đạo Phật:**

Kinh sách Phật có rất nhiều, đó là điều ai nấy đều biết, vì vậy mà cho đến hiện nay, cũng không sách nào chỉ rõ, bộ Kinh nào hay, bộ Kinh nào là tiêu biểu cho đạo Phật. Ở Trung Quốc, sở dĩ có nhiều tông phái xuất hiện, nói chung là do lập trường của các tông phái suy tôn các bộ kinh luận nào là căn bản đối với họ.

Thế nhưng, giáo lý đạo Phật có một nguyên tắc căn bản, do Đức Thích Ca Thế Tôn chứng ngộ, đó là đạo lý duyên sinh chi phối vũ trụ và nhân sinh.

Duyên sinh là do nhân duyên sinh ra. Các hiện tượng vũ trụ và nhân sinh đều do nhiều mối quan hệ kết hợp với nhau mà sinh ra. Thí dụ, một thiên văn chương, giải thích một số vấn đề có liên quan đến Phật giáo, mà đến được tay độc giả, xem ra có vẻ giản đơn nhưng thực ra, là do những quan hệ nhân duyên cực kỳ phức tạp: Nguồn gốc của văn tự, tu dưỡng viết văn, hấp thu và tích lũy tri thức, nhiệt tình và kiến giải của tác giả, lại thêm sự chế tạo và sử dụng văn phòng phẩm, việc hiệu đính và in ấn bản thảo, việc ký gửi sách qua bưu điện, cuối cùng lại phải tính đến hứng thú và tinh thần của độc giả, mới gọi là hoàn thành nhiệm vụ chuyển tác phẩm từ tay tác giả đến tay người đọc. Quan hệ nhân duyên, trong ví dụ nêu ra trên đây là khá thô thiển và dễ thấy; nếu khảo sát thêm một bước đi nữa thì mỗi một quan hệ lại kéo theo nhiều mối quan hệ khác. Hiện tượng quan hệ này liên quan đến quan hệ khác, tức là nhân duyên. Một sự việc xuất hiện là do nhân duyên hội tụ. Sự vật tiêu vong là do nhân duyên ly tán. Như vậy, gọi là duyên sinh, duyên diệt.

Chính vì vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều là duyên sinh duyên diệt, đều biến hoá vô thường, cho nên tất cả mọi hiện tượng đều là hư huyền, tạm bợ, không giả, từ một bọt nước, cho tới toàn bộ thế giới, cho đến các tinh tú cũng đều như vậy, không phải là vĩnh hằng và đã không tồn tại vĩnh hằng, thì là không giả. Phật giáo gọi đó là “duyên sinh tính không”.

Phật giáo sở dĩ bị người ta đánh giá là cửa không (không môn), chính là vì lẽ đó. Thế nhưng, đối với nghĩa không của đạo Phật, người ta lại hiểu lầm rất nhiều. Bởi vì, “không” của đạo Phật có nghĩa là không có sự vật nào là cố định, không biến đổi; sự vật đó không phải “thực tại” chứ không phải là không tồn tại. Đại đa số người đều cho rằng không có nghĩa là không có gì hết. Cũng như một chiếc xe hơi, nếu lấy con mắt của nhà hoá học mà phân tích thì chiếc xe hơi là “không thực tại”. Chiếc xe hơi là do một số nguyên tố và quan hệ kết hợp lại mà thành. Nhưng, xét trên hiện tượng, khi thấy xe hơi còn chưa bị thải bỏ, chưa bị đưa vào lò để nấu lại, thì chiếc xe hơi vẫn là chiếc xe hơi.

Do đó, khi Phật giáo giảng lý “duyên sinh tính không” là chú trọng mặt phân tích bản chất mà nói, để cảnh tỉnh chúng ta đang sống trong cảnh giới hư vọng, đừng có bị danh lợi vật dục làm cho mê hoặc, biến thành vật hy sinh của danh lợi vật dục. Như vậy, gọi là xem xét để phá bỏ, để phóng hạ (buông bỏ) lòng tham danh, lợi, vật dục, chứ không phải là phủ định sự tồn tại của hiện tượng. Vì vậy, Phật giáo tuy nói bản thể là không, nhưng vẫn không thể tồn tại tách rời khỏi hiện tượng hư huyền được. Bởi nếu chưa có khả năng giải thoát khỏi sinh tử,

thì vẫn nằm trong vòng tạo tác và chịu báo của nghiệp lực. Nghiệp lực tuy cũng là hư huyền, nhưng vẫn có khả năng lôi kéo sinh mạng tiến hay thoái trong các cõi sống, được vui hay chịu khổ.

Ở đây, không được quên rằng, tất cả mọi hiện tượng hư huyền, đều do nghiệp lực của chúng sinh cảm hoá mà hình thành; do vậy, nếu thấu rõ được đạo lý duyên sinh tính không, thì sẽ không còn bị huyền cảnh mê hoặc, không còn cái huyền cảnh lôi kéo, chi phối, sẽ được tự do, tự tại. Đó tức là giải thoát khỏi sinh tử. Một con người không còn bị ngoại cảnh chi phối, trói buộc, thì người đó sẽ không còn tạo nghiệp dẫn tới sinh tử, mà có thể giải thoát khỏi sinh tử, tự chủ đối với sinh tử.

Đó tức là giáo lý căn bản của đạo Phật.

#### \* Giáo điều căn bản của đạo Phật:

Đứng về nguyên tắc mà nói, đạo Phật không có giáo điều nếu nói có giáo điều thì đó là giới luật.

Thế nhưng, giới luật của đạo Phật không phải xuất phát từ mệnh lệnh, từ ý trí của Thần Thánh như ở các tôn giáo khác, vì vậy, cũng không có bao hàm tính chất thần bí như ở các tôn giáo khác. Giới luật của đạo Phật, dựa vào yêu cầu của luân lý, và có tính chất đơn thuần lý tính.

Giới luật căn bản của đạo Phật là 5 giới, 10 điều thiện, 8 giới, và 10 giới của người xuất gia, giới luật của Tỷ khiêu, Tỷ khiêu Ni, ngoài ra lại còn có giới luật Bồ tát của Đại thừa. Nhưng tất cả đều lấy 5 giới 10 thiện mà nâng cao lên hay là phân biệt chi tiết thêm mà thôi. Vì vậy, nếu giữ gìn được hoàn thiện 5 giới, 10 thiện, thì chấp hành các giới luật khác sẽ cũng không khó khăn gì lắm.

Năm giới là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

Mười thiện dựa trên 5 giới rồi mở rộng, đi sâu thêm, đồng thời ngăn làm ác và khuyến khích làm điều thiện. Nay lập biểu đồ như sau:

## NĂM GIỚI

1. **Không sát sinh:** Từ bỏ sát sinh tức cứu sinh
2. **Không trộm cắp:** Từ bỏ trộm cắp tức bá thí
3. **Không tà dâm:** Từ bỏ tà hạnh tức giữ phẩm hạnh

*3 thiện nghiệp về thân*

#### 4. Không nói dối

- Từ bỏ nói dối tức là nói lời thành thực
- Từ bỏ nói lời hai lưỡi tức nói lời hoà nhã
- Từ bỏ nói lời độc ác tức nói lời ái kính
- Từ bỏ nói lời thêm bớt tức nói lời ngay thẳng

*4 thiện nghiệp về khẩu*

#### 5. Không uống rượu

- Từ bỏ tham dục tức thanh tịnh
- Từ bỏ giận dữ tức từ bi
- Không tà kiến tức chính kiến

*3 thiện nghiệp về ý*

*= 10 thiện nghiệp*

Nói tóm lại, yêu cầu của đạo Phật về mặt giới luật là tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành. Phạm tất cả những việc gì có hại đối với thân tâm, gia đình, xã hội, quốc gia, nhân loại, cho đến tất cả mọi loại hữu tình, đều nằm trong phạm vi cấm đoán của 5 giới, 10 thiện, và chúng ta gắng hết sức tránh không làm. Nếu không có hại mà có lợi thì ra sức làm. Làm ác là phạm giới, không làm điều thiện cũng là phạm giới.

Thế nhưng, Phật giáo là soi sáng. Nếu phạm giới mà không biết thì tuy có làm mà không phải là phá giới. Nếu vô tâm mà phạm giới, thì tuy là có phạm đấy nhưng không mắc tội phá giới. Nếu cố ý phạm giới, thì dù có không phá giới cũng vẫn mắc tội. Nếu phụ nữ bị cưỡng dâm, chỉ miễn là không thấy khoái lạc của dâm dục, thì tuy là bị làm nhục cũng không phải là phạm giới, cũng vẫn là trong sạch. Phạm giới phải có đủ cả ba điều kiện tâm, cảnh, sự, mới gọi là mắc tội phá giới./.

## KIM CƯƠNG BÁT NHÃ - TRÒN ĐẦY "KHÔNG LUẬN"

Vấn đề được đề xuất đầu tiên qua kinh Kim cương bát nhã là "an trụ tâm" tức an trụ chân tâm, và "hàng phục tâm" tức hàng phục vọng tâm, qua lời vấn đáp giữa đức Phật và Trưởng lão Tu Bồ Đề. Hai câu hỏi "an trụ tâm" và "hàng phục vọng tâm" là hai vấn đề

linh hay quan niệm xã hội đều luôn luôn biến chuyển không cố định và ở đó "không thêm không bớt, không nhớ không sạch, không sống không chết, không có chứng đắc ..." là tự nó luôn luôn như như trong sự đủ đầy cái tất yếu, con người cũng vậy, vừa sinh ra là "tính bản thiện" đầy đủ Phật tính nhưng rồi dục vọng bản năng và thói hư tật xấu của xã

# Sự uyển chuyển trong quá trình tiếp cận cặp phạm trù triết học

## "vắc" - "không" của Phật giáo

(Tiếp theo)

**Đỗ Đức Thịnh**

xuyên suốt toàn bộ kinh Kim cương bát nhã, xuyên suốt 32 phần nội dung "Kim cương bát nhã", là xương sống, là thần thái toàn bộ kinh này. Giải quyết trọn vẹn hai vấn đề này là thấu đạt toàn bộ "Kim cương bát nhã".

Có điều, muốn thoả mãn yêu cầu "thấu đạt" ấy, phải thấy đúng mức mối quan hệ mật thiết giữa "Kim cương bát nhã" và "Bát nhã tâm kinh", bởi lẽ thần thái của "Bát nhã tâm kinh" được đức Phật phỏng chiếu qua "Kim cương bát nhã" như những tia chớp, có thấy đúng mức mối quan hệ ấy, mới thẩm thấu thoả đáng từng hình tượng, từng câu, từng từ khá độc đáo qua "Kim cương bát nhã". Và mối quan hệ mật thiết ấy thể hiện ở ngay hai vấn đề mở đầu "Kim cương bát nhã" là "an trụ chân tâm" và "hàng phục vọng tâm".

Sau khi làm sáng tỏ cái thần của "Bát nhã tâm kinh" là "Sắc bất dị không, không bất dị sắc" là tất cả các pháp dầu vật chất hay tâm

hội đầy con người thành cuồng loạn, vì vậy giáo dục tu luyện là lẽ đương nhiên, và đức Phật chỉ ra phương hướng tu luyện là "viễn ly điên đảo mộng tưởng" là "hàng phục vọng tâm" để phục hồi thiên hương Phật tính vốn có, là "an trụ chân tâm". Rõ ràng, phương hướng rút ra sau cùng của "Bát nhã tâm kinh" là luồng hào quang mở màn của "Kim cương bát nhã". Song chúng mang chức năng rất khác nhau. Ở "Bát nhã tâm kinh", phương hướng "hàng phục vọng tâm" để "an trụ chân tâm" được rút ra từ trí tuệ Bát nhã ấy, là cương lĩnh, là kim chỉ nam cho tất cả các kinh, tới "Kim cương bát nhã" thì "trí tuệ Bát nhã" ấy lại trở thành vũ khí sắc bén (Kim cương) phá sạch mọi kiến chấp sai lầm, chặt đứt mọi xích xiềng của kiến chấp sai lầm để đạt chính đẳng chính giác, mà nó hàm chứa đầy đủ qua tên kinh "Kim cương bát nhã".

Cái tên "Kim cương bát nhã" tự nó tiềm ẩn ba điều: Thứ nhất, trí tuệ Bát nhã với tư cách

là cương lĩnh toả ra các kinh đến đây biến hoá đa dạng trong thực tế tu luyện tùy căn cơ, và trong quá trình hướng dẫn đệ tử tu luyện đã qua thời Hoa Nghiêm, thời A Hàm, thời Phương Đẳng, đến đây đã qua 20 năm và còn kéo dài 22 năm nữa mới có được trí tuệ Bát nhã siêu đẳng với những nguyên lý tột cùng vũ trụ, đức Phật đã trang bị cho các đệ tử một bảo bối tu luyện trong thời gian ngắn hơn mà đạt kết quả cao hơn. Cũng nói lên rằng, dầu là bậc vĩ nhân siêu quần cũng phải thời gian đằng đẵng mới tìm ra chân lý tối thượng của một triết thuyết. Và cũng nói lên rằng, bất kỳ lĩnh vực nào, thực hành là chủ yếu, thiếu thực hành lý thuyết có hay mấy cũng bỏ đó thôi, song thực hành có hỷ hục mấy chỉ khi có trí tuệ là cương lĩnh, là kim chỉ nam soi đường mới đạt tới cứu cánh. Ôi, trí tuệ Bát nhã là linh hồn của Phật giáo, và phải chăng là linh hồn của vũ trụ tự nhiên?

Thứ hai, bằng từ “Kim cương” nổi lên trận tuyến ác liệt, không chỉ quyết chiến trong chặt đứt mọi xiềng xích kiến chấp, mà còn làm cho các nhóm triết học tại Ấn Độ đương thời mà nhất là khuynh hướng quá tả kẹt “không” và khuynh hướng quá hữu kẹt “có” phải khiếp đảm, để rồi uy danh đức Phật long lanh như viên “Kim cương”. Và phải chăng, thuyết kẹt “không” quá tả đương thời khép nép trước uy danh của Phật, nhưng 900 năm sau khi Phật diệt độ, nó hiện hình với cái tên “Duy thức” và lời tuyên ngôn “Những sự vật kia đều chỉ do thức biểu hiện, không phải thật có” (trang 568 - phần “Duy thức tam thập tụng”, trong “Phật tổ ngũ kinh”). Và phải chăng, thuyết kẹt “có” quá hữu đương thời cũng khép mình trước uy danh đức Phật, nhưng sau khi Phật diệt độ lại nổi lên với cái tên “Vaibhasika” là bộ phái của Tiểu thừa chủ trương “vũ trụ hiện hữu có quá khứ, hiện tại và vị lai” (trang 207 sách “Sử cương triết học Ấn Độ”).

Thứ ba, cũng qua từ “Kim cương” cho ta

thấy, cặp phạm trù “sắc” - “không” vừa là mái chèo chuyên chở, vừa là tiêu chí chỉ đường, đến đây phải đương đầu với trận tuyến ác liệt, chúng nổi lên như những chiến tướng đánh gục những khuynh hướng kẹt “có” kẹt “không”, để con thuyền Phật giáo thênh thang giữa trung đạo “Bát nhã” tiến lên, mà tiến lên vùn vụt rất rõ qua các hình tượng trong bốn câu kệ mà đức Phật dạy đi dạy lại suốt kinh “Kim cương bát nhã”:

“Nhất thiết hữu vi pháp,  
N hư mộng huyễn, bào ảnh  
N hư lộ diệt như điện,  
Ứng tác như thị quán.”

Đọc “Kim cương bát nhã”, tôi nghĩ, không ai không hoài hoài trần trờ: Vì sao đức Phật đặc biệt nhấn mạnh, đề cao bốn câu kệ này? Vừa ở phần 8 nói: “Nếu lại có người nắm vững kinh này, vì người khác giảng giải bốn câu kệ, phúc đức ấy hơn hẳn người dùng bảy thứ báu vật đầy ấp cả tam thiên đại thiên thế giới để bố thí”. Đến phần 11 lại tăng lên gấp bội: “Nếu có thiện nam thiện nữ đem bảy thứ báu vật đầy ấp cả tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát những sông Hằng ra bố thí, phúc đức vẫn không bằng những thiện nam thiện nữ nắm vững kinh này, vì người khác giảng giải bốn câu kệ này”. Thế rồi, đến phần 32 là phần cuối cùng, Người lại nhấn mạnh để xoáy sâu: “Nếu có người đem bảy thứ báu vật đầy ấp cả thế giới trải dài ra vô số thời gian để bố thí, phúc đức vẫn không bằng những thiện nam thiện nữ nắm vững kinh này, vì người khác giảng giải bốn câu kệ”? Vì sao ??? Vì sao???

Rõ ràng, đức Phật muốn nói bốn câu kệ quý giá hơn bất kỳ thứ gì trên cõi đời này. Mà như vậy, bảy thứ báu vật đầy ấp cả tam thiên đại thiên thế giới hàng hà sa số vẫn mang nghĩa tượng trưng với chủ đích: Trên thế gian này, vàng bạc châu báu có nhiều lắm, địa vị cao sang có tột cùng đi nữa, vinh

hoa phú quý có đời nối đời, vẫn không quý giá bằng bốn câu kệ.

Phàm ở đời, dầu là sách văn học, triết học, tâm lý học, xã hội học ... có thể nói chung là sách khoa học nghệ thuật, cái quý giá nhất là thần thái của nó, là chủ đích chủ đề của nó. Có nghĩa, bằng ngôn ngữ hình tượng với nghệ thuật tượng trưng, cường điệu, đức Phật chỉ bảo rằng: bốn câu kệ là thần thái, là chủ đích chủ đề “Kim cương bát nhã”.

Mở đầu “Kim cương bát nhã” là “an trụ chân tâm” và “hàng phục vọng tâm” thì chính hai vấn đề ấy là thần thái của “Bát nhã tâm kinh” đã thành cương lĩnh toả ra các kinh, mà trực tiếp là “Kim cương bát nhã”, là có nghĩa cuộc chiến thắng oanh liệt với các nhóm triết gia cùng các ngoại đạo qua “Kim cương bát nhã” chính là cuộc thể nghiệm vũ khí trí tuệ Bát nhã, là ánh hào quang của “Bát nhã tâm kinh”. Thế có nghĩa, bốn câu kệ đã được phóng chiếu toàn bộ thần thái trí tuệ Bát nhã với yêu cầu vận hành linh hoạt, chớp nhoáng để chiến thắng vô số kẻ thù. Vậy, những sự vật như “mộng huyễn”, “bào ảnh”, “sương”, “điện” là những hình tượng độc đáo thấu tóm toàn bộ thần thái trí tuệ Bát nhã đã thành vũ khí chiến thắng các kẻ thù một cách linh hoạt, chớp nhoáng. Tự nó đòi hỏi phải thoả đáng: Là những vật hiện hữu (sắc), hiện hữu không cố định (không). Không cố định rất mau lẹ, mau lẹ đến vô nghĩa.

#### *Là những vật hiện hữu có “sắc” tướng.*

Cả những “mộng huyễn”, “bào ảnh” cũng có “sắc” tướng. Nó hiện hữu ở dạng đức Phật đã lấy đi lấy lại nhiều lần “Là nó nhưng không phải là nó, thế là nó”. Nó hiện tồn hiện hữu nhưng không cố định vĩnh hằng. Không cố định vĩnh hằng, nhưng thực tế vẫn hiện tồn hiện hữu. Có nghĩa, dầu trong chớp nhoáng, chúng vẫn đủ tư cách là một hiện tượng đẳng lập với mọi hiện tượng luôn luôn chịu chung sự chi phối của quy luật vũ trụ. Cha ông có

câu “Tý ty tỳ ty cũng tang thương” quả là chí lý. Hễ vội vã coi chúng là “giả” là vấp nhiều gây cản: là khiên cưỡng với giá trị hiện thực, là vội vã nhảy cóc trong luân lý. Tệ nhất là làm lu mờ mất một vé trong cặp phạm trù “sắc” - “không”. Nguyên do: không thấy đúng mức bốn câu kệ là thần thái “Kim cương bát nhã”, từ chỗ lơ là với sợi chỉ đỏ xuyên suốt “Bát nhã tâm kinh” và “Kim cương bát nhã”.

#### *Là hiện hữu “không” cố định*

Vậy là, bằng những hiện tượng chớp nhoáng “mộng huyễn”, “bào ảnh”, “lộ”, “điện” tưởng như vô nghĩa, vẫn đầy đủ tư cách “Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc” “để hiện hữu rực rỡ toàn bộ trí tuệ Bát nhã rất cương lĩnh của “Bát nhã tâm kinh”. Có điều, giá trị lại ở chỗ “chớp nhoáng tưởng như vô nghĩa” ấy. Bởi lẽ, trí tuệ Bát nhã ở “Bát nhã tâm kinh” là tri thức siêu đẳng những nguyên lý tốt cùng vũ trụ đầy đủ những chi tiết, góc cạnh minh chứng, còn đây chỉ là tia chớp thoáng qua mà vẫn rất minh chứng chi tiết, góc cạnh. Nghĩa là, những hiện tượng “mộng huyễn”, “bào ảnh”, “lộ”, “điện” là những hình tượng độc đáo, vô vàn độc đáo, chẳng những quay chụp lại thần thái trí tuệ là cương lĩnh, mà còn quay chụp lại thần thái cuộc chiến thắng oanh liệt với các nhóm triết gia cùng ngoại đạo trong thực hành tu luyện.

#### *Là không cố định rất mau lẹ*

Nhìn các hiện tượng trong vũ trụ, kể cả con người, chuyển biến “rất mau lẹ” vừa thể hiện tầm vóc, vừa thể hiện đức từ bi bác ái của đức Phật. Tại chương 38 trong “Phật tổ ngũ kinh”, trang 274, Phật hỏi sa môn: “Đời người sống được bao lâu?”. Thưa: “Khoảng vài ngày”. Phật bảo: “Anh chưa biết đạo”. Lại hỏi câu ấy và vị sa môn khác thưa: “Khoảng một bữa ăn”. Phật lại bảo: “Anh cũng chưa biết đạo”, rồi lại hỏi vị sa môn thứ

ba thưa: “Chỉ trong hơi thở”, Phật khen: “Tốt lành thay, anh đã biết đạo”.

Cần nhớ, khi nói “mạng sống con người chỉ trong hơi thở”, là lúc chính đức Phật đã có số tuổi trên dưới nửa thế kỷ và các sa môn cũng đã có số tuổi ấy, mà Phật vẫn quả quyết “mạng sống con người chỉ trong hơi thở”, là bởi Người không nhìn con người là hiện tượng tự nhiên, mà là yếu tố tượng trưng để thuyết “Đạo”, rằng mọi hiện tượng thế gian đều chớp nhoáng trong “hơi thở”.

Phàm ở đời, những kẻ trối mình trong sự việc vụn vặt không thay đổi, ngày giờ dài lê thê. Những người ôm lý tưởng bao trùm vũ trụ, bao trùm thế gian miêu tả vô lượng thế kỷ, thì trước mắt họ cái gì cũng chớp nhoáng. Và ánh nhìn ấy, ánh nhìn vụn vặt “mau lẹ” như “hơi thở” ấy, nổi rõ lòng ưu ái khi nó như lời nhắc nhở mọi người phải mau mau trong tu luyện kéo chưa làm được gì mà đời đã tàn, cũng đồng thời cảnh báo lũ ác nham ác đức liễu liệu mà sống kéo nắm xương dưới đáy mồ còn quần quai trong tội lỗi. Vậy, cái “mau lẹ” chớp nhoáng của các hình tượng “mộng huyễn”, “bào ảnh”, “lộ”, “điện” đâu phải chỉ phản ánh trí tuệ cương lĩnh và tinh thần chiến thắng ngoại đạo, mà còn nổi lên cái phong lý tưởng và lòng bác ái từ bi.

### *Mau lẹ đến vô nghĩa*

Đành rằng trong “bốn điều cơ bản để sống đẹp” được ghi trong “Tập A Hàm” quyển 4, trong đó có hai điều đức Phật khuyên mọi người: phải có phương tiện nghề nghiệp đủ để mưu sinh, và đủ để bảo vệ phương tiện ấy, song đó chỉ là yêu cầu tối thiểu một kiếp sống, với đức Phật, vật chất dường như “vô nghĩa”, không thể thiếu nhưng không bận tâm nhiều, lẽ sống đáng trân trọng là tinh thần, là cái “Tâm” con người: “trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” (phẩm Song yếu). “Tâm dẫn đầu” là “tâm trí

tuệ”, “tâm làm chủ” là “tâm bản lĩnh” đều là phẩm giá của tâm linh, đành rồi, ngay trong “tạo tác”, là kiến “tạo” một sự nghiệp hay “tác” hành trong một sự nghiệp, đều phải thực thi bằng cái “tâm” vốn “bản thiện” là cái tâm đầy đủ Phật tính từ lúc sơ sinh. Là, bất cứ công việc gì cũng phải làm hết mình với ý thức tự tôn tự trọng đừng để trò vị kỷ dè tiện vấy vào công việc. Là người muốn kiến tạo một cuộc sống “người với người sống để yêu nhau”, loại trừ hết trò sâu mọt ghen ghét, lường gạt, tranh giành hãm hại lẫn nhau, và muối mặt vợ vệt của mồ hôi nước mắt như Mạnh Tử nói “Thượng hạ dai chính lợi nhi quốc nguy”.

Tóm lại, bằng những hình tượng rất chớp nhoáng “mộng huyễn”, “bào ảnh”, “lộ”, “điện” đặt trong bối cảnh “Kim cương bát nhã”, là triết thuyết của một Thái tử đã liệng cái ngai vàng như vứt cái dép rách, lâm vào muôn trùng khốn nguy tìm đường cứu độ chúng sinh, nó thể hiện rõ lòng từ bi bác ái cao cả chưa từng có, thể hiện tầm vóc nhận thức mệnh mông kim cổ (ở triết thuyết là bối cảnh “Kim cương bát nhã” ấy), đồng thời thể hiện cuộc chiến thắng ngoại đạo rất “Kim cương”, dưới sự chiếu sáng của trí tuệ Bát nhã với cặp mái chèo chuyên chở “sắc” - “không” đến đây nổi lên như hai chiến tướng bảo vệ con thuyền Trung đạo ấy, đức Phật đã nhiều lần chỉ bảo đem bảy thứ của báu đầy ấp cả tam thiên đại thiên ra bố thí cũng không bằng. Và những giá trị siêu việt đã thấm sâu vào 32 phần trong “Kim cương bát nhã”, đặc biệt lưu ý phần 5 “Như lý thực kiến”.

“Tu Bồ Đề ư nhữ ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ? Phát dã, Thế tôn! Bất khả dĩ thân tướng Kiến Như Lai - Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu Bồ Đề : Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai”.

Thiết tưởng để thấu hiểu cái điều “Thấy lẽ

thật đúng lý” của đức Thế tôn, cần minh định:

Thứ nhất, câu hỏi “Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ?”, nó cùng loại như câu đức Phật đã hỏi các sa môn: “Đời người sống được bao lâu?”, là câu hỏi tương trưng trong thuyết pháp. Vì thế, mọi từ ngữ, nhất là những từ xoáy sâu nổi bật bản sắc trong thuyết pháp, nó đã vượt qua thuộc tính của “khái niệm” mang nội hàm mới của “thuật ngữ”, tức là cái riêng mà mô hình “sắc” - “không” rất độc đáo đã chỉ rõ, không được đem nghĩa khái niệm trùm lên nó.

Thứ hai, từ “phi” mang nghĩa phủ định “chẳng phải”, nhưng nó không phủ định theo nghĩa tự nhiên, mà phủ định trong luận lý thuyết pháp, nghĩa là nó đã vượt qua “khái niệm” thành “thuật ngữ”. Nó đã phủ định theo nhãn quan “là những vật hiện hữu (sắc). Hiện hữu không cố định (không). Không cố định rất mau lẹ, mau lẹ đến vô nghĩa”. Rõ ràng, trong luận lý thuyết pháp, “phi” không còn cái nghĩa “chẳng phải” tự nhiên thẳng đón, “phi” mang nội hàm “chốc lát vô nghĩa”, nó bao hàm nội dung “không cố định rất mau lẹ, mau lẹ đến vô nghĩa” đành rồi, còn mang nghĩa “hiện hữu”, có hiện hữu mới có cái chốc lát mau lẹ chứ! Vậy, “nhược kiến chư tướng phi tướng” là nếu thấy các tướng là tướng “chốc lát vô nghĩa”.

Thứ ba, từ “kiến Như Lai” là “thấy thần thái Như Lai”, cũng tức là linh hội được nội dung thần diệu của “Kim cương bát nhã”, là “cuộc chiến thắng ngoại đạo” rất “Kim cương”, dưới sự chiếu sáng của trí tuệ Bát nhã với cặp mái chèo chuyên chở “sắc” - “không” đến đây nổi lên như hai chiến tướng dè bẹp vọng thuyết kẹt “có” kẹt “không”, bảo vệ con thuyền “trung đạo” Bát nhã.

Nghĩa toàn câu: “Nếu thấy các tướng là tướng chốc lát vô nghĩa, sẽ thấy thần thái Như Lai, cũng tức là linh hội được nội dung thần diệu của “Kim cương bát nhã”, là cuộc chiến

thắng ngoại đạo rất “kim cương” dưới sự chiếu sáng của trí tuệ Bát nhã với cặp mái chèo chuyên chở “sắc” - “không” đến đây nổi lên như hai chiến tướng dè bẹp thuyết kẹt “có” kẹt “không” bảo vệ con thuyền “trung đạo” Bát nhã.

**Sự uyển chuyển trong tiếp cận cặp phạm trù “sắc” - “không” qua “Kim cương bát nhã” trong tôi**

- Có lúc tôi hình dung “sắc” - “không” như hai ông Hộ pháp hai bên cửa chùa, ngăn cấm không cho ma tà ngoại đạo xâm nhập miếu điện trai thất.

- Có lúc tôi hình dung “sắc” - “không” như hai dinh lũy tả hữu ngạn, bảo vệ con thuyền “trung đạo” băng băng tiến lên giữa dòng Bát nhã.

Nói tóm lại, trí tuệ Bát nhã bao gồm “Bát nhã tâm kinh” và “Kim cương bát nhã” ... là thời kỳ cực thịnh của Phật giáo, cả về nhận thức nhân sinh vũ trụ, cả về chặt đứt mọi xiềng xích kiến chấp trong tu luyện. Chính vì thế, có được sự nhận định đánh giá rất quy tụ: “Ba la mật đa” dịch là hoàn thành, giai đoạn cuối của thực tiễn tu trì Phật giáo Đại thừa, chính là sự hoàn thành của hoạt động trí tuệ. Vì thế, “Bát nhã ba la mật đa” là sự triệt để quy túc (quy tụ)... Vì thế, các kinh điển dùng nó làm chủ đề càng ngày càng nhiều, hình thành nên các kinh điển thuộc loại Bát nhã. Kinh điển thuộc hệ thống Bát nhã biên soạn sớm nhất là “Bát thiên tụng Bát nhã kinh”, tiếp theo có “Nhị vạn ngũ thiên tụng Bát nhã kinh”, “Thập vạn tụng Bát nhã kinh”, “Kim cương Bát nhã kinh” ... Song lưu hành rộng rãi nhất chính là “Tâm kinh” (tư tưởng Bát nhã tâm kinh) của Tiến sĩ Phật học Thích Thanh Quyết, trang 3 “Tập chí nghiên cứu Phật học”, số 4 - 2002). Và trên cơ sở cực thịnh ấy, đã tạo nên thời kỳ “thăng hoa” qua “Diệu pháp liên hoa”, gọi tắt là “Pháp hoa”.

(Còn nữa)

# Vô thường

Tiến sĩ Trần Đức Công

(Tiếp theo và hết)

**C**húng ta hãy quan sát sự diễn biến theo thời gian của bất cứ sự vật nào. Chúng đều là những quá trình thay đổi liên tục theo thời gian và trong không gian. Ôtô, xe máy, máy bay, tàu hoả, tàu thủy... không thể chuyển động thẳng đều một cách tuyệt đối. Những phân tử nước cũng chuyển động hỗn loạn. Rồi thì vũ trụ là một sự xoay chuyển không ngừng của những tinh tú quanh những trục quay vô hình. Các hành tinh quay quanh mặt trời, các thái dương hệ quay chung quanh một giải thiên hà, và các giải thiên hà này cũng chuyển động chung quanh một giải thiên hà khác vĩ đại hơn. Những hạt rất nhỏ bé như nguyên tử cũng bao gồm các electron quay trên các quỹ đạo, sinh ra một sự thăng bằng tối ưu giữa sức hút của nhân và sự phản ứng chống lại sự gò bó không gian (tuy nhiên các quỹ đạo electron khác với quỹ đạo của hành tinh trong hệ mặt trời, đó là một hệ quả của tính chất sóng của electron). Người ta lấy tia sáng làm hình ảnh của đường thẳng, nhưng khoa học ngày nay đã xác nhận ánh sáng cũng là các sóng điện từ có

bước sóng từ  $0,4 \mu\text{m}$  đến  $0,75 \mu\text{m}$ , có nghĩa là nó không thẳng!

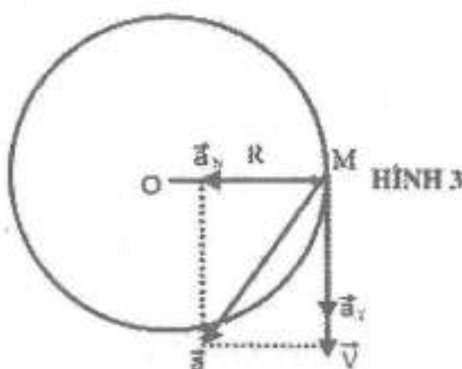
Thuyết tương đối hẹp Anhstanh còn gọi là môn cơ học tương đối tính. Theo thuyết tương đối, thời gian không có tính chất tuyệt đối, khoảng thời gian diễn biến của một quá trình vật lý phụ thuộc vào các hệ qui chiếu. Đặc biệt các hiện tượng xảy ra đồng thời ở trong hệ quán tính này sẽ không xảy ra đồng thời ở trong hệ quán tính khác. Sau này Anhxtanh lại nhận thấy thuyết tương đối hẹp của mình vẫn chưa xét đến lực hấp dẫn, và chỉ áp dụng được cho các hệ quán tính. Ông đã phát triển lý thuyết tương đối sao cho có thể áp dụng được cho cả các hệ qui chiếu không quán tính, nghĩa là các hệ qui chiếu chuyển động có gia tốc. Năm 1916 ông đưa ra thuyết tương đối rộng gây chấn động trong giới vật lý và làm đảo lộn cả ngành vật lý ở đầu thế kỷ 20. Trong thuyết này, Anhstanh không thể dùng hình học Euclide như đã dùng trong thuyết tương đối hẹp, mà phải dùng hình học Riemann.

Từ thuyết này đã suy ra thời gian trôi chậm cạnh các khối lượng lớn; không gian và thời gian bị cong đi trong các trường hấp dẫn lớn; tia sáng bị uốn cong trong trường hấp dẫn! Không những mọi đo lường trong không gian và thời gian là tương đối và phụ thuộc vào tình trạng vận động của quan sát viên, mà toàn bộ cấu trúc của không-thời gian lại phụ thuộc vào sự phân bố của vật chất. Không gian mỗi nơi có độ cong khác nhau và thời gian trôi chảy tại nhiều nơi trong vũ trụ với vận tốc khác nhau. Khái niệm của chúng ta về không gian ba chiều Euclid và thời gian trôi chảy tuyến tính chỉ được giới hạn trong đời sống thường ngày, và ta phải từ bỏ chúng khi muốn đi ra khỏi nó.

Chúng ta vẫn thường nói, bất kể là các trạng thái của Tâm con người và các hiện tượng vật lý của vật chất trong vũ trụ như thế nào, suy đến cùng đều vận động trong một vòng tròn không đầu không cuối, không có mở đầu không có kết thúc. Tất cả đều bị bốn thời kỳ chi phối là: thành, trụ, hoại, không. Vậy ta hãy xét chuyển động đặc biệt-chuyển động tròn.

Ta biết rằng vectơ gia tốc đặc trưng cho sự biến thiên của vectơ vận tốc. Sự biến thiên này thể hiện cả về phương, chiều và độ lớn.

Xét một chất điểm chuyển động trên một đường tròn tâm O (hình 3).



Người ta đã tìm ra vectơ gia tốc tiếp tuyến tại thời điểm t (ứng với vị trí M), mà chiều của nó cùng chiều với chiều chuyển động khi vận tốc tăng, và ngược chiều với chiều chuyển động khi vận tốc giảm, còn độ lớn của nó được tính như sau:  $a_T = (dV/dt)$ . Tức là vectơ gia tốc tiếp tuyến đặc trưng cho sự biến thiên của vectơ vận tốc về giá trị; vectơ này có phương trùng với tiếp tuyến của quỹ đạo tại M; có chiều là chiều chuyển động khi V tăng và chiều ngược lại khi V giảm; có độ lớn bằng đạo hàm độ lớn vận tốc theo thời gian. Ngoài ra, còn có vectơ gia tốc pháp tuyến, nó đặc trưng cho sự biến thiên về phương của vectơ vận tốc, vectơ gia tốc này có phương trùng với phương pháp tuyến của quỹ đạo tại M; có chiều hướng về phía lõm của quỹ đạo; có độ lớn là  $a_N = V^2/R$ .

Như vậy, vectơ gia tốc có thể được phân tích ra hai thành phần:

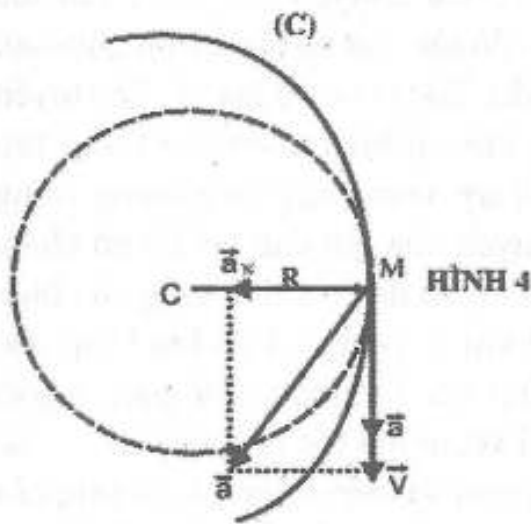
$$\vec{a} = \vec{a}_T + \vec{a}_N$$

$$a = (a_T) + (a_N) = [(dV/dt)^2 + (V^2/R)^2]$$

Vectơ gia tốc tiếp tuyến đặc trưng cho sự biến thiên của vectơ vận tốc về độ lớn; vectơ gia tốc pháp tuyến đặc trưng cho sự biến thiên của vectơ vận tốc về phương.

Trong trường hợp tổng quát, quỹ đạo của chất điểm là đường cong (C) bất kỳ, người ta chứng minh được rằng tại mỗi vị trí, vectơ gia tốc cũng có thể phân tích ra hai thành phần tiếp tuyến và pháp tuyến, cho bởi cùng những biểu thức như trên, nhưng ở đây chú ý rằng trong biểu thức của  $a_N$ , với R là bán kính cong của quỹ đạo tại M (tức là bán kính của vòng tròn tiếp của quỹ đạo tại M). Hình học vi phân đã chứng minh rằng R càng nhỏ thì

quĩ đạo càng cong nhiều và ngược lại; nói cách khác  $1/R$  đặc trưng cho độ cong của quỹ đạo tại M (hình 4).



HÌNH 4

Chúng ta hãy xét một số trường hợp đặc biệt:

1.  $a_N$  luôn luôn bằng không: vectơ vận tốc không thay đổi phương, chất điểm chuyển động thẳng. Nghĩa là chất điểm chuyển động trên quỹ đạo thẳng, nhưng phương trình chuyển động của chất điểm theo thời gian không phải là phương trình có dạng bậc nhất  $y = p.t + q$  ( $p, q$  là những hằng số), ví dụ hòn bi chuyển động nhanh dần đều trên mặt ván phẳng đặt nghiêng so với mặt đất một góc nào đó.

2.  $a_T$  luôn luôn bằng không: vectơ vận tốc không thay đổi chiều và giá trị, chất điểm chuyển động cong đều.

3.  $a$  luôn luôn bằng không: vectơ vận tốc không đổi về phương, chiều và giá trị, chất điểm chuyển động thẳng đều.

Tại mỗi điểm M, nếu biết được phương

trình quỹ đạo của đường cong (C) người ta đều tính ra bán kính R của vòng tròn mật tiếp (từ đó tính ra  $1/R$  là độ cong quỹ đạo tại điểm M), và tính được tọa độ tâm của vòng tròn này. Tất nhiên, người ta cũng tính ra vectơ vận tốc tại điểm này, từ đó tính ra vận tốc góc của vòng tròn này nữa. Chỉ cần điểm M di chuyển khỏi vị trí một “vi phân cung”  $dC$  thôi thì lập tức bán kính, vị trí tâm, vectơ vận tốc, vận tốc góc của vòng tròn thay đổi ngay. Vậy, với một quỹ đạo cong bất kỳ biểu hiện sự diễn biến liên tục nào đó, ta thấy tại mỗi điểm M bất kỳ trên quỹ đạo cũng chính là một điểm trên một vòng tròn mật tiếp với quỹ đạo tại điểm ấy. Mọi vật ở đời không đứng yên một chỗ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng sát na. Độ cong của quỹ đạo tại một điểm nói lên sự vô thường tại thời điểm đó-nói theo danh từ nhà Phật là vô thường từng sát na. Vòng tròn mật tiếp tại M tuy chưa quay hết một vòng, nhưng nó đã chứng tỏ rằng tính chất luân hồi (hay cái “tướng” luân hồi) diễn ra từng sát na. Đúng như đã nêu trên, nhà Phật còn cho rằng trên thực tế, thời kỳ “trụ” có khi còn hết sức ngắn ngủi, ngắn như một cái nháy mắt, lẹ như một cái “niệm” của con người, vừa móng lên, vừa tắt mất. Nhà Phật gọi đó là “sát na vô thường”. Chữ sát na dùng để chỉ thời gian cực kỳ ngắn ngủi, một phần chín mươi của một “niệm”.

Vậy, một sự vật có vô vàn vô số các quan hệ khác nhau với ngoại cảnh thì sự thay đổi của nó vô thường đến mức nào? Đối với dạng vận động cơ bất kỳ của một chất điểm nào đó, dù vô thường đến đâu thì như trên đã nói, hậu quả thực sự của một lực là luôn luôn làm thay đổi vận tốc của chất điểm, chứ không phải là làm cho nó chuyển động

như trước đây người ta nghĩ. Điều này cũng có nghĩa là bất cứ khi nào chất điểm không chịu tác dụng của một lực nào thì nó vẫn tiếp tục ở trạng thái đứng yên hay chuyển động thẳng đều, nghĩa là “trạng thái ban đầu nguyên thủy” của chất điểm là ở trạng thái cô lập luôn luôn được bảo toàn, không hề bị thay đổi.

Khi nói đến đây nhất định có người nghĩ rằng: đạo Phật nói vô thường, phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người những quan niệm chán đời thối chí? Vì sự vật đã vô thường thì không nên làm gì cả, vì mọi hoạt động rồi cũng chẳng đi đến đâu. Tro bụi, người sẽ trở về tro bụi hay sao?

Ta phải hiểu rằng vô thường của đạo Phật là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những sự mê lầm, nhất là bài trừ sự lạc quan kiêu ngạo, phóng túng, chủ quan trước những thắng lợi vừa đạt được, đồng thời ngăn chặn người chạy theo vật dục, nhưng nó chưa phải là thuyết tuyệt đối.

Đức Phật cũng như thầy thuốc giỏi tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc. Với bệnh “chấp thường còn không mất”, thì dùng phương thuốc “vô thường” để đối trị, khi lành bệnh thì Phật lại cho thứ thuốc bổ khác quý báu hơn, là thuyết “chân thường bất biến”.

Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân, tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Hiểu lý vô thường, chúng ta đã có một phương thuốc thần diệu để trừ bệnh tham ái, mê mờ. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì tiếng dờ hay, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, vì vật thích thân, vừa ý. Nay chúng ta uống thuốc “giáo lý vô thường” để trừ bệnh tham ái và tiến tới an tịnh của tâm hồn, sẽ thấy đời người trên cõi Ta bà như một giấc mộng cho nên cần gì

phải để ý đến những mừng, vui, giận, buồn...

Biết được vô thường, con người dễ giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh ân ái chia ly. Biết vô thường, con người dám hy sinh tài sản, sinh mạng để làm việc nghĩa. Biết vô thường con người mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá, và sáng suốt đi tìm cái vui chân thật, thường còn. Cái tính chân thường vẫn có ấy có thể nói nó là vốn quý báu vô cùng tận, nhưng vì nó nằm bên trong cái lớp giả dối tạm bợ của cõi đời này, cũng lại vì những con quỷ vô thường khiếp sợ nó nên chúng tìm cách gây rối loạn để tạo ra mọi sự mê mờ, ảo ảnh, ham muốn và sợ hãi, buồn rầu chán nản, thối chí,... nên chúng ta không thể thấy được. Khi chúng ta đã cương quyết gạt bỏ cái giả dối ấy và tu hành theo lời Phật dạy để phá tan nguồn gốc của lưới Vô minh mà đắc thành Chính giác, thì tất nhiên cái giá trị chân thật, cái hạnh phúc chân chính, cái Phật tính sáng suốt, chắc thật muôn đời sẽ hiện ra./.

#### Tài liệu tham khảo

[1]. Thích Thiện Hoa-Phật học phổ thông-Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, PL. 2541-1997.

[2]. Nguyễn Duy Cần-Phật học tinh hoa-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.

[3]. Lương Duyên Bình-Vật lý đại cương-tập 1 (cơ-nhiệt) -Nhà xuất bản Giáo dục-2000.

# Đạo Phật

## và năm điều Thánh giới

Pháp Vương Tử

### I. Xuất xứ:

Năm điều Thánh giới của đạo Phật còn được gọi là Ngũ giới hay Năm giới.

Vậy “giới” là gì? Gốc nghĩa của chữ giới được hiểu như thế nào cho đúng với các nội dung Thánh giới.

Giới - nghĩa là đề phòng, ngăn ngừa những lỗi lầm hoạn nạn đối với thân tâm con người. Các tôn giáo bạn cũng có “giới” riêng của họ. Thí dụ: Đạo Hồi lại cấm ăn thịt lợn. Ai ăn thì coi là phạm giới. Trong xã hội có nhiều người mê tín quỷ thần thì càng có nhiều giới cấm nhảm nhí, như Ấn Độ thời Phật Thích Ca có đủ loại tu khổ hạnh như trát tro vào người, nhịn ăn uống ... và tự coi đó là con đường đi tới Niết Bàn trong sạch. Vì thế phải có trí tuệ để nhận biết, phân biệt đâu là giới chính, đâu là giới tà, đâu là Thánh giới của nhà Phật. Đạo Phật luôn lấy giữ giới làm cơ sở, lấy thiền định làm trọng tâm, lấy trí tuệ làm mục đích. Vì thế, giới của nhà Phật luôn được gắn bó mật thiết trong ba môn học căn bản nhất đó là ba môn học về Giới - Định - Tuệ, còn được gọi là Tam vô lậu học, mà “Giới” là môn học đầu tiên. Bởi vì, “Giới luật là bậc thang đầu tiên của đạo giác ngộ, là nền tảng của thiền định, trí tuệ”, như Hoà thượng Thích Thiện Siêu từng nêu rõ “Giới” của nhà Phật là “Phòng phi chỉ ác” hay “Chỉ ác tác thiện” - Có nghĩa là đề phòng và không làm điều ác, điều sai trái, làm mọi điều thiện, có ích cho mình, cho người. Vì thế, học “giới” hay giữ “giới”

luôn đồng nghĩa với học luân lý, đạo đức. Giữ “giới” chính là tạo nếp sống văn minh, hướng thiện mà bất cứ một xã hội tiến bộ nào cũng luôn hướng tới.

\* Năm điều Thánh giới này do chính Đức Phật Thích Ca tuyên thuyết tại vùng đất Câu-Tát-La (tức KoSala, là tên cũ của nước Xá - Vệ ở Ấn Độ cổ). Người được nghe Phật giảng 5 Thánh giới này là ông Trưởng giả trong vùng Câu - Tát - La (ví như một cán bộ cao cấp Quận, Huyện, bây giờ).

Phật mở đầu bài thuyết pháp bằng cách hỏi ông Trưởng giả rằng: “Nếu ai có cơ hoặc vô cơ định giết ta, hại mạng sống của ta thì ta có muốn không? Nếu có ai trộm tài sản của ta, hay muốn cướp đi của ta thì ta có muốn không? Nếu có ai sinh lòng tà dâm với ta và thân quyến của ta thì ta có muốn không? Nếu có ai lừa dối ta hoặc rắp tâm lừa gạt ta, hoặc chửi rủa và nói lời thô tục với ta thì ta có muốn không? Lại có người say rượu, mất cả lý trí, mọi lời nói và các hành vi cuồng loạn do uống rượu gây ra với ta, thì ta có muốn không?. Dĩ nhiên, ta không muốn xảy ra. Và những gì không muốn nó xảy ra với ta thì cũng chớ làm đối với người khác”. Rồi Đức Phật kết luận: “Đó chính là năm điều Thánh giới có nhiều lợi ích cho thế gian. Cho nên đã là đệ tử Phật phải trì năm Thánh giới bởi đó là năm việc Đại bố thí”.

Sự ra đời của năm điều Thánh giới này đã được ghi chép và bàn luận sâu rộng trong suốt chiều dài hơn 25 thế kỷ của Phật giáo.

## II. Ý nghĩa thiết thực:

Vì sao thực hành năm Thánh giới lại là năm việc đại bố thí, như lời đức Phật đã khích lệ. Bởi vì:

**1. Không sát sinh:** Tâm không sát sinh là tâm không hại mạng sống của người khác, thì loài người không có chiến tranh, khủng bố mà hơn 21 thế kỷ qua loài người vẫn chưa hết lo âu ...

**2. Không trộm cắp:** Thực hiện câu: Không lấy của không cho thì không còn trộm cắp nữa. Không mách lới, thủ đoạn hay xúi dục người khác làm điều xấu trá để vụ lợi riêng thì tất nhiên có đời sống lành mạnh và an toàn, hạnh phúc.

**3. Không tà dâm:** Tức là thực hiện tốt luật hôn nhân gia đình, một vợ một chồng, sống lành mạnh và bình đẳng về quyền lợi vật chất và tinh thần. Tục ngữ có câu “Muôn điều ác, dâm đứng đầu”. Dâm ở đây là tà dâm.

**4. Không nói càn:** tức là không nói dối, không nói láo. Nói càn là một trọng tội của pháp luật, bởi nói càn gây đảo lộn phải trái. Nếu có nếp sống lành mạnh, nói năng có suy nghĩ để giúp mọi người thấy được lẽ thực, có vậy mới được người đời kính trọng.

**5. Không uống rượu:** Là đồ uống có chất kích thích. Người ta thường nói: Rượu vào lời ra. Lời nói của người uống rượu có gì đảm bảo đâu, bởi vì lời nói ấy phát ra khi tinh thần đã mê mẩn. Uống rượu dễ sinh cáu giận, ẩu đả, mất nhân cách bởi không biết xấu hổ nữa. Không uống rượu thì trí tuệ luôn sáng suốt, không sinh bệnh trọng. Được mọi người kính nể.

Nếu ai ai cũng thực hành năm Thánh giới thì thế giới hoà bình, nhà nhà hạnh phúc, người người no đủ. Cho nên “giới” chính là gốc phúc. Người tu Phật, học Phật hay bất kể ai, thực hành năm Thánh giới cũng đều đạt nhiều lợi ích thiết thực. Ai vi phạm Thánh

giới thì đương nhiên là phạm pháp. Thí dụ: Ai hại mạng sống của người khác thì bị bắt tù và chịu hình án. Ai trộm cắp hay xúi bẩy người làm điều xấu xa cũng là phạm pháp cả... Từ đó suy ra Phật pháp và Quốc pháp luôn bổ xung, hỗ trợ nhau, đều đem lại lợi ích cho con người. Làm theo năm điều Thánh giới hẳn nhiên không phạm phải Quốc pháp, giữ cho xã hội được an ninh. Giúp cho xã hội được an ninh tiến bộ chính là việc làm “đại bố thí”. Vậy, sao lại gọi là “đại bố thí”. Chữ “bố thí” tức là: Ban phát, cho đi (là vật chất hoặc tinh thần, trí tuệ) một cách rộng rãi với tấm lòng từ ái vô biên. Cho nên, mỗi người trên trái đất bao la này thực hiện năm Thánh giới là đã làm được “năm việc đại bố thí” cho nhân loại bớt khổ, thêm vui trong hạnh phúc rồi.

Đặc trưng của năm Thánh giới nhà Phật mang đậm tính nhân văn, nhân bản sâu sắc. Vì thế, nội dung của năm Thánh giới này đã được Hội nghị Phật giáo Quốc tế - năm 1998 kiến nghị với Liên hiệp quốc, nêu rõ một tiêu chí là: “Năm giới (ngũ giới) phải là nền tảng của giáo dục toàn cầu ...”. Qua đó thấy rõ: Phật pháp đã “bất ly thế gian” (không xa rời thế gian) để giác ngộ con người.

## III. Phân biệt giới và Thánh giới:

Như đã viết ở phần I, giới không phải là “đặc sản” riêng của Phật giáo vì các tôn giáo bạn cũng có giới của riêng họ. Vì thế phải phân biệt đâu là Thánh giới để việc giữ giới không bị nhầm lẫn, lạc đường đi.

Giới do đức Phật Thích Ca nói ra, được ghi chép trong các bộ kinh Phật thì đều được gọi là Thánh giới cả.

Trong Tăng chi bộ kinh 3B - trang 73 đức Phật nói ra 10 mục đích hình thành giới bốn là nhằm ngăn ngừa điều ác, phát sinh và tăng trưởng điều thiện, giữ thân tâm thanh tịnh để những phiền não về Tham - Sân - Si mất dần.

(Xem tiếp trang 29)

## LỊCH SỬ, VĂN HÓA, TƯ TƯỞNG

*LTS: Từ ngày 5-10 tháng 4-2003 vừa qua, tại khách sạn Niagara, Prapat, North Sumatera, Indonesia, Hội Cơ đốc giáo Châu Á, Hội Thanh niên Thiên chúa giáo Châu Á- Thái Bình Dương, Hội Phát triển Dịch vụ Nhà thờ Đức và Hội đồng Nhà thờ Indonesia đồng tổ chức Hội nghị Liên tôn giáo Châu Á gồm bốn tôn giáo lớn là đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Hồi và đạo Hindu bàn về vấn đề: “Đời sống tâm linh trong cộng đồng cùng nhau tìm kiếm các giải pháp cho sự công bằng, hoà bình và phát triển bền vững”. Thượng toạ Thích Gia Quang- Ủy viên Thư ký HĐTS, Phó Ban Phật giáo Quốc tế GHPGVN đã tham dự và phát biểu tại Hội nghị. Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin trân trọng giới thiệu cùng Quý độc giả nội dung bài phát biểu này:*

# Các tôn giáo sống tốt đời đẹp đạo - cùng nhau xây dựng một cuộc sống an lạc và hạnh phúc cho nhân loại

Thượng toạ **Thích Gia Quang**

**Kính thưa Quý ngài điều hành!**

**Kính thưa Quý vị đại biểu!**

Lịch sử đã ban tặng chúng ta những nhân vật xuất chúng và lịch sử cũng ban tặng cho chúng ta một trí tuệ để đủ sức lựa chọn những nhân vật xuất chúng ấy làm đức tin, làm ý chí hành động. Chúng ta có những đức tin, những giáo lý và những giáo đoàn tu sỹ, nghĩa là chúng ta có những tôn giáo. Tôi muốn nói đến, dù cho chúng ta có những đức tin nào, chúng ta cũng không thể phủ nhận một điều rằng, trong nhiều thời gian đã trải nghiệm, trong nhiều hoàn cảnh đã trải nghiệm, đức tin của chúng ta đã trải nghiệm một điều hết sức đơn giản: Cảm nhận thực tế lịch sử với bản chất vốn có của nó mà đạo Phật của chúng tôi gọi là “Bản lai diện mục”. Tôi là một đệ tử Phật, một người lấy đạo Phật và giáo lý của

Ngài làm đức tin, tôi hiểu rằng để có được những giáo lý ấy đức Phật của chúng tôi cũng như đức Jêsu, đức Mohamet... của các vị phải chịu đựng trong nhiều đau khổ mới tìm ra con đường giải thoát cho cháu con trong hoàn cảnh thực tế của lịch sử. Vậy lịch sử ấy là gì?

Không thể nói rằng lịch sử ấy là một trang sách tươi đẹp mà phải nói rằng lịch sử của nhân loại là một trang bi tráng do chính con người tạo ra để thoả mãn những toan tính của mình hay giai cấp mình. Lịch sử của nhân loại được xây dựng bằng máu và nước mắt hơn là niềm hạnh phúc và những nụ cười. Ta có cảm giác không lúc nào trên trái đất không có mùi thuốc súng, không có những âm thanh chói của gươm đao. Hoà bình trở thành một niềm khắc khoải, một nỗi khát khao và một ước mơ cháy bỏng. Nhưng chính con người đã làm cho niềm khắc khoải ấy trở

thành mòn mỏi, nỗi khát khao ấy, mơ ước ấy trở nên gần như tuyệt vọng. Và chiến tranh, hận thù vẫn cứ xảy ra!

Nếu như trước đây, người ta có thể vì mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, tranh chấp lãnh thổ, thuộc địa, tư tưởng bành chướng, bá quyền hay vì một lý do nào đó mà họ đã giải quyết mâu thuẫn bằng chiến tranh, thì càng về sau lý do đó càng dường như phức tạp thêm, tinh tế hơn đến mức khó có thể cắt nghĩa rõ ràng được là do đâu và vì sao! Và cũng chính vì thế nhân loại biết đến một khái niệm “siêu chiến tranh”. Nó như một câu hỏi mà không có câu trả lời, không cần câu trả lời vì một lẽ rất đơn giản là nó không có câu trả lời và không cần phải trả lời... Cứ như vậy thế hệ trước đi qua chiến tranh, thế hệ sau tiếp nối hận thù, cháu con tiếp tục thù hận trong tương lai.

Không đâu xa xôi, trong thế kỷ XX chúng ta đã chứng kiến hai cuộc Đại chiến thế giới đã nổ ra, cướp đi sinh mạng của hàng chục triệu người vô tội trên trái đất. Xin được nhấn mạnh cụm từ **Đại chiến thế giới**, nghĩa là một cuộc chiến tranh có nhiều nước tham chiến, diễn ra trong một khoảng không gian và thời gian vô cùng rộng lớn và có ảnh hưởng sâu sắc đến cả thế giới. Xin không phải nhắc lại những sự kiện đau buồn đó, mà chỉ muốn chúng ta hãy nhìn lại một chút hậu quả của nó để lại: Thành phố Nagasaki và Hiroshima, một thế giới, một địa cầu đổ nát với những con người bại hoại do khát máu và chém giết. Một thế giới tang tóc và đau thương, một di chứng hàng trăm năm sau chưa thể khắc phục được...

Giờ đây, nhân loại đã bước sang thế kỷ XXI, bóng tối của chiến tranh vẫn rình rập, hận thù vẫn tồn tại, hoà bình vẫn mỏng manh như một sợi khói, có thể tan biến bất cứ lúc nào trước bão táp của bạo lực leo thang. Những cuộc chạy đua vũ trang mang lại sự tự

tin về sức mạnh quân sự cho bên này hay bên kia nhưng lại đưa đến sự lo ngại cho cả nhân loại: Con người giờ đây không làm chủ được sinh mạng của chính mình. Khi mâu thuẫn giữa những quốc gia, những sắc tộc, những thể chế chính trị, những mâu thuẫn cục bộ... với nhau bùng nổ đến đỉnh điểm thì con người không những bị giết vì những cuộc bao vây cấm vận, chiến tranh kinh tế khốc liệt mà còn sẽ bị giết bằng các loại vũ khí hiện đại, thậm chí là vũ khí hạt nhân, vũ khí huỷ diệt. Đỉnh điểm của những mâu thuẫn ấy lại không hề có giới hạn, không hề có tiêu chí cụ thể, không hề có sự phân định đúng sai, thậm chí chỉ là những lý do hết sức vu vơ. Cuộc sống càng trở nên bất ổn!

Khi lợi ích kinh tế trở thành mục tiêu, thành động lực thì hành động của con người trở nên ngông cuồng hơn, tàn bạo hơn trong ứng xử cộng đồng và ứng xử thế giới. Yếu tố tâm linh, yếu tố đạo đức và nhân văn sẽ bị mất đi là điều tất yếu. Thế hệ tương lai của nhân loại là tầng lớp thanh thiếu niên được sinh ra và lớn lên trong môi trường như vậy nếu không có một đức tin chân chính che chở và cảm hoá thì những sản phẩm của thời đại ấy chỉ là những cơ thể sung túc về vật chất nhưng què quặt về tâm hồn. Sự què quặt đó thật đáng thương hại! Phật giáo xin được bày tỏ và hy vọng chia sẻ mối lo ngại này cùng quý vị.

Không phải cho đến bây giờ, khi mà các cuộc chiến tranh, nội chiến, khủng bố... vẫn xảy ra thì chúng ta mới nhận thấy sự bất ổn của thế giới. Chúng ta đã nhận thấy điều này từ lâu và giờ đây đến lúc cực kỳ cấp thiết để một lần nữa chúng ta phải lên tiếng. Tôi cũng cho rằng chúng ta không nên phán xét đúng sai, chân nguy, mà quan trọng hơn là cần nhìn lại gốc rễ căn nguyên để có biện pháp khắc phục và hướng tới tương lai....

Cần phải nói rằng tương lai sẽ rất có thể

không biết trước được điều gì sẽ xảy ra nếu không có những can thiệp kịp thời từ nhiều phía. Chiến tranh có thể xảy ra bất kỳ lúc nào, sinh mạng của nhiều triệu người có thể bị cướp đi bất kỳ lúc nào khi mà tột cùng mâu thuẫn xảy ra.

Trước những khổ đau triền miên của con người, tôn giáo bắt đầu xuất hiện với vai trò như một đấng cứu thế. Không chỉ giản đơn là chỗ dựa tâm linh để con người tìm đến khi bế tắc, mà tôn giáo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong điều chỉnh hành vi con người. Tất cả giáo lý của các tôn giáo chân chính đều hướng con người đến chân, thiện, mỹ; hướng thế giới đến hoà bình, công bằng, ấm no và hạnh phúc. Tôn giáo hướng con người đến những việc có thể làm được chứ không phải là để chiêm ngưỡng từ xa và mơ ước.

Cũng như các tôn giáo khác, Phật giáo ra đời do sự sáng lập của một vị giáo chủ là Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni, có một hệ thống giáo lý và một Tăng đoàn đông đảo. Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn đến quá khứ, hiện tại và sẽ còn có ảnh hưởng lớn trong tương lai. Tổng kết 45 năm thuyết pháp của Ngài, đức Phật tuyên bố rõ ràng rằng Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Sự khổ và sự diệt khổ; Chiến tranh đem đến đau khổ; Hoà bình nghĩa là chấm dứt khổ đau. Do vậy Ngài được tôn xưng là Sứ giả của hoà bình. Tôi cho rằng đức Giáo chủ của chúng tôi cũng như các đức Giáo chủ của quý vị chỉ có một niềm mong muốn dùng giáo lý của mình hướng con người tự tìm kiếm hoà bình, chấm dứt chiến tranh chứ không bao giờ muốn điều ngược lại.

Đạo Phật cho rằng nguyên nhân dẫn đến mọi khổ đau đều do tham, sân, si tạo ra. Lòng tham đẩy con người quay cuồng trong vòng xoáy tìm kiếm, tư hữu và chiếm đoạt, tham của mình và tham của người. Khi bị lòng tham sai khiến thì con người một bên tìm mọi cách để bảo vệ, một bên dùng mọi cách để

chiếm đoạt, và thế là xung đột và chiến tranh xảy ra.

Sân hận hành động như một cái kim xiết chặt những ai rơi vào sự chi phối của sân hận và được xem là gây tai hoạ cho người đời.

Đức Phật chỉ rõ: Kẻ ngu si tham đắm, si mê và trở thành nô lệ cho thế giới này. Sợ hãi, thất vọng, tai hoạ chỉ khởi lên cho những người ngu, không khởi lên cho những người trí. Người ngu xử sự khiến cho tự ngã trở thành kẻ thù và khi danh vọng đến với kẻ ngu, kẻ ngu phải chịu bất hạnh và đau khổ. Hạnh phúc, hoà bình không đến với kẻ ngu.

Đức Phật cũng tuyên bố rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch, người như vậy không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp, nuôi dưỡng sự bất mãn, uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Trong thực tế lịch sử các cuộc chiến tranh do tranh chấp lãnh thổ, tranh chấp kinh tế, mâu thuẫn chính trị, tham vọng bá chủ, chiến tranh do mâu thuẫn, bất hoà dân tộc, sắc tộc... cũng chỉ là biểu hiện của hàng loạt các nguyên nhân trên.

Ngoài ra, ý tưởng ý mạnh hiếp yếu, cá lớn nuốt cá nhỏ, hay vì một mục đích nào đó đang tồn tại trên thế giới, làm nảy sinh sự bất bình đẳng thiếu công lý đối với quan hệ quốc tế dẫn tới hận thù, chiến tranh gây đau khổ cho nhân loại.

### **Kính thưa toàn thể Quý vị!**

Việt Nam là một quốc gia có lịch sử đấu tranh đầy máu và nước mắt để bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nền tự do, hạnh phúc. Trong quá khứ, dân tộc chúng tôi đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh giữ nước mà ngay gần đây nhất là hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc. Bồ tát Thích Quảng Đức đã biến mình thành ngọn lửa của lương tri, của khát vọng hoà bình, để lại trái tim bất tử cho hậu thế.

Giờ đây, sau gần 30 năm chiến tranh đã lùi xa nhưng nó còn để lại một di chứng dai dẳng: Hàng trăm ngàn người bị nhiễm chất độc màu da cam. Là những người đã trải qua chiến tranh, chúng tôi thấu rõ những nỗi khổ mà người dân phải chịu đựng do chiến tranh gây ra. Cũng như lời khuyên thứ năm của Chúa, giới cấm thứ nhất của đạo Phật là không sát sinh dù chỉ trong ý nghĩ, dù cho có phúc đặng hà sa, chúng tôi cũng không muốn nghĩ rằng mình phải giết một kẻ ác để cứu muôn người. Chúng tôi khao khát hoà bình và mong muốn hoà bình đến với tất cả nhân loại trên hành tinh này.

Trong một thế giới đầy bất ổn như hiện nay, hoà bình rất mong manh nhưng không có nghĩa là không thể có được. Trong tương lai, hoà bình có thể vững bền, hận thù sẽ được dập tắt, công lý sẽ được đem lại, đói nghèo sẽ bị đẩy lùi nếu như con người biết dừng lại ngay từ bây giờ các cuộc chạy đua vũ trang, ngồi vào bàn đàm phán, cởi mở tấm lòng bác ái, thân thiện, trao đổi thẳng thắn với nhau để tìm giải pháp hoà bình chung.

### Kính thưa Quý vị!

Phật giáo luôn cho rằng tư tưởng con người là rất quan trọng quyết định tất cả hành động của con người. Do vậy Phật giáo có chủ trương dùng Phật giáo làm thay đổi tư tưởng, từ đó chế ngự hành động. Một xã hội hoà bình, một địa cầu thân ái thì dứt khoát con người trên địa cầu ấy phải mang tư tưởng Từ, Bi, Hỷ, Xả, mà đạo Phật chúng tôi gọi là Tứ vô lượng tâm, có những hành động bác ái, vị tha, thân thiện, sẽ không bao giờ gây hận thù và chiến tranh. Do đó, muốn không hận thù và chiến tranh cần phải làm thay đổi tư tưởng của con người là điều tiên quyết.

Tư tưởng con người là sản phẩm mang tính chất của ý thức hệ và những tác động của môi trường sống xung quanh. Chúng ta có thể tác động vào cả ý thức hệ và cả môi trường sống

để có thể làm thay đổi tư tưởng. Đó chính là việc truyền bá tư tưởng Từ, Bi, Hỷ, Xả, bác ái vị tha cao cả vào ý thức hệ và thực hiện nó trong môi trường sống để làm thay đổi môi trường sống thông qua các phương tiện tôn giáo.

Không riêng gì Phật giáo, Thiên chúa giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo...đều có những giáo lý mang tính nhân văn cao cả hướng con người tới chân, thiện, mỹ. Nói một cách khác nếu con người thực hiện tốt nếp sống phạm hạnh của tôn giáo sẽ trở nên tốt đẹp hơn. Thế kỷ XXI được các nhà khoa học dự báo là thế kỷ của khoa học công nghệ và tâm linh, đó là một dấu hiệu đáng mừng. Con người sẽ có xu hướng hướng tới tâm linh, sống tâm linh, và đời sống tâm linh trong xã hội sẽ có nhiều bước phát triển tốt đẹp. Đây thật sự là những yếu tố thuận lợi để mỗi tôn giáo có những hoạch định riêng cho sự phát triển của tôn giáo mình.

Với Châu Á, có nhiều quốc gia lấy Phật giáo làm quốc đạo thì sự phát triển ấy phải tiến tới hoàn thiện và triệt để. Còn các quốc gia khác là sự phát triển của các tổ chức Giáo hội, số lượng tu sĩ, tín đồ. Con người tạo ra những cơ hội tiếp cận tôn giáo, từ đó họ có những tiếp nhận, lựa chọn tôn giáo, dẫn đến bước tiếp theo là nắm bắt giáo lý, hiểu giáo lý, tin và thực hành theo giáo lý. Đây là một qui trình mang tính phổ quát cao, muốn có nó chúng ta phải đi theo thứ tự: Quảng bá, tuyên truyền tôn giáo bằng nhiều hình thức, phương pháp mang cả tính hiện đại và truyền thống thuyết phục giảng giải hướng dẫn, giúp đỡ con người theo nếp sống tôn giáo.

Đạo Phật cho rằng Tham, Sân, Si là nguồn gốc tạo ra mọi khổ đau. Hoà bình hay chiến tranh phụ thuộc rất nhiều vào việc con người có từ bỏ được tam độc đó hay không. Đạo Phật rất quan tâm tới sự từ bỏ ấy và cho rằng đó là sự từ bỏ vĩ đại:

1. Từ bỏ sát sinh.
2. Từ bỏ trộm cướp.
3. Từ bỏ tà dâm.
4. Từ bỏ nói dối.
5. Từ bỏ dùng chất kích thích.

Vì thế đức Phật đã đưa ra Sáu nguyên tắc sống để đạt được sự từ bỏ tham, sân, si, chúng tôi gọi là Sáu phép hoà kính. Đó là:

1. Thân hoà đồng trú.
2. Khẩu hoà vô tránh.
3. Ý hoà đồng duyệt.
4. Giới hoà đồng tu.
5. Kiến hoà đồng giải.
6. Lợi hoà đồng quân.

Gần đây con người mãi mê đi tìm sự sống ở những hành tinh khác, nền văn minh khác mà con người lại không tôn trọng chính những gì mình đang có trong tay. Một địa cầu luôn bị tàn phá bằng chiến tranh, bằng vũ khí thử nghiệm, phá rừng, huỷ hoại môi trường... Toàn thể nhân loại chúng ta không phân biệt màu da, dân tộc, tôn giáo... cùng sống trong ngôi nhà chung thế giới. Trong ngôi nhà chung ấy chúng ta chưa thật sự thuận hoà, chưa thực tình đoàn kết. Phật giáo chủ trương con người sống thuận hoà trong một môi trường sống sẽ đem lại hoà bình, an lạc ngay tại chính cuộc sống này. Vậy tại sao chúng ta không coi thế giới này là ngôi nhà của mình và những người xung quanh ta là những người thân sống cùng ngôi nhà ấy?

Khẩu hoà vô tránh là nói lời hoà thuận, không tranh cãi hay nói lời gây tranh cãi. Đức Phật chỉ ra rằng tranh cãi sẽ gây ra xung đột và chiến tranh. Chiến tranh nào cũng đem đến đau khổ. Chiến thắng sinh thù oán, bại trận ném khổ đau, cho nên phương pháp hay nhất là dừng dừng chiến tranh để giải quyết các xung đột, mâu thuẫn mà phải tìm mọi

phương tiện hoà bình để chấm dứt các bất đồng ý kiến và các xung đột.

Một phương pháp làm lắng dịu các xung đột là sự ý thức. Đức Phật có thái độ với sự tranh luận rất rõ ràng. Ngài không có tranh luận với bất kỳ ai ở đời, Ngài thuyết pháp với mục đích là nêu lên con đường chấm dứt khổ đau. Ngài không bao giờ tự cho chỉ có pháp của Ngài mới là sự thật, ngoài ra tất cả đều là hư vọng. Ngài giải thích rõ ràng pháp của Ngài cho mọi người đến để xem, để thấy và để tự mình kiểm nghiệm. Với thái độ này sẽ chấm dứt đấu tranh, xung đột, chiến tranh và các pháp bất thiện.

Đối với đức Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so với người đã chiến thắng chính mình, vì rằng tự chiến thắng chính mình là chiến thắng tối thượng. Do vậy, đức Phật khuyên mọi người hãy tự điều phục mình. Chỉ những người khéo tự điều phục, những người không phóng dật, hiểu người khác mới biết con đường chấm dứt các tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hoà hợp thân ái, hạnh phúc trong hoà bình.

Kiến hoà đồng giải tức là những cái thấy biết đều được bày tỏ cho mọi người cùng hiểu, dẫn đến sự nhất trí, hoà hợp. Ngày nay có một thực tế là con người dường như tự khép chặt lòng mình, sống không cần biết đến ai, không đối xử với những người xung quanh bằng sự thân thiện, không bày tỏ ý kiến một cách chân thực và thẳng thắn làm cho mọi việc bỗng chốc trở nên rối rắm, khó hiểu. Và đó cũng là một nguyên nhân gây hiểu lầm, sinh thù oán và chiến tranh. Tại sao những vấn đề mà mình quan tâm lại không thể bày tỏ với người khác? Là do có sự so sánh giữa mình và người, bằng mình, hơn mình, kém mình. Tại sao các quốc gia không thẳng thắn đối thoại mà lại phải dùng đến vũ lực và chiến tranh? Là vì họ bảo vệ quyền lợi

và cố chấp quá khứ. Và tại sao không dùng tình thân ái để trao đổi những bất đồng để đạt được ý hoà đồng duyệt? Là vì sự phân biệt, sự bất bình đẳng... Phật giáo cho rằng cần phải gạt bỏ những lý do đó để đạt tới biện pháp tốt nhất cho một thế giới hoà bình, ổn định và phát triển.

Nhiều cuộc chiến tranh xảy ra là do lợi ích không được quân bình. Lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, lợi ích cục bộ... chưa được bình đẳng. Những lợi ích ấy đã được khẳng định bằng nhiều văn bản và thông lệ mang tính quốc tế, nhưng vì lý do nào đó mà những văn bản và những thông lệ ấy không được thực hiện một cách triệt để, làm nảy sinh mâu thuẫn mà phần nhiều là lợi ích kinh tế dẫn đến xung đột và chiến tranh. Phật giáo cho rằng khi không còn lòng tham hiện hữu, con người sống tôn trọng những qui định chung của cộng đồng, không xâm phạm lợi ích của nhau thì lợi sẽ đồng quân...Do vậy chúng tôi kêu gọi các quốc gia hãy xem xét đến lợi ích chung của thế giới để thế giới mãi trong hoà bình và hạnh phúc.

### Kính thưa Quý vị!

Trong hội thảo này, chúng ta mong muốn tìm được những giải pháp để xây dựng một thế giới công bằng, bình đẳng, không hận thù, không chiến tranh...Giải pháp có thể tìm được không mấy khó khăn, nhưng thực hiện giải pháp ấy đòi hỏi sự tác động từ nhiều phía. Các tổ chức quốc tế phải phát huy vai trò của mình trong đời sống thế giới; Các quốc gia mà cụ thể là các nhà lãnh đạo quốc gia phải ủng hộ, hợp tác; Các tôn giáo phải nỗ lực, đoàn kết; Những người yêu chuộng hoà bình phải sát cánh bên nhau. Ngay sau hội thảo này chúng ta nên có một tiếng nói chung trước cộng đồng thế giới để bày tỏ quan điểm của chúng ta trước thế giới này.

Phật giáo Việt Nam kiên quyết cùng cộng đồng thế giới và những người yêu chuộng hoà

bình xây dựng một thế giới hoà bình, ổn định, phồn vinh, phát triển, công bằng, dân chủ, hữu nghị, không có hận thù. Quá khứ rồi sẽ lùi xa, tương lai đang tiến lại rất gần. Nhân danh cá nhân - một Tăng sĩ Phật giáo- tôi muốn gửi đến toàn thể quý vị một thông điệp: **Vì một tương lai tốt đẹp của thế giới, của nhân loại, chúng ta hãy sống thật tốt đẹp, thật hiểu nhau và thương nhau ngay từ ngày hôm nay!**

Xin cảm ơn tất cả quý vị!

### Đạo Phật và năm điều...

(Tiếp theo trang 23)

Sở dĩ Phật chia ra nhiều loại “giới” là để đáp ứng phù hợp với các thứ bậc tu hành như: xuất gia, tại gia. Thí dụ: Giới cho hàng Phật tử tại gia gồm có: Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện giới. Hàng ngũ Tỳ kheo xuất gia: Về Tăng (sư nam) có 250 giới. Về Ni (sư nữ) có tới 348 giới. Lại còn thế gian và xuất thế gian nữa ... căn cứ vào từng loại “giới” mà người tu Phật cứ ứng dụng ... tùy duyên. Bởi Phật pháp là “Bất định pháp”, lấy tinh thần “khế lý, khế cơ” làm nền tảng. Cho nên việc tu Phật hay việc “giữ giới” trong Phật giáo rất uyển chuyển không cứng nhắc, cũng không cực đoan bế tắc như một số tôn giáo khác.

Nhưng trong các “giới” kể trên, đều lấy cơ sở của Ngũ giới (năm giới) làm căn bản. Và cũng vì sự dung hợp giữa Phật pháp với Quốc pháp cho nên Phật giáo có mặt tại các quốc gia luôn được đón nhận và tôn trọng. Vì thế sự ảnh hưởng rộng lớn của Phật giáo trong các xã hội tiến bộ trên thế giới từ nhiều thế kỷ nay là một tất yếu khách quan./.

# Đêm chùa Một Cột

PGS. Nguyễn Duy Hình

**Đ**êm sóc tối như bưng. Đóm hương nhỏ nhỏ trong Liên Hoa Đài. Bóng người chập chờn trên đường chạy đàn. Ai đó? Những nhà sư 944 năm trước đang cầu vua sống lâu hay tao nhân mặc khách ngắm cảnh làm thơ. Ai là Huyền Quang? Nhà thơ Trúc Lâm đêm nay không có mặt nơi đây. Ông thăm chùa một đêm trăng như mọi nhà thơ.

Thượng phương thu dạ nhất chung lan  
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan  
Chi vãn đảo miền phương kính lãnh  
Tháp quang song trĩ ngọc tiềm hàn  
Vạn duyên bất nhiễm thành già tục  
Bán điểm vô ưu nhân phóng khoan  
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng  
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

Trúc Lâm Đệ Tam tổ, Ngài chế điệu Quan Thế Âm Bồ tát. Ma cung Phật quốc đều tốt như nhau thì giọt nước cành dương còn ý nghĩa gì? Ông buồn Anh Tông mất đức tin hay ông tiên tri hậu thế liệt Thị Bích vào làng thơ Lý - Trần mà thốt nên lời “thị phi bình đẳng tướng”? Thôi thôi, vạn duyên bất nhiễm, mặc sự đời. Tiếng chuông Hàn Sơn Tự hay tiếng chuông Quan Âm Các, ánh trăng lung linh mặt nước, ngón tay ngọc trở trời xanh, lá cây đỏ và con chim thật hay giả ngủ đầu mái mới là hồn thơ muôn thuở. Buồn đau mà làm gì, hãy nhìn kìa đêm trăng đẹp làm sao: Là môn đồ Thiên tông chắc Ngài đã đọc chuyện Thiên sư Đôn Hà chế tượng Phật đốt

sưởi ấm? Không biết Đôn Hà chế tượng nào, có phải tượng Quan Thế Âm Bồ tát chăng? Nếu hoá thiêu Thích Ca chắc vẫn còn xá lỵ, gạt tàn tro tất nhật được, vì Tất Đạt Đa là con người bằng xương bằng thịt. Còn Quan Thế Âm, Bà là ai? Ta đã đứng trước gốc Bồ đề dò tìm hình bóng Thích Ca Mâu Ni. Rồi đã rời Bồ Đề Đạo trường theo dấu chân thầy về Vườn Hươu. Kiểu Trần Như và bốn đạo

hữu còn lưu hình ảnh. Ta đến thành Vương Xá, 500 môn đồ vây quanh Thích Ca bên hồ vườn Trúc Lâm. Ta vẫn không thấy Bà.

Ta gặp Avalokitecvara trong bảo tàng Calcutta: Ông Quán Thế Âm Bồ tát, sản phẩm thiêng của Đại thừa.

Hoá ra khi Ông vào đất Trung Hoa mới thay đổi giới tính: Ta đã gặp Bà trên điện Phật chùa Sùng Thiện (tỉnh Sơn Tây - Trung Quốc).

Bà đến nước Ta trong một giấc mơ vương giả. Thiên Tuệ thông tuệ như pháp hiệu của ông và người thợ vô danh giàu trí sáng tạo đã làm nên công trình nghệ thuật độc nhất vô nhị trong làng nghệ thuật Phật giáo thế giới cổ kim. Một đoá hoa sen - kiến trúc giữa hồ vương Linh Chiêu với hành lang bích hoạ như Ajanta, Bích Trì vây tròn với bốn cây cầu và hai ngọn tháp trắng như ngón tay nõn nà chọc trời xanh. Kiến trúc đồ sộ suy đoán qua chuông Qui Điền một trong “An Nam Tứ Khí” nằm giữa vườn Tây Cẩm hoa lệ. Nay chỉ còn mô hình thu nhỏ như một cây hương khiến có người lầm tưởng vốn là cây hương. Đâu còn hoa viên khoáng đãng chỉ còn không gian bé nhỏ lọt thỏm giữa những kiến trúc hiện đại và cổ đại.

Đoá sen triết lý nhân quả được biết bao nhiêu thế hệ nghệ nhân, tín đồ Ấn Độ và Trung Hoa vật chất hoá thành những liên hoa dài bệ ngồi chư Phật hay chân tảng đầu cột

chùa tháp. Tuyệt tác bằng đồng mỗi cánh chạm một vị Phật khếp mở tùy ý mà Ta chiêm ngưỡng tại Bảo tàng New Delhi đã là một kỳ xảo đáng khen. Nhưng không một hình tượng nào như tháp hoa sen chùa Một Cột. Thiên Tuệ, Ta cảm ơn Ngài đã đem lại vinh quang cho nền kiến trúc Việt Nam. Một kiến trúc phi Hoa giữa hàng ngàn chùa tháp đậm dấu ấn Trung Hoa. Ta không bài Ấn, không bài Hoa. Văn hoá là của chung nhân loại. Nhưng Ta trân trọng Cái - của - ta. Tâm hồn Ta rộng mở đón nhận cả Khổng Tử lẫn Thích Ca. Ta thương cảm nỗi oan nàng Thị Kính Triều Tiên, nhưng Ta rung động trước lời ca:

Đứng trước cửa chùa  
 Tôi vào tôi gọi, thấy tiểu chẳng thưa tôi buồn.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Một cành tre, năm bảy cành tre  
 Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Trúc xinh trúc mọc sân đình  
 Em xinh em đứng một mình chẳng xinh.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Mẫu đơn giống cảnh nhà thờ  
 Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Muốn cho có thiệp có chàng  
 Ba sáu mười tám, cơm hàng có canh.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Thấy như táo rụng sân đình  
 Em như gái dở đi rình của chùa.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Người dân đến ở chùa này  
 Cổ kiêu ba ngấn lông mày xén ngang.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Đôi ta như cóc men tường  
 Đã trót dan díu thì thương nhau cùng.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !  
 Tri âm chưa tỏ tri âm  
 Để tôi mong vụng mong thâm sáu riêng.  
 Ấy mấy thầy tiểu ơi !

Vờ chèo cô lại trong trích đoạn Thị Mầu lên chùa.

Ấy mấy thầy tiểu ơi ! Thị Kính, nàng muốn chuyển đổi giới tính chăng?

Nhân bản và nhập thế.

Nữ Bồ tát! Nữ Bồ tát! Bà nghĩ gì khi xem vở chèo mang tên Bà?

Bà nghĩ gì khi Nguyên phi Ý Lan cũng mang tên Bà?

Ý Lan từ bi như Bà chăng? Ai chịu trách nhiệm cái chết Hoàng thái hậu Thượng Dương và 72 cung nữ? Dựng trăm chùa sám hối, Ý Lan vẫn không hiểu:

Dù xây chín cấp phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.

Thiêng là Thiêng, Phàm là Phàm. Trong Phàm có Thiêng, Thiêng ẩn náu trong Phàm. Trong Ý Lan có cả Thiêng, Phàm. Trách chi Bà, trách chi những người thờ phụng Bà mà “miệng Nam mô, bụng một bồ dao găm”. Trần gian không có chỗ cho Từ Bi Tuyệt Đối nên phải có Bà để cứu khổ cứu nạn.

Nhân chi sơ, tính bản thiện hay là ác? Ta từng trách cứ Tuân Tử. Oan cho ông ta không? Nếu con người sinh ra tính bản thiện thì tại sao bao nhiêu Đấng cứu thế Đông - Tây cổ kim đều kêu gọi Thiện và thành danh vì khuyến thiện? Bạo lực trải dài lịch sử nhân loại. Bạo lực đang hoành hành. Nhân danh chính nghĩa và phi nghĩa. Ta bỗng nhớ lời Mặc Tử: “Xuân thu vô nghĩa chiến”. Tranh bá đồ vương quả là vô nghĩa chiến. Bảo tồn nòi giống sao vô nghĩa? Bạo lực phải chăng bắt nguồn từ bản năng động vật mà con người từ đó thoát thai ra? Từ “vật bản” đến “nhân bản”, con đường dài hướng thiện chưa hoàn tất.

Quán Thế Âm, một phạm trù nhân bản, Bà hãy tiếp tục rảy nước Cam Lô xuống trần gian.

Ai ơi, chớ giàu ảo tưởng. Đạo là đạo. Đời là đời. Đời sinh ra Đạo./.

Nhân mùa Phật đản:

## Tìm hiểu về niên đại của đức Phật

Đức Thiện

**Đức Phật - một con người, một nhân vật lịch sử**

Nếu như các tôn giáo khác thường xây dựng cho mình một vị giáo chủ mang tính cách siêu nhiên thần bí, và do vậy nên cuộc đời của các vị giáo chủ này cũng thường không có được lịch sử rõ ràng, thì Phật giáo đã coi người sáng lập ra đạo Phật như một vị thầy chỉ dạy con đường dẫn đến sự giải thoát những khổ đau trong cuộc sống. Mặc dù ở đâu đó một số học giả có đề cập đến tính chất siêu hình của Phật giáo Đại thừa (Mahayana) và về học thuyết Tam Thân Phật, nhưng tựu chung thì tất cả đều thừa nhận rằng vị giáo chủ của Phật giáo là Ngài Thích-Ca-Mâu-Ni (Sakyamuni) là một nhân vật lịch sử. Cuộc đời của Ngài đã được ghi chép và để lại nhiều những dấu ấn, những chứng tích lịch sử sinh động cho đến ngày nay. Tứ thánh địa Phật giáo tại Ấn Độ là một minh chứng hùng hồn về cuộc đời phi thường của một vĩ nhân trong lịch sử - đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini) nơi thành Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavasthu) thuộc xứ Nepal ngày nay là nơi Ngài ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ VII - đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên, trong một dòng dõi quý tộc vương quyền Sakya mà cha là vua Tịnh Phạn (Suddhodana), mẹ là hoàng hậu Ma-Đa (Maha Maya).

Bồ-Đề-Đạo-Tràng (Bodhgaya) là nơi đức Phật tìm ra con đường Trung Đạo và Giác Ngộ. Sau khi từ giã vợ là công chúa Da-Du-Đà-La (Yasodhara) và con trai là La-Hầu-La (Rahula) để ra đi tìm cầu học đạo giải thoát, thái tử Tất-Đạt-Đa (Siddhattha) đã lần lượt theo học nhiều vị thầy khả kính như Alarama Kalama và Uddaka Ramaputta và đã chứng được cảnh giới Phi Tướng Phi Tướng là tầng thiên thứ tám - tầng cao nhất của thiên Vô Sắc Giới. Nhưng Ngài vẫn chưa thoả mãn với phương pháp tu tập này và nhận ra rằng chân lý và sự vắng lặng chỉ tìm được ở bên trong chúng ta, Ngài lại tiếp tục ra đi tìm con đường cứu cánh nhất cho sự giải thoát. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh cùng năm anh em ông Kiều-Trần-Như (Kondanna) Ngài nhận thấy lối tu khổ hạnh không thể đem lại lợi ích. Cuối cùng dưới gốc cây Bồ Đề, sau 49 ngày đêm thiền định Ngài đã tìm ra chân lý - đó là con đường Trung Đạo, con đường duy nhất đưa đến sự giải thoát giác ngộ tối hậu. Cây Bồ Đề tại Bồ-Đề-Đạo-Tràng hiện nay thuộc tiểu bang Bihar - phía Bắc của Ấn Độ vẫn được bảo tồn và nơi đây đã cất lên cây tháp Đại Giác để ghi nhận sự thành đạo kỳ diệu của đức Phật, thánh địa này đã được công nhận là di sản văn hoá của thế giới.

Thánh tích vườn Lộc-Dã thuộc Ba-La-Nại (Banares) hiện vẫn được Viện Khảo cổ học Ấn Độ khai thác và tu bổ là nơi ghi

nhận đức Phật đã giảng bài Pháp đầu tiên về chân lý của sự khổ, triết lý Vô ngã, Vô thường cho năm anh em ông Kiều-Trần-Như là những người bạn cùng tu hành khổ hạnh cùng đức Phật khi xưa. Xuất phát từ sự thâm diệu, bài Pháp này còn được gọi là Tứ Thánh Đế và đây được xem là lần chuyển Pháp luân thứ nhất của đức Phật.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã lên đường đi giảng dạy giáo lý vi diệu mà Ngài chứng đắc. Trong suốt 45 năm, Ngài đã không ngừng phục vụ cho nhân loại bằng tấm gương đạo đức của chính mình và bằng sự thuyết giảng giáo lý về con đường dập tắt khổ đau, phiền não. Giáo pháp của Ngài đã thâm nhập vào đời sống nhân gian và dẫn dắt nhiều người thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, bể khổ trầm luân. Sau khi hoàn thành thông điệp “Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến” cho nhân loại Ngài đã nhập vào Niết Bàn ở tuổi 80 bên bờ sông Ni-Liên-Nhã-Bạt-Đề (Hiranyavati) thuộc thành Câu-Thi-Na (Kusinagara).

Đó là bốn địa danh chính về cuộc đời tu hành thành đạo và giáo hoá chúng sinh của đức Phật và đó cũng chính là những minh chứng hiện thực sinh động về con người lịch sử của đức Phật. Ngày nay các thánh địa này đã trở thành nơi chiêm bái chính của toàn thể tín đồ theo đạo Phật trên toàn thế giới.

### Niên đại của đức Phật:

Vấn đề niên đại của đức Phật: Ngày Đản sinh và ngày nhập Niết Bàn là vấn đề được các học giả đưa ra bàn luận từ lâu, song đây vẫn là vấn đề còn chưa thoả mãn và chưa đạt được một sự thống nhất trong tất cả tất cả các hệ phái của Phật giáo. Sự không thống nhất này cũng bắt nguồn từ những căn cứ tư liệu lịch sử, những nguồn tư liệu văn học Phật giáo để từ đó thành lập nên niên đại của đức Phật. Thông thường các nhà nghiên cứu

đi tìm các cứ liệu lịch sử để tính ra niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật, sau đó đem cộng với 80 năm thì sẽ ra ngày sinh của Ngài. Tuy chung lại thì có các nguồn tư liệu lịch sử chính để tính ra niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật gồm: Các văn bản thuộc nguồn văn học Pali; nguồn văn học Sanskrit và các bản dịch trong nguồn sử liệu Trung Quốc.

**a. Nguồn văn học Pali:** Dựa vào truyền thống biên niên sử của Đảo sử (Dipavamsa) và Đại sử (Mahavamsa) do các tác giả Tích Lan trước tác vào khoảng thế kỷ thứ IV cho đến đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên. Ngoài ra còn căn cứ vào Nhất-Thiết-Thiện-Kiến luật chú (Samantapàsàdikà) của Phật Âm (Buddhaghosa) thành lập khoảng cuối thế kỷ thứ IV sau công nguyên. Căn cứ vào các sử liệu này, cụ thể là từ Mahavamsa nói rằng năm đăng quang của hoàng đế Asoka là 218 năm sau ngày đức Phật nhập Niết Bàn(1), từ đó truyền thống này xem niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật là khoảng 544 hoặc 543 trước công nguyên. Niên đại này cũng đã được cộng đồng Phật giáo Theravada ở các nước Nam và Đông Nam á sử dụng và trở thành điểm khởi đầu của Phật lịch (Buddhasasana). Do vậy niên đại này được gọi là “*Biên niên sử gốc*”, hoặc “*Biên niên sử Phật giáo Nam phương*” (Southern Buddhist Chronology) hay còn gọi là “*Biên niên sử dài không bị hiệu chỉnh*” (Uncorrected Long Chronology). Sở dĩ được gọi là “*Biên niên sử dài không bị hiệu chỉnh*” là để phân biệt với một biên niên sử mới do các học giả phương Tây thành lập gọi là “*Biên niên sử dài đã hiệu chỉnh*” (Corrected Long Chronology). Các học giả phương Tây xây dựng nên biên niên sử này là xuất phát từ chỗ cũng dựa vào tài liệu Mahavamsa nhưng đã đưa ra một quan điểm của G.Turnour cho rằng: Niên đại của hoàng

đế Chandragupta và Asoka được tính quá sớm trong biên niên sử (theo ông sớm hơn khoảng 60 năm) nhưng ông lại chấp nhận dữ liệu trong Mahavamsa cho rằng khoảng cách thời gian giữa năm đức Phật nhập Niết Bàn và năm mà vua Chandragupta lên ngôi là 168 năm, năm đăng quang của hoàng đế Asoka là 218 năm. Dựa trên dữ liệu này, Turnour đã thiết lập nên một biên niên sử mới mà được các học giả sau này gọi là “*Biên niên sử dài đã hiệu chỉnh*”. Theo “*Biên niên sử dài đã hiệu chỉnh*” thì niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật dao động từ 486-477 trước công nguyên và niên đại này được xem như là nền tảng trong các biên niên sử của Ấn Độ.

**b. Nguồn văn học Sanskrit và các dịch bản Trung Quốc:** Theo các trước tác Sanskrit đầu tiên của Phật giáo và các bản dịch của các tác phẩm này trong nguồn văn học Phật giáo Trung Quốc thì xuất hiện một truyền thống biên niên sử khác xa với truyền thống biên niên sử của phái Thượng tọa bộ (Theravada). Biên niên sử này được gọi là “*Biên niên sử ngắn*” (Short Chronology). Sự khác biệt giữa Biên niên sử ngắn với Biên niên sử Phật giáo Nam phương là ở chỗ không đồng nhất quan điểm về khoảng cách thời gian niên đại giữa đức Phật nhập Niết Bàn và lễ đăng quang của vua Asoka. Nếu như Biên niên sử Phật giáo Nam phương căn cứ vào Mahavamsa và cho rằng vua Asoka lên ngôi vào năm thứ 218 sau ngày đức Phật nhập Niết Bàn thì Biên niên sử ngắn chỉ cho rằng khoảng cách thời gian niên đại giữa đức Phật nhập Niết Bàn và lễ đăng quang của vua Asoka chỉ cách nhau có 100 năm.

Tuy vậy trong truyền thống “*Biên niên sử ngắn*” cũng xảy ra một vài sự sai biệt đó là người ta bắt gặp trong bản Di-Bộ-Tôn-Luận (Samayabheda-Uparacana-Cakra) do ngài Thế Hữu (Vasumitra) trước tác khoảng thế

kỷ thứ II sau công nguyên và được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hán, trong đó xuất hiện con số ‘116’ hoặc đôi khi được đọc là ‘160’ thay vì con số ‘100’ mà truyền thống Biên niên sử ngắn thường dùng để chỉ cho khoảng thời gian giữa năm đức Phật nhập Niết Bàn và lễ đăng quang của hoàng đế Asoka. Phương pháp tính niên đại của truyền thống “*Biên niên sử ngắn*” này cũng giống như truyền thống Biên niên sử dài đã hiệu chỉnh. Nghĩa là, ở đây chỉ việc thêm 100 hoặc 116 vào năm đăng quang của vua Asoka (khoảng 269-268 trước công nguyên)(1). Theo truyền thống này thì niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật được tính vào khoảng 368 hay 383 trước công nguyên. Các học giả Nhật Bản hầu hết đều dựa vào sự khác biệt này trong truyền thống Biên niên sử ngắn để làm điểm khởi đầu cho cách tính niên đại của đức Phật.

**c. Nguồn sử liệu Trung Quốc:** Căn cứ vào *Chúng Thánh Điểm Ký* là một văn bản viết tay rất cổ xuất hiện ở Quảng Đông - Trung Quốc, văn bản này nói rằng sau ngày đức Phật nhập Niết Bàn thì mỗi một năm An cư kết hạ lại được chấm một chấm vào một văn bản. Theo Sanghabhara, người đến Trung Quốc vào năm 489 sau công nguyên và là người khởi xướng thuyết này tại Trung Quốc thì Ngài tuyên bố là đã đếm được tất cả 975 chấm. Như vậy, theo truyền thống này thì niên đại nhập Niết Bàn của đức Phật là 386 trước công nguyên (975-489=386). Các học giả Nhật Bản, đặc biệt là học giả nghiên cứu Phật học nổi tiếng J.Takakusu đã kiên định đi theo truyền thống này và đã tổ chức lễ tưởng niệm đức Phật nhập Niết Bàn lần thứ 2500 vào năm 1932.

**Thay lời kết:** Như trên chúng ta thấy là vẫn còn tồn tại những bất đồng quan điểm về một niên đại chính xác của đức Phật. Truyền thống Phật giáo Nam phương lấy

niên đại chính xác của đức Phật. Truyền thống Phật giáo Nam phương lấy niên đại của đức Phật là (624-544 TCN). Mặc dù cũng đã có một vài chứng cứ trong phát hiện khảo cổ học ở văn bia của vua Kharavena thuộc vương quốc Kalinga xưa kia ủng hộ cho niên đại này, song nó lại gặp phải mâu thuẫn xung đột với niên đại của hoàng đế Asoka. Nếu chúng ta chấp nhận năm 544 TCN là năm đức Phật nhập Niết Bàn và theo Mahavamsa sau 218 năm kể từ năm đức Phật nhập Niết Bàn là năm đăng quang của hoàng đế Asoka thì năm này được tính ra là 326 TCN, điều này hoàn toàn không phù hợp với sử liệu ghi rằng hoàng đế Asoka lên ngôi vào khoảng 269-268 TCN như trên đã đề cập.

Các học giả phương Tây thì đa số ủng hộ truyền thống "*Biên niên sử dài*" đã hiệu chỉnh cho niên đại của đức Phật là (560-480 TCN) như Andre Bareau đưa ra vào năm 1953 trong Tạp chí Châu Á (Journal Asiatique). Niên đại này đã được học giả A.K.Warder tán đồng trong tác phẩm Phật giáo Ấn Độ (Indian Buddhism) của mình năm 1970, H.W. Schumann trong một tác phẩm được đánh giá là có tính nghiên cứu cao gần đây vào năm 1982 là "*Lịch sử đức Phật*" (History of the Buddha) cũng đã sử dụng niên đại này. Do vậy mà niên đại này trở thành nền tảng của tất cả biên niên sử Ấn Độ thời kỳ đầu. Sau này các học giả đã đưa ra rất nhiều các niên đại khác nhau trong các nghiên cứu của mình như 624-544 TCN (K.C.Varma), 567-487 TCN (Sonam Morup), 566-486 TCN (G.Yamaraka), 563-483 TCN (A.K.Narain), 490-410 TCN (R.Hitaka), 477-397 TCN (K.T.S.Sarao), 480-400 TCN hoặc 430-350 TCN (H.Bechert), 463-383 TCN (H.Nakamura), 448-368 TCN (A.Hirakawa), 341-261 TCN (P.H.L.Eggermont).

Học giả Nhật Bản thì đa số ủng hộ truyền thống "*Biên niên sử ngắn*" và phương pháp tính theo "*Chứng Thánh Điểm Ký*" cho niên đại của đức Phật là 463-383 TCN.

Mặc dầu thế nào chăng nữa thì tại Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ hai tổ chức năm 1952 tại Nhật Bản đã đưa ra đề nghị lấy năm 544 TCN làm lễ kỷ niệm năm đức Phật nhập Niết Bàn và thống nhất niên đại của đức Phật là 624-544 TCN. Đề nghị này đã được thống nhất phê chuẩn tại Đại hội lần thứ ba năm 1954 tại Miến Điện. Năm 1956 được lấy làm năm kỷ niệm lần thứ 2500 ngày đức Phật nhập Niết Bàn.

Tài liệu tham khảo:

P.V.Bapat, 2500 Years of Buddhism, Delhi, 1997.

H.Berchrt, When did the Buddha Live?, Sri Satguru Publishers, Delhi, 1995.

A.K.Warder, Indian Buddhism, Delhi, 1970.

K.T.S.Sarao, The Origin and the Nature of Ancient Buddhism, Delhi, 1989.

HT. Thích Thanh Kiểm, Lược sử Phật giáo Ấn Độ, THPG TPHCM, 1989.

P.H.L.Eggermont, The Chronology of the Reign of Asoka Moriya. Leiden, 1956.

R.Thapar, Asoka and the Decline of the Mauryas, Oxford University, New Delhi, 1997.

(1) P.H.L.Eggermont, The Chronology of the Reign of Asoka Moriya. Leiden, 1956, tr.86.

(1) R.Thapar, Asoka and the Decline of the Mauryas, Oxford University Press, New Delhi, 1997, tr.33.

# Trương Hán Siêu với Phật giáo

**Đỗ Công Định**

**T**rương Hán Siêu tên chữ là Thăng Phủ, hiệu là Đôn Tẩu, ông già trốn đời, (sinh năm nào chưa rõ)<sup>(1)</sup> quê ở làng Phúc Am, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình. Hồi trẻ Trương Hán Siêu từng làm môn khách của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (1228-1300), tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và thứ ba (1287). Ông làm quan trải qua 4 triều vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông, Dụ Tông), từng giữ qua các chức Hàn lâm Học sĩ, Nội các Hành khiển, Tả gián Nghị đại phu, Tham tri chính sự.

Năm 1341 dưới triều Trần Dụ Tông, cùng với quan Nhập nội Hành khiển Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu được giao soạn bộ sách về hình luật có tên Hình luật thư và cuốn Hoàng triều Đại điển (Điển chế lớn của triều Trần). Năm 1353 ông được cử đi đánh giặc ở phương Nam và trấn thủ ở Hoá Châu (Thừa Thiên Huế ngày nay). Ông mất năm 1354. Là người học rộng tài cao, thông hiểu sâu sắc về Nho giáo và Phật giáo lại giàu lòng yêu nước và có nhiều công lao to lớn đối với triều Trần,

vì vậy ông được các vua Trần tôn kính, xem như bậc thầy. Vì thế, sau khi mất ông được truy tặng chức Thái phó và được đưa vào thờ tại văn miếu quốc gia, ngang với các bậc hiền triết xưa.

Có nhà nghiên cứu cho rằng, "trong lịch sử tư tưởng Việt Nam vào giai đoạn nửa sau thế kỷ 14 nảy sinh cuộc tranh giành vị trí, ảnh hưởng giữa Nho giáo và Phật giáo mà Trương Hán Siêu được coi là người đầu tiên lên tiếng phê phán đạo Phật, mở đường cho Nho giáo tiến lên"<sup>(2)</sup>. Tất nhiên sự phê phán này tiếng là nhằm vào Phật giáo nhưng lại không phải là sự "chỉ trích những nguyên tắc giáo lý của nhà Phật, mà chỉ phê phán những "sư không ra sư", lợi dụng thanh thế đạo Phật chiếm dụng đất đai, ruộng vườn, xây dựng tháp, chùa tốn kém nhiều tiền của"<sup>(3)</sup>. Mà điều đáng chú ý là, cũng giống như nhiều bậc túc Nho khác vốn ban đầu rất hay bài Phật song cuối cùng thì vẫn nhận ra được những giá trị nhân bản của Đức Phật Tổ nên lại hết lòng tin theo.

Trong bài văn bia ở chùa Khai Nghiêm (Khai Nghiêm tự bi ký) tỉnh Bắc Giang,

Trương Hán Siêu đã viết:

Dựng chùa chẳng có ý gì  
 Khắc bia cũng chẳng việc chi đến mình  
 Thánh trào đương buổi văn minh  
 Dị đoan chớ để dân tình mê say  
 Đạo Nghiêu Thuấn phải bày cho rõ  
 Học Khổng Nhan đương tỏ không mờ  
 Sá gì đạo Phật hư vô  
 Đối ai ai đó dễ hồ đối ai?

Rõ ràng là, nếu suy luận một cách thông thường thì chẳng cần phải suy nghĩ nhiều chúng ta đều có thể khẳng định được một cách chắc chắn ngay rằng Trương Hán Siêu chỉ trọng Nho học, tôn thờ Nghiêu, Thuấn. Còn thì trong mắt của ông Phật giáo chỉ là một thứ gì đó hư vô nên mới có chuyện ông nói “*chẳng việc chi đến mình*”. Không chỉ có vậy, trong khi không tôn sùng Phật giáo hay bản thân đức Phật, thì, cũng giống như các nhà Nho khác vốn thành danh nơi cửa Khổng, sân Trình, Trương Hán Siêu còn bài Phật bằng cách khẳng định “*dẫu hay tám vạn ngàn tư mặc kệ, không quân-thần-phụ-tử chẳng ra người*”.

Vẫn không dừng lại ở đó, Trương Hán Siêu còn công kích Phật giáo một cách khá mạnh mẽ đến mức cực đoan khi ông viết về: “... *Một bọn giáo hoạt ngoan ngoãn, mất hết cả bản ý khổ hạnh không hư, chỉ ham chiếm đoạt vườn xinh cảnh đẹp, để nhà cửa lộng lẫy như vàng ngọc, tay chân đông đúc như rồng voi. Lũ giàu có lưu tục đời này lại đi theo hưởng ứng cho nên phạm tất cả danh thổ khắp nơi thì một nửa đã là chùa chiền, lũ lượt đi ở chùa, không cày mà có ăn, không dệt mà có mặc. Thất phu thất phụ thường rời nhà cửa, bỏ xóm làng, theo như gió quán. Ôi! Đức Thánh xa xôi, đạo không*

*sáng rõ. Những kẻ làm thái sư tế tướng, đã không có những người như ông Chu, ông Thiệu (?) để dẫn đầu cho phong hoá, chốn châu lữ xóm thôn lại không có nhà trường, nhà tự (nhà học) để làm sáng nghĩa hiếu để, thì làm sao người ta lại chẳng hoang mang mà đi theo họ”.*

Và ở cuối bài ký ông đã nêu rõ thái độ ủng hộ Nho giáo của mình như sau: “... *Chùa bỏ nát rồi lại làm đã không phải ý ta, dựng đá khắc bia việc gì ta nói. Huống chi ngày nay thánh triều muốn nổi gió lớn để cứu thói hư, dị đoan nên bỏ đi, chính đạo nên khôi phục. Làm sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu, Thuấn không trình bày, không phải đạo Khổng, Mạnh không trước thuật, sao lại bo bo nói dài dòng về đạo Phật, ta toan lừa dối ai đây?*”<sup>(4)</sup>

Sẽ là không quá lời khi cho rằng Trương Hán Siêu đã “hơi đứng ngoài thời cuộc” dù rằng, tư tưởng ông, theo như cách nhận xét của một vài nhà nghiên cứu, thì, đã “đi trước thời đại” khi nhận thấy sự đang “xuống dốc” của Phật giáo Việt Nam giai đoạn đó<sup>(5)</sup>, bất chấp việc dòng tộc nhà Trần, từ Thiên tử đến thứ dân, ai ai cũng đều hâm mộ đạo pháp, phụng thờ Đức Thích Ca, thậm chí các vua như Trần Thái Tông (ở ngôi từ năm 1225-1258), vua Trần Thánh Tông (ở ngôi từ năm 1258-1278) và rất nhiều hoàng hậu, công chúa khác, trước sau đều muốn đời bỏ lầu son gác tía để sống cuộc đời khổ hạnh của một nhà tu hành và đặc biệt là vua Trần Nhân Tông (ở ngôi từ năm 1279-1293) còn nhường lại ngai vàng cho con là Trần Anh Tông (ở ngôi từ năm 1293-1314) để làm Thái Thượng hoàng rồi vào Yên Tử xuất gia quy Phật để rồi sau đó trở thành Đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (cùng với Huyền Quang và Pháp Loa hợp thành bộ ba Trúc Lâm Tam Tổ),

Tất nhiên, bên cạnh những người thành kính, hăm mộ đạo pháp và những giáo lý cao cả của Giáo chủ Như Lai thực sự cũng còn một số người do cuộc sống có nhiều khó khăn nên đã tìm đến cửa chùa như một sự cứu cánh. Hoặc một thiểu số khác muốn vào chùa để được miễn sưu, miễn thuế trong khi nhà chùa thì đất đai nhiều, đồng ruộng lại phì nhiêu, mâu mỡ nên hẳn sẽ có bổng lộc. Vì thế, phải thừa nhận một thực tế khách quan của lịch sử rằng, có một số người muốn lợi dụng danh nghĩa nhà tu hành để chiếm đoạt ruộng đất của nhà chùa, để ăn chơi dồng dãi nên dẫn đến chuyện gây mất lòng tin trong giới Nho học nên mới có chuyện Trương Hán Siêu lên tiếng trong bài minh của mình.

Mà theo như cách nói của ông Đinh Gia Thuyết thì: *“Cái thiên kiến hẹp hòi ấy, cố chấp ấy, nếu nó cứ triển miên mãi trong đời cụ, ám ảnh mãi trong tâm cụ, thì dù đối với Phật giáo, tuy chỉ là một tác mây che mặt trời, mặt trời cũng vẫn không kém sáng. Song nói của đáng (tội), việc gì cũng thế, trong mười người mà có một người khác ý kiến, bao giờ cũng có ảnh hưởng ít nhiều. Nên tôi dám nói rằng: Ví bằng cụ Trương Hán Siêu cứ theo đuổi cái thuyết “bài Phật” cho đến phút cuối cùng, thời (thì) chẳng biết, chứ ngay núi Dục Thúy (Ninh Bình)<sup>(6)</sup> của chúng ta, hãy thiệt mất một áng văn kiệt tác lưu truyền đến bây giờ, tức bài ký Linh tế tháp vậy”<sup>(7)</sup>.*

Theo những hiểu biết còn rất hạn chế của chúng tôi, người viết bài này thì, hẳn là sự phê phán Phật giáo của Trương Hán Siêu, trong một chừng mực nào đấy có thể gây ra những phản ứng cho giới Phật giáo thật. Nhưng nhìn toàn cục, qua những gì còn lại qua các bài minh bia, bài ký của ông thì ta sẽ thấy đúng là Trương Hán Siêu chỉ phê

phán những tiêu cực làm ảnh hưởng đến Phật giáo như “những kẻ giáo hoạt, mất hết bản ý khổ hạnh không hư” hay “những bọn ít tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh”... mà thôi. Còn thì tuyệt nhiên không hề thấy có bất cứ một câu, từ nào phê phán hay đả kích những giáo lý của Đức Thích Ca. Phải chăng vì thế mà những bài minh, bài ký này mới tồn tại đến tận ngày nay cùng những tín đồ Phật giáo Việt Nam.

Qua tra cứu các tư liệu chúng tôi được biết, Linh tế là tên một cây tháp thờ Phật đã được dựng lên từ năm Tân Mùi (1091) niên hiệu Quảng Hữu thứ 7 đời vua Lý Nhân Tông (ở ngôi từ năm 1072-1127) trên núi Dục Thúy. Sau này, do nhiều yếu tố cả khách quan lẫn chủ quan tác động nên ngọn tháp bị đổ. Phải đến năm Đinh Sửu (1337) niên hiệu Khai Hựu thứ 8 đời vua Trần Hiến Tông (ở ngôi từ năm 1329-1341) ngọn tháp mới được xây dựng lại, kéo dài trong 6 năm, đến năm 1342 mới hoàn thành. Người đứng ra lo liệu việc dựng lại ngôi tháp này là sư Trí Nhu. Chính sư Trí Nhu năm Quý Mùi (1343) niên hiệu Thiệu Phong thứ 3 đời vua Trần Dụ Tông (ở ngôi từ năm 1341-1369, với hai niên hiệu là Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369)) đã mời Trương Hán Siêu, viết cho bài ký mà sau này ông Đinh Gia Thuyết ví nó như *“một tấm bia kỷ niệm sau khi Trương Hán Siêu đã biết sùng đạo Phật”*.

Và như để chứng minh những gì mình nhận định, ông Đinh Gia Thuyết đã trích dịch một đoạn của bài Linh tế tháp như sau: *“... Mùa đông năm ấy, ta ở kinh, nhà sư Trí Nhu đến nói với ta rằng, công việc dựng lại toà bảo tháp, từ năm Đinh Sửu, niên hiệu Khai Hựu đến nay đã 6 năm, bây giờ mới xong, xin ông làm cho một bài ký. Công đức*

Phật tổ, có có thể tư nghị, kết quả của sự báo ứng cũng thế. Vì lúc mới sắp dựng tháp, sư cụ Đức Phủ có nằm mộng thấy hơn 1000 người tụ họp ở chân núi, trong đó có ba vị tướng mạo kỳ dị, báo với mọi người rằng: "Các người nên biết dựng tháp là một việc làm rất hay của Tăng đồ nhà Phật".

Đến khi khởi công, sư cụ Đức Uyên lại nằm mộng thấy Đức Trúc Lâm Phật Tuệ (Trần Nhân Tông) đứng trấn áp việc dựng tháp. Lúc nhà sư Đức Tĩnh, Đức Minh coi thợ xây cửa tháp, vô tình giun đổ một tảng đá lớn, hai nhà sư cũng ngã theo. Mọi người đứng xem ai cũng sợ thay cho hai nhà sư, vì từ đỉnh núi rơi xuống đến chân, thế nào cũng thịt nát xương tan, ấy thế mà không hề xây sát. Khi đã nổi lên 4 tầng bảo tháp, trời có hào quang suốt đêm sáng rực, xa gần đều trông thấy. Phàm những việc ấy, đều là nhờ sức thần thông của Đức Phật Như Lai. Vả tôi nghe ngày xưa vua A Dục (hay còn gọi là Asoka Vardna bên Ấn Độ)<sup>(9)</sup> dùng sức quý thần dựng 8 vạn 4 nghìn cây tháp, người đến chiêm lễ, như trông thấy Phật hiện thân, những nét khắc vẽ ở tháp, đều khu trừ được yêu tà quỷ quái. Những việc như thế, há phải là hoang dã, trước sau đều phù hợp với nhau..." và khẳng định sở dĩ Trương Hán Siêu đưa cả lời của sư Trí Nhu vào bài ký "chẳng qua là sau khi cụ đã tỉnh ngộ, đã biết sùng Phật, không bài Phật nữa, thời lẽ tất nhiên là đã biết kính Phật, tất phải trọng Tăng"<sup>(10)</sup>.

Lật giở lại những cuốn sách như Đại Việt Sử ký của Lê Văn Hưu, Đại Việt Sử ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên hay Việt Sử lược của Trần Trọng Kim và nhiều tài liệu khác không thấy ghi rõ việc Trương Hán Siêu đã thay đổi cách nhìn nhận về Phật giáo khi nào nhưng một điều có thể dễ dàng nhận thấy là, bài ký này đã được Trương Hán

Siêu viết vào năm Quý Mùi (1343) niên hiệu Thiệu Phong thứ 3 đời vua Trần Dụ Tông. Nghĩa là khi ông còn đang giữ trọng trách to lớn của một vị quan Nhập nội Hành khiển chứ không phải là khi đã lui về ở ẩn. Sau này, khi đã từ giã chốn quan trường để về sống một cuộc sống thanh nhàn, đàm bạc, Trương Hán Siêu càng có thời gian để lui tới chiêm bái các chùa chiền, các danh lam cổ tự hơn, để viết lên những bài thơ, bài ký mang đậm những dấu ấn của Phật giáo.

Còn theo cách lý giải của tác giả Lã Đăng Bật thì, con đường đến với Phật giáo của Trương Hán Siêu cũng hết sức tự nhiên: "Ở đời Trần, Nho học đã bắt đầu thắng Phật học. Trương Hán Siêu phát huy hết những yếu tố tích cực của Nho giáo, thực sự là một nhà Nho chân chính. Nhưng khi nhận thấy Phật giáo cũng có nhiều yếu tố tích cực, thương cảm chúng sinh, không phân biệt chúng sinh, để ra mọi người phải sống trong sạch, từ bi, tránh xa mọi đam mê, mong muốn, ông cũng tin theo đạo Phật. Đó là từ thời gian (?) vua Trần giáng tự, cử ông đến chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh), coi chùa với cương vị như phụ trách cai quản chùa. Chùa thời ấy có tính chất nhà nước, triều đình quản. Thế là trong con người ông có cả Phật giáo"<sup>(10)</sup>.

Cũng vẫn theo cách nhìn nhận của ông Đinh Gia Thuyết thì, "cụ để (thơ, ký) núi mà không quên tháp. Cụ đã tỉnh (bởi chính do đạo lý của Phật cảm ứng linh thông) mà vẫn hồi (hận về) sự lầm. (Điều này) đủ (thấy) rõ (ràng) là, đối với Phật giáo, trước kia cụ công kích bao nhiêu, thời nay cụ sùng tín bấy nhiêu". Mà cái sự sùng tín này chính là bằng "một cách tâm duyệt thành phục, chứ chẳng phải như phần đông nhân chúng, chỉ có tiếng là tín đồ nhà Phật, chỉ biết nhận là con cái nhà Phật, mà hỏi đến

Phật giáo thế nào đáng tin, thời không có thể cắt nghĩa được. ấy là không kể đến những hạng người "khẩu Phật tâm sà"<sup>(1)</sup> .

### Chú thích

1 Thực ra vẫn có tài liệu ghi rõ ngày tháng năm sinh của ông. Chẳng hạn như cuốn *Hà Nam-Nhân vật lịch sử và văn hoá do Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hà Nam phối hợp với Nxb.Hội Nhà văn* xuất bản năm 2000, ở trang 95 có ghi rõ: Ông sinh ngày 25 tháng Mười một năm Giáp Tuất (1274). Quê tại làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc thị xã Ninh Bình)... Tuy nhiên, chỉ cần đối chiếu với những năm diễn ra hai cuộc chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược mà Trương Hán Siêu tham gia cũng đã thấy con số 1274 có vẻ rất không hợp lý. Vì nếu các nhà biên soạn sách *Hà Nam-Nhân vật lịch sử và văn hoá* mà đúng thì hẳn là Trương Hán Siêu đã phải ra trận từ khi mới 11 tuổi. Và lại, qua tham khảo một số tài liệu khác chúng tôi nhận thấy tất cả các sách đều không đưa năm sinh của ông vào vì không xác định được một cách chính xác. Chúng tôi nhận thấy đây là một cách làm hay nên cũng xin được phép không đưa ra năm sinh cụ thể của Trương Hán Siêu.

2 Tạ Ngọc Liên, *Chân dung văn hoá Việt Nam*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 1998, Tr.70, Tập 1.

3 Tạ Ngọc Liên, *Chân dung văn hoá Việt Nam*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 1998, Tr.71, Tập 1.

4 Dẫn lại theo Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 1963, Tr.334, Tập 1.

5 Năm 1396, đời vua Trần Thuận Tông (niên

hiệu Quang Thái, ở ngôi từ năm 1388-1398) khi Hồ Quý Ly (một quý tộc có vây cánh và thanh thế trong triều Trần đã lấn át dần quyền lực của các vua Trần để rồi đến năm 1400 thì phế truất hẳn vua Trần để lập ra một triều đại mới: Triều đại Hồ, tồn tại từ năm 1400-1407) sa thải Tăng đồ, Phật giáo không còn giữ vị trí của một quốc đạo nữa. Khi nhà nước phong kiến của Lê Lợi (1428-1433) được thiết lập thì Nho giáo đã chiếm địa vị độc tôn. Cũng từ đó trở đi, dù Phật giáo nhiều lúc đã hưng thịnh trở lại song nó vẫn không bao giờ còn có thể khôi phục lại được vị trí hùng mạnh như đã từng nắm giữ trong suốt giai đoạn Lý-Trần (1010-1400) nữa.

6 Dục Thúy có nghĩa là con chim Trả tắm. Bởi Dục có nghĩa là tắm còn Thúy có nghĩa là chim Trả. Dục Thúy vốn tên gốc là núi Non nước nhưng được Trương Hán Siêu đặt cho cái tên đó nhân những lần đọc sách, bình thơ ở núi này.

7 *Cụ Trương Hán Siêu với Phật giáo*, Bài diễn thuyết của ông Đinh Gia Thuyết tại chùa Sơn Thủy tỉnh Ninh Bình, Báo Đuốc Tuệ, Số 50/1936, Tr.18-19.

8 Muốn biết chi tiết về vị vua này xin xem thêm bài Asoka Vardna và sự nghiệp hoàng dương Phật pháp của Đỗ Công Định, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, Số 6/1999.

9 *Cụ Trương Hán Siêu với Phật giáo*, Bài diễn thuyết của ông Đinh Gia Thuyết tại chùa Sơn Thủy tỉnh Ninh Bình, Báo Đuốc Tuệ, Số 50/1936, Tr.20.

10 Nhiều tác giả, *Danh nhân đất Việt*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 1998, Tr.126-127.

11 *Cụ Trương Hán Siêu với Phật giáo*, Bài diễn thuyết của ông Đinh Gia Thuyết tại chùa Sơn Thủy tỉnh Ninh Bình, Báo Đuốc Tuệ, Số 50/1936, Tr.22.s

# Một vài đặc điểm về chùa làng vùng Ba Vì (Hà Tây)

Tạ Quốc Khánh

**C**ho đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), huyện Ba Vì nằm trong phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây (năm 1892 là tỉnh Sơn Tây). Khi đó Ba Vì vẫn còn là đất của ba huyện: Minh Nghĩa, Bất Bạt và Tiên Phong.

Ba Vì ngày nay là một huyện lớn nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Hà Tây, cách trung tâm thị xã Hà Đông 50 km về phía Tây Bắc. Phía Đông Nam giáp huyện Sơn Tây. Phía Đông Bắc giáp sông Hồng, bên kia sông là tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình. Tổng diện tích toàn huyện là 424,34 km<sup>2</sup>, bao gồm 31 xã và 1 thị trấn (Tây Đằng - thủ phủ của huyện ngày nay), trong đó có 6 xã miền núi và vùng cao.

Vùng đất Ba Vì từ lâu đã được các nhà nghiên cứu coi như vùng đất thêm, vùng đất cổ của người Việt. Những phát hiện khảo cổ học (di tích thuộc Hậu kỳ đá mới ở Nam An - Cam Thượng. Ở gò Hén - Vạn Thắng ...) cùng với nó là những truyền thuyết, sự tích (chuyện Sơn Tinh - Thủy Tinh; chuyện bà Man Thiện ...) đã chứng tỏ sự quần tụ lâu dài, liên tục của con người trên mảnh đất này. Cùng với người Việt, những dân tộc anh em khác (Mường: chiếm 82% dân số Mường toàn tỉnh; 100% người Dao của tỉnh; người Tày, Nùng ...) đã cùng nhau chung sống, cùng nhau tạo dựng một nền văn hoá riêng biệt rất đặc trưng của một vùng đất cổ.

Trên mảnh đất này, dù tới bất cứ làng, xã nào, đặc biệt là những làng cổ của người Việt (Kinh), chúng ta cũng bắt gặp những dấu ấn

văn hoá (vật thể và phi vật thể) thể hiện sức sống mãnh liệt, sự tồn tại bền vững của con người nơi đây. Từ buổi đầu của nền văn minh, những người nông dân nơi đây đã biết thoát ra khỏi cuộc sống hang động mà quần tụ vào nhau lập làng, dựng nhà và sống trong một xã hội có tổ chức. Vị trí dựng làng chẳng những có địa thế đẹp mà còn phải thuận tiện cho việc làm ăn để có đời sống kinh tế, văn hoá phong phú. Thế đất ấy đã được dân gian tổng kết: *"Nhất cận thị, nhị cận tân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền"* (gần chợ, gần bến đò, gần sông, gần đường cái và gần ruộng); *"Thè lè lưỡi trai, khum khum gọng vó ..."*. Làng xóm nếu không dọc sông thì cũng ở vùng gần kênh, ngòi, đầm, phá.

Tham gia vào sự hình thành của làng xóm có vai trò to lớn của các yếu tố tinh thần: tình nghĩa làng xóm, láng giềng, những phong tục, tập quán truyền từ đời này sang đời khác ... Trong mỗi làng, ngoài khu vực canh tác và những ngôi nhà cho mỗi gia đình cư trú còn có các công trình kiến trúc công cộng khác như: Cầu, chợ, đền, miếu, đình và đặc biệt là ngôi chùa của làng, chúng vừa là trung tâm sinh hoạt văn hoá tinh thần, vừa là nơi thể hiện tính cộng đồng của mỗi thành viên trong làng. Ngoài những đặc điểm chung của những ngôi chùa cổ truyền vùng châu thổ Bắc bộ, các ngôi chùa dân gian truyền thống vùng Ba Vì còn có nhiều nét riêng rất đáng quan tâm.

**1. Tên gọi:** Nếu như mỗi đình làng thường có một tên gọi theo tên làng thì mỗi ngôi

chùa thường có 2 tên gọi: Theo địa danh và tên tự (chùa Thanh Chiêu - *Sùng Giáo tự* thuộc Thanh Chiêu - Phú Cường ...). Có những ngôi chùa thậm chí còn có tới 3,4 tên gọi (chùa Nả thuộc Vĩnh Phệ, Chu Quyến còn được gọi là chùa Cả, Chân Na, Phúc Lâm tự ...).

**2. Đối tượng thờ:** Chùa vốn là nơi thờ Phật và những thần linh của Phật giáo. Tuy nhiên, khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo ngay từ buổi đầu đã có sự giao thoa với những tín ngưỡng, tôn giáo bản địa để cùng tồn tại. Vì thế, trên Phật điện trong mỗi ngôi chùa Việt, ta đều thấy các loại hình tượng thờ của nhiều tôn giáo: Tượng Phật của Phật giáo; tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu của Đạo giáo; tượng Tam Phủ, Tứ Phủ của đạo Mẫu; tượng Hậu ... Trong quá trình tồn tại, mỗi ngôi chùa đều du nhập và tiếp nhận tính đa nguyên, đa thần. Chính điều đó đã làm nên đặc trưng riêng của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo vùng Bắc bộ. Và mảnh đất Ba Vì - Hà Tây cũng không nằm ngoài quy luật đó.

### 3. Niên đại:

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ II sau công nguyên, với trung tâm là vùng Dâu - Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Nhưng do thời gian, chiến tranh, sự tàn phá của thiên nhiên ... dấu vết vật chất của những ngôi chùa xa xưa từ thời Bắc thuộc hầu như không còn. Dấu vết vật chất rõ nhất của những ngôi chùa Việt hiện còn trên mặt đất chủ yếu mới chỉ được xác nhận từ thời Lý (thế kỷ XI, XII) trở về sau này. Không ngạc nhiên khi những di tích kiến trúc thuộc buổi đầu chế độ phong kiến Việt Nam lại chủ yếu tập trung quanh kinh đô Thăng Long hay trên quê hương hai dòng họ Lý - Trần (Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình). Những vùng xa, hẻo lánh cũng từng tồn tại những công trình kiến trúc đương thời: chùa làng, thành quách ... nhưng quy mô nhỏ bé (thường liệt hạng Tiểu

đanh lam) và cũng bị tàn phá, hư hỏng nhiều. Có chăng tồn tại tới ngày nay chỉ một vài dấu vết vật chất của những công trình đã mất: Những chân tảng, cột bia đá, những mảng chạm khắc hay mô hình tháp ...

Trong các ngôi chùa vùng Ba Vì, dấu vết kiến trúc thời Lý ta gặp được ở chùa Vân Sa - *Hoa Nghiêm tự* (Vân Sa - Tản Hồng), chùa Nả (Vĩnh Phệ - Chu Minh) với những chân tảng đá mài thô ráp, kích thước trung bình là 70 x 70 x 30 cm.

Dấu vết thời Trần có ở chùa Sùng Giáo (Thanh Chiêu - Phú Cường) với những mô hình tháp Phật bằng đất nung mang phong cách thời Trần (thế kỷ XIII, XIV) ...

Thời Mạc, dấu vết kiến trúc hiện chỉ còn duy nhất ở chùa Nả (Phúc Lâm tự). Những chân tảng đá ở chùa mang phong cách thời Lý nhưng bộ khung kiến trúc, hệ thống bia đá, tượng Tam Thế lại mang đặc trưng phong cách Mạc. Trên một tấm bia khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) dựng trước sân chùa cho biết chùa có từ năm Hưng Long 4 (thời Trần - 1296) nhưng tới thời Mạc thì bị hỏng và được sửa sang lại. Có thể nói Thượng điện chùa Nả là công trình kiến trúc thời Mạc duy nhất còn nguyên vẹn tồn tại tới ngày nay của vùng đất Ba Vì.

Dấu vết kiến trúc của thế kỷ XVII còn được gặp trên những ngôi chùa Sùng Giáo - Hoa Nghiêm (Phú Cường) với những mảng chạm khắc hình rồng, tiên nữ trên bẩy, đầu dư ... mang đậm phong cách nghệ thuật đương thời.

Dấu vết kiến trúc thế kỷ XVIII hiện không còn nhiều, chúng ta mới chỉ gặp trên một vài mảng chạm thuộc chùa Sùng Giáo (Thanh Chiêu), trên tượng thờ, trên bia đá (chùa Yên Bồ - bia năm Chính Hoà, 1704; chùa Thiên Phúc - bia Cảnh Hưng, 1785 ...).

Thế kỷ XIX, XX hầu như ngôi chùa nào cũng có sửa sang, tu bổ và dấu vết kiến trúc

hiện còn đa phần thuộc về giai đoạn này. Đáng kể nhất phải kể đến những ngôi chùa như: Di Đà (Cam Đà - Cam Thượng), Yên Bô (Yên Bô - Vật Lại) . . .

#### 4. Kiến trúc:

##### 4.1. Bố cục không gian mặt bằng:

Cũng như đình, chùa thường được chọn dựng trên thế đất đẹp, cao ráo của làng. Thế đất đó, theo quan niệm của người xưa: Nơi dựng chùa chủ yếu thuận tiện về đường đi, thuận tiện cho mọi người đến lễ bái vào mỗi dịp sóc, vọng. Xưa kia, các ngôi chùa làng thường được chọn ở những nơi có thế đất "rồng, rắn", "tả thanh long, hữu bạch hổ", "thất mã đồng quân" ... đó là những thế đất linh thiêng, không gần dân mà cũng không xa dân, bởi quá gần dân sẽ gây ồn ào, ảnh hưởng đến sự thanh tịnh của chùa còn xa thì sợ không ai giúp đỡ. Những ngôi chùa mọc lên với nhà dân là do sự phát triển của dân cư sau này sinh ra.

Chùa thường có một khuôn viên riêng biệt, trong đó có nhiều công trình phụ trợ: Tam quan - tiền đường - tam bảo - nhà tổ - gác chuông . . . tất cả tạo nên một sự liên hoàn, khép kín. Tất nhiên, những công trình đó không phải được ra đời cùng một lúc mà chúng được bổ sung dần trong quá trình tồn tại của một ngôi chùa và cũng không ngạc nhiên khi mỗi một thành phần kiến trúc lại mang một niên đại khác nhau.

##### 4.2. Kiến trúc:

Dấu vết trên kiến trúc cổ nhất trong những ngôi chùa vùng Ba Vì hiện mới chỉ xác định dưới thời Mạc ở chùa Nả. Chùa Nả, tên chữ là *Phúc Lâm tự* thuộc thôn Vĩnh Phệ, xã Chu Minh hiện vẫn còn bảo lưu được toà Thượng điện mang đặc trưng phong cách kiến trúc thời Mạc. Thượng điện chùa Nả là một toà nhà 1 gian 2 chái, 4 lớp mái, 4 cột cái và 12 cột quân. Bộ vì nóc của đình làm theo kiểu giá chiêng với những trụ, đầu, rường bụng lợn

chắc khoẻ . . . Hầu hết các cấu kiện gỗ của đình đều được làm bằng gỗ mít - thứ nguyên liệu phổ biến trong các kiến trúc gỗ cổ truyền từ thế kỷ XVI trở về trước. Đáng tiếc nhiều thành phần kiến trúc đã bị mục mọt, hư hại nặng nề, hầu hết các cột gỗ đều bị mục mọt, nối chân. Có cột phải nối tới 2/3 thân...

Cũng như ở loại hình đình làng Ba Vì, kiểu vì giá chiêng được dùng phổ biến trong các ngôi chùa Ba Vì. Bên cạnh đó, nhiều ngôi chùa cũng sử dụng các bộ vì khác như: Chông rường, vì kèo, ván mê . . . hoặc kết hợp hai, ba kiểu vì trong cùng một công trình. Tuy nhiên, các bộ vì này đa phần đều có niên đại rất muộn, từ nửa sau thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Chúng là hệ quả của những lần tu bổ vào thời Nguyễn muộn. Nói chung trừ một vài ngôi chùa: Chùa Nả, Sùng Giáo, Hoa Nghiêm (Thanh Chiếu - Phú Cường) còn bảo lưu được một vài yếu tố về mặt kiến trúc, nghệ thuật thuộc thế kỷ XVI - XVII, hầu hết các ngôi chùa ở Ba Vì ít có giá trị về mặt kiến trúc, nghệ thuật.

##### 4.3. Nghệ thuật điêu khắc, trang trí:

Như trên đã nói, dấu vết kiến trúc gỗ sớm nhất trong các ngôi chùa Ba Vì hiện mới chỉ thấy ở chùa Nả - thuộc thế kỷ XVI. Tuy nhiên, những mảng chạm khắc, trang trí ở chùa này cũng không còn. Các chạm khắc hiện còn chủ yếu từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX.

Chùa Hoa Nghiêm (Phú Thịnh - Phú Cường) hiện còn giữ được 8 đầu dư của toà Tiền đường chạm rồng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII với những nét chạm chắc, khoẻ, tinh tế, gọt tủa kỹ càng. Cũng ở ngôi chùa này, trên các kẻ hiên là những mảng chạm vân xoắn, lá lật, đao mác mang phong cách nghệ thuật nửa sau thế kỷ XVIII.

Chùa Sùng Giáo (Thanh Chiếu - Phú Cường) hiện còn một kẻ hiên chạm tiên cưỡi rồng phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ

XVII. Đây cũng là bức chạm duy nhất có đề tài con người được phát hiện trong các ngôi chùa vùng Ba Vì. Cũng ở chùa Sùng Giáo ta còn gặp những đầu dư, cốn, đao mác ... mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX và cùng với những mô hình tháp đất nung phong cách nghệ thuật thời Trần đã chứng tỏ sự tồn tại lâu dài của ngôi cổ tự này ...

Đề tài trang trí mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX, đầu XX chủ yếu là: Long cuốn thủy, trúc hoá, cá hoá long ... với những nét chạm mảnh, tủa mủn ... ít có giá trị về mặt nghệ thuật (chùa Yên Bồ - Vật Lại, chùa Linh Sơn - Tây Đằng ...).

## 5. Đồ thờ:

### 5.1. Tượng thờ:

Tượng và bệ tượng sớm nhất trong các ngôi chùa Ba Vì hiện mới chỉ được xác định trong khung niên đại từ thời Mạc trở về sau. Tượng và bệ tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX hiện chỉ thấy ở chùa Nả với bộ Tam Thế, Thích Ca. Thế kỷ XVII có bộ tượng Tam Thế chùa Hoa Nghiêm (Vân Sa - Tản Hồng) được tạc theo phong cách Tiểu thừa, gắn gũi với tượng Phật giáo Khơ me, chúng thực sự là những hiện vật quý hiếm, đáng được trân trọng ... Ngoài ra chùa Chu Quyển (Chu Quyển - Chu Minh), chùa Cam Đà (Cam Đà - Cam Thượng) cũng còn bảo lưu được một vài pho tượng và bệ tượng hoa sen phong cách nghệ thuật của thế kỷ XVII.

Hầu hết các tượng trong chùa Ba Vì đều có niên đại thế kỷ XIX, đầu XX với những pho: Cửu Long, Quan Âm, Tam Thế, Ngọc Hoàng ... chúng tạo nên sự đông đúc, hoàn chỉnh cho hệ thống Phật điện của mỗi ngôi chùa ...

### 5.2. Bia đá:

Những tấm bia có niên đại cổ nhất nằm tại chùa Nả, thuộc về thời Mạc.

Bia có niên đại thế kỷ XVII - XVIII cũng

xuất hiện ở nhiều chùa Vân Sa, Sùng Giáo, Hoa Nghiêm, chùa Nả ... Bia thế kỷ XIX thì hầu như chùa nào cũng có. Chúng chủ yếu là những tấm bia hậu, bia công đức ...

Nếu ở đình, số lượng bia có thừa, ít thì có chùa, số lượng bia đã nhiều lên rõ rệt. Qua các văn bia, ta biết được lịch sử xây dựng, vị thế của chùa cũng như những người hảo tâm đóng góp xây dựng, giữ gìn ngôi chùa cho tới ngày nay.

### 5.3. Chuông - khánh:

Cũng như tượng thờ, chùa nào cũng có một quả chuông. Tuy nhiên niên đại của chúng chủ yếu từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XX. Hơn 95% quả chuông đều có niên đại Nguyễn, một số chùa (Linh Sơn - Tây Đằng) còn giữ được quả chuông cổ thời Tây Sơn Cảnh Thịnh ...

Ngoài những di vật kể trên, trong mỗi ngôi chùa đều có các đồ thờ tự khác: Nhang án, hoành phi, câu đối ... chúng đều là những sản phẩm của thời Nguyễn trở về sau này. Tuy nhiên tất cả chúng đều có những giá trị nhất định trong việc làm phong phú hệ thống đồ thờ tự trong mỗi ngôi chùa Việt vùng Ba Vì ...

Việc tồn tại những ngôi chùa với những vết tích từ thế kỷ XII, XIV, XV ... đã khẳng định sự phát triển của Phật giáo trong cộng đồng dân cư nơi đây từ rất sớm. Nó cũng khẳng định sự tụ cư ổn định, lâu dài từ hàng ngàn năm nay của những làng Việt cổ truyền vùng Ba Vì. Xa xưa hơn, nó góp phần chứng minh Ba Vì, xứ Đoài là một trong những cái nôi tụ cư của người Việt cổ. Mặc dù chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn so với loại hình đình, hầu hết lại đã bị sửa chữa, thay thế dưới thời Nguyễn nhưng vẫn còn một vài ngôi chùa bảo lưu được những giá trị kiến trúc, trang trí cổ xưa (chùa Nả, chùa Hoa Nghiêm - Phú Cường, chùa Sùng Giáo - Phú Cường). Tiếc rằng, nhiều ngôi chùa trong số đó vẫn chưa được xếp hạng bảo vệ ...

# Hội chùa Dầu

Vũ Kiên Ninh

**H**àng năm vào ngày 8/4 (Âm lịch) các làng xã thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh lại long trọng tổ chức lễ hội chùa Dầu.

Ca dao cổ có câu:

- Dù ai đi đâu về đâu

Tháng tư ngày tám hội Dầu thì về.

- Mồng bảy hội Khám

Mồng tám hội Dầu

Mồng chín đâu đâu

Cũng về hội Gióng.

đã chỉ rõ hội chùa Dầu có tầm quan trọng trong nền văn hoá dân gian vùng này.

Theo Lĩnh Nam chích quái (bản in lần thứ hai - 1990) trong chuyện Man Nương chép rằng:

Thời Hiến đế nhà Hán, quan thái thú Sĩ Nhiếp đóng đô ở bờ phía nam sông Bình Giang (tức Thiên Đức Giang). Phía Nam thành đó có chùa thờ Phật, một vị sư từ Tây phương (Ấn Độ) tới, hiệu là Già La Đồ Lê trụ trì ở đấy, có phép đứng một chân, mọi người đều kính phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.

Hội ấy có người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới dốc lòng học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lắp, không thể cùng mọi người tụng kinh, thường ở dưới bếp vo gạo, nhặt rau nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương tới học. Một đêm vào tháng Năm, đêm ngán, tăng đồ tụng kinh đến lúc gà gáy, Man Nương nấu cháo đã chín mà tăng

đồ tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo. Man Nương bèn nằm tựa cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất. Tăng đồ tụng kinh xong, đều về phòng riêng, Man Nương ngủ chận ở giữa cửa, sư Đồ Lê bước qua mình Man Nương, Man Nương tự nhiên cảm động trong dạ con.

Có thai được 4 tháng, Man Nương xấu hổ bỏ về, sư Đồ Lê cũng thẹn bỏ đi. Man Nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đấy tháng sinh ra một đứa con gái, tìm sư Đồ Lê mà trả. Đêm đến, sư Đồ Lê bế đứa con gái tới ngã ba đường, thấy một cây phù dung, cành lá xum xuê, có một cái hốc sâu mà sạch sẽ, sư đặt đứa trẻ vào mà nói: "Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo".

Đồ Lê, Man Nương từ biệt nhau. Sư Đồ Lê cho Man Nương một cây trượng mà bảo: "Ta cho nàng vật này, nàng về nhà nếu gặp năm đại hạn thì lấy trượng cắm xuống đất, nước sẽ vọt ra để cứu dân". Man Nương cung kính bái lĩnh mà về ở trong chùa. Gặp năm đại hạn, nàng lấy trượng cắm xuống đất, tự nhiên nước cuộn cuộn chảy ra, dân được nhờ ơn. Khi Man Nương ngoài chín mươi tuổi là lúc cây phù dung bị đổ, trôi ra ở bến sông trước cửa chùa, quanh quẩn ở đấy không chịu trôi đi, dân thấy thế định bỏ làm củi nhưng riu nào cũng gãy, bèn đưa hơn 300 người trong làng ra kéo cây gỗ lên mà không chuyển. Gặp lúc Man Nương xuống bến rửa tay thử kéo chơi thì cây chuyển động. Dân chúng ngạc nhiên bảo Man Nương kéo lên bờ sai thợ tạc 4 pho tượng Phật. Khi xẻ cây gỗ, đến chỗ đặt đứa con gái thì thấy đã hoá thành đá rất rắn. Tốp thợ lấy riu đập chỗ tảng đá, riu đều bị

mè. Họ liền vớt đá xuống vực sâu, một tia sáng chói lên, hồi lâu đá mới chìm xuống nước. Bọn thợ đều chết cả. Dân mời Man Nương bái lễ, thuê dân chài lặn xuống vớt lên, rước vào tự điện, đặt vào bên trong (các) tượng Phật, tượng Phật tự nhiên trông sáng như mạ vàng.

Sư Đồ Lê đặt pháp hiệu cho các tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Phong. Tứ phương cầu đảo, không điều gì không ứng. Dân làng đều gọi Man Nương là Phật Mẫu. Ngày 4 tháng Tư, Man Nương không bệnh mà chết, táng trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày sinh của Phật. Hàng năm tới ngày ấy, nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội Tắm Phật. Sách này được viết từ thế kỷ XV, nhưng bên cạnh truyện Man Nương chép trong sách Lĩnh Nam Trích Quái, còn có truyện Man Nương được lưu truyền trong vùng Thuận Thành. Ngày 8 tháng tư - Mậu Dần (1998) tôi đã về hội chùa Dâu.

Cách chùa Dâu hơn 1000 m, có chùa Phúc Nghiêm làng Mãn Xá là nơi thờ Phật Mẫu Man Nương. Chùa Phúc Nghiêm tọa lạc trên một bãi đất rộng, xa các làng, kiến trúc vẫn giữ nguyên nét cổ. Trên bàn thờ Phật tại Tam Bảo không bày tượng như các chùa khác, chỉ có toà Cửu Long ở chính giữa, hai bên tường có 6 tượng các vị Thiên tướng (hay Kim Cương?).

Những người dân đến lễ ở chùa Phúc Nghiêm đều theo một tục lệ: Họ chờ xem các kiệu của Tứ Pháp về hội ngộ, làm lễ ở đó. Thành ra trong khuôn viên chùa, là nơi các làng gặp nhau giao hiếu, chung nhau viết một lá sớ, cùng kể chuyện mùa màng, thăm hỏi rất thân tình. Vậy hội chùa Dâu là lễ hội cầu đảo hay lễ hội kết chạ giữa các làng?

Để hiểu rõ vấn đề này, tôi đã tìm hiểu và được nghe kể lại như sau:

Qua tìm hiểu chúng tôi được biết: Chùa Phúc Nghiêm được xây trên nền cũ nhà ông bà Tu Định là bố mẹ đẻ của Man Nương. Khi bà Man Nương sang chùa Linh Quang theo học thầy Khâu Đà La mới 12-13 tuổi. Hàng đêm, thầy Khâu Đà La đi thuyết pháp về gọi cửa, Man Nương thường ngủ quên nên hay ra chậm do đó thường bị thầy trách. Để thầy khỏi trách mắng, Man Nương đã ngủ ngay cạnh cửa đón thầy. Khâu Đà La về, vô tình bước qua người Man Nương và từ đó nàng thụ thai. Có thai, Man Nương xấu hổ bỏ chùa về nhà, nhưng ông bà Tu Định cũng đuổi nàng đi, Man Nương phải lên rừng, lập một tiểu am ở đó khi sinh con, nàng trả con cho Khâu Đà La. Thấy Khâu Đà La gửi con vào gốc cây du rồi hai người từ biệt nhau.

... Hạ thiên, mộng Tám tháng Tư

Ngo thời mãn nguyện, được giờ xuất sinh

Được một nữ nhi tốt lành

Tường văn ngũ sắc phủ mình hào quang

Tu Định bảo nàng Man Nương

Ấm con tìm đến Linh Quang chốn thầy

Trao cho nhi nữ trong tay

Xà Lê chịu lấy, đứng nay khấn cầu:

Rao cho mộc thụ đầu đầu

Có lòng yêu sẽ vì nhau sau này

Nhân duyên Phật tử đến đây

Sẽ phó cho rẫy dưỡng dục tiểu nhi ...

Có một năm bão lớn, cây du đổ trôi về vùng Luy Lâu thì dừng lại, Sĩ Vương sai quân kéo lên định làm điện Kính Thiên, không thể kéo được. Vừa lúc đó Man Nương ra sông, cây trông thấy Man Nương thì có vẻ mừng, bà bèn tung giải yếm ra gọi: "Có phải con ta thì theo về với mẹ". Cây nương theo dải yếm ngoan ngoan để kéo lên bờ. Dân làng tạc tượng Phật bằng gỗ cây. Các cụ có đọc lại một câu kệ rằng:

Anh hào như nghịch nữ  
 Tâm không cảnh diệc không  
 Nhưng nhiên nhất vị ngộ  
 Ứng vật vạn duyên đồng.

(Câu kệ này có lẽ nguyên văn khác, dân gian đọc truyền miệng, nên không thể ghi đúng được). Khi tạc tượng, người ta tạc từ dưới gốc lên. Pho thứ nhất tạc xong thì có mây dùn lên đầy trời nên đặt là Pháp Vân. Pho thứ hai khi tạc xong thì Mưa trút xuống nên đặt tên là Pháp Vũ. Pho thứ ba khi tạc xong thì sấm ran, nên đặt tên là Pháp Lôi. Pho thứ tư khi tạc xong thì chớp giạt, nên đặt tên là Pháp Điện.

Bốn pho tượng đã tạc xong nhưng khi rước tượng lên bệ thờ thì không sao nâng nổi.

Dư nghìn tống sĩ vào thi  
 Kiệu Phật chẳng nổi tức thì quỳ tâu

Sĩ Vương thấy lạ liền hỏi lại đám thợ xem tại sao, mới hay rằng khi xẻ cây, ở khúc gốc, rìu chém phải một vật hoá thạch rất rắn, chém vào mẻ rìu nên thợ đã vớt xuống sông.

Phàm gian nó chẳng biết điều  
 Xé tay nó liền vớt xuống dưới sông.

Bà Man Nương liền ra sông gọi thì khúc gỗ nổi lên dạt vào bờ, tách ra thấy đứa bé đã hoá thạch, trán bị vết rìu bổ thành sẹo, dân bèn gọi là Thạch Cương đưa vào thờ. Nhân chuyện tượng phát sáng nên gọi là Thạch Quang, có nơi gọi chệch là Thạch Cuông. Sau khi đưa Thạch Cương lên bờ, bốn tượng Vân, Vũ, Lôi, Điện được đưa thờ ở 4 chùa trong huyện Thuận Thành: Pháp Vân tức bà Dâu thờ ở chùa Thiển Định; Pháp Vũ tức bà Đậu thờ ở chùa Chí Quả; Pháp Lôi tức bà Tướng thờ ở chùa Phi Tướng; Pháp Điện tức bà Dàn thờ ở chùa Phương Quan.

Ngày 6 tháng 4 hàng năm là các xã thuộc huyện Thuận Thành vào đám. Thứ tự tổ chức

ngày hội: Ngày 6/4 làm lễ hạ để phong áo các tượng. Riêng Mẫu Tổ không hạ, chỉ phong áo. Ngày 7/4: Rước đức Pháp Vân về đình Công Hà, rước đức Pháp Vũ về đình An Khao, rước đức Pháp Lôi về đình Lũng, rước đức Pháp Điện về đình Văn Quan. 4 bà được thờ tại các đình đã nói ở trên một đêm, sáng ngày 8/4 thì rước từ các đình trở về chùa Dâu. Chiều 8/4: Tổng Phương làm lễ rước cả đoàn về chùa Phúc Nghiêm ở thôn Hà Mãn để thăm Phật Mẫu. Đám rước đi theo thứ tự: Kiệu Thạch Cương đi đầu, kiệu Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện đi tiếp theo, kiệu bà chúa Ngà, kiệu bà Hậu Khe, trong đoàn rước còn có cả bà Thảng, bà Đen đi theo hầu.

Thông thường dân làng tập trung đông ở chùa Phúc Nghiêm đón các đoàn đến hội tại đây. Các kiệu khi đến chùa, theo thứ tự bố trí ở lại một đêm, hôm sau mới chia tay. Khi ra về, kiệu của vai thấp chào kiệu vai cao bằng cách nhún đầu kiệu để chào trước, kiệu chi cũng nhún chào đáp lễ, bịn rịn mãi mới chia tay.

Hội chùa Dâu có phải là hội cầu đảo? Trong lịch sử, từ đời vua Lý Nhân Tông đã ghi: Tháng Giêng năm Nhâm Tý (1072) lên ngôi Vua, tháng 4 ngày tám làm lễ tắm Phật. Rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh sư để cầu tạnh (Việt sử lược). Quý Sửu - Thái Ninh năm thứ hai (1073) bấy giờ là mưa dầm. Rước Phật Pháp Vân về kinh đô để cầu tạnh (Đại Việt sử ký toàn thư). Trong tín ngưỡng tại một số miền, việc rước các tượng Vân, Vũ, Lôi, Điện để cầu đảo là có:

- Ở Ôn Xá - Văn Lâm có hội chùa Un cầu đảo:

Ba bà trẩy hội chùa Un

Mưa gió dùn dùn, thiên hạ làm ăn.

- Ở yên Mỹ, Mỹ Hào cũng có tục rước Tứ Pháp để cầu đảo.

Trong tín ngưỡng dân gian tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên liên quan đến sản xuất nông nghiệp, người Việt cúng trời đất, tôn thờ các hiện tượng Mây - Mưa - Sấm - Chớp. Lễ hội Tứ Pháp chỉ là sự mô phỏng diễn lại quá trình sinh ra mưa của trời đất. Quan điểm này đúng với các địa phương kể trên. Nhưng tại chùa Dâu, nói rõ hơn là tại tổng Khương Thượng, hội chùa Dâu được giải thích rõ là: “Ngày hội con đưa mẹ nuôi về thăm mẹ đẻ”.

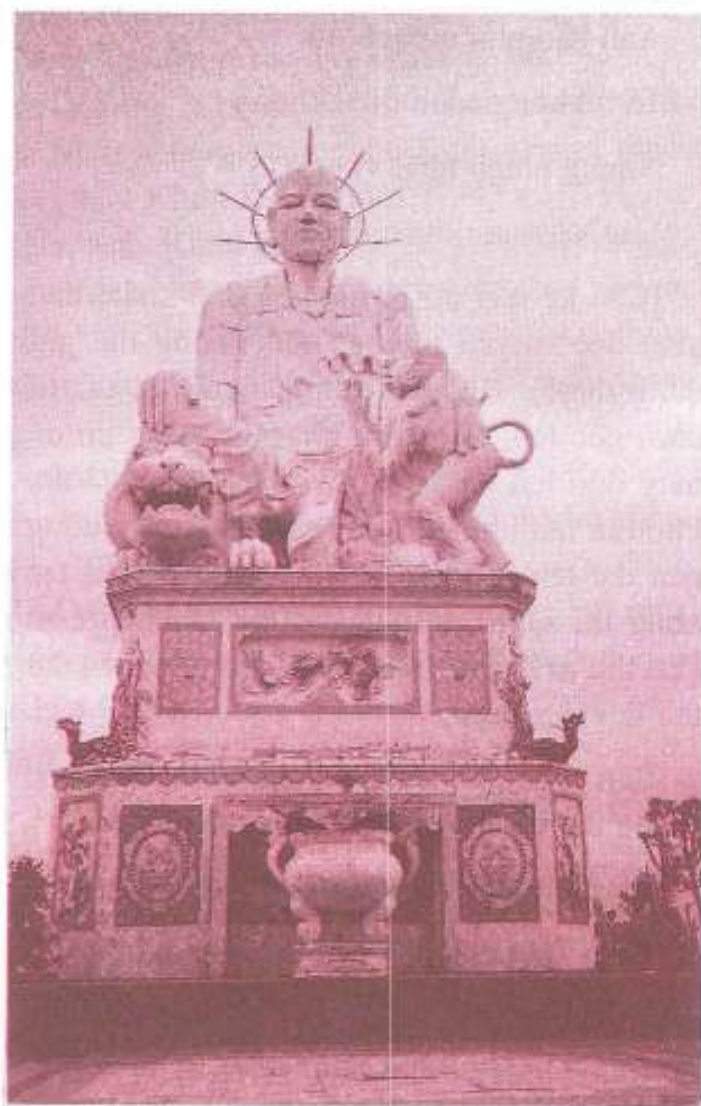
Dân gian giải thích rằng: Cây Du nơi Khâu Đà La để con gái vào là Mẹ nuôi. Bốn bà Vân - Vũ - Lôi - Điện được tạo từ thân cây Du, có nghĩa là bốn chị em ruột, ngang vai với bà Man Nương, không phải là con của Man Nương như một số người lầm tưởng.

Bởi vậy, đoàn rước có một thứ tự: Thạch Cương (con gái) đi trước, dẫn các bà Vân - Vũ - Lôi - Điện (đều là mẹ nuôi) về nhà cũ (chùa Phúc Nghiêm) để thăm mẹ là Phật mẫu Man Nương. Hàn huyền một đêm, hôm sau ra về, các chị em chào nhau, theo lễ giao bái, không thấy có nghi thức lễ cầu đảo:

Lễ là bái Tổ Mẫu sinh  
Chùa Phúc Nghiêm tự hiển linh đời đời  
Tiếng đồn khắp hết mọi nơi  
Kiệu tán ngất trời, ống pháo đà ran  
Đến đời Hồng Đức niên gian  
Dựng làm lễ hội đưa con lên chùa  
Tàn vàng tán tía khoe đua  
Bà ả là chị lên chùa đưa con ...

Trong sách Tiếp cận Tín ngưỡng dân dã Việt Nam (NXB Văn hóa dân tộc tái bản năm 1998, ông Nguyễn Minh San viết: “Ngoài mục đích rước tượng Tứ Pháp cầu mưa, cầu tạnh như trên, ở một số nơi, ngày hội này đã biến thành ngày hội Kết Chạ giữa các làng quê”.

Chúng tôi đồng ý với ý kiến này nhưng cũng xin đưa thêm các chi tiết về hội Dâu, để khẳng định rằng: Khác với một số nơi, lễ hội chùa Dâu là lễ hội kết chạ.



Tượng Thiền sư Vạn Hạnh  
Chùa Tiên Sơn - Bắc Ninh - Ảnh: Lê Khánh

Còn việc ngày lễ có mưa thì là một sự trùng hợp với hiện tượng tôn giáo: theo tín ngưỡng, ngày 8 tháng 4 hàng năm là ngày Phật sinh; ngày đó có chín con rồng phun nước tắm Phật. Có câu ca dao:

Ngày Tám tháng Tư không mưa  
Bỏ cả cây bừa, mà vất lúa đi  
Ngày Tám tháng Tư có mưa  
Mẹ con đi sớm về trưa ngại gì.

Ngay tại lễ hội làng Phù Đổng, cũng có câu chuyện ngày 8 tháng Tư, trước ngày hội Gióng, ông Đổng thường về hái cà sinh mưa to gió lớn. Do vậy, nếu ta ghép các hiện tượng ngẫu nhiên mà nói hội Dâu là hội cầu đảo thì không hợp. Vậy hội chùa Dâu chỉ là ngày hội kết chạ của các làng trong tổng Khương - Thuận Thành./.

# Núi Non Nước

Nguyễn Đại Đồng

Núi Non Nước nằm ở ngã ba sông Đáy và sông Vân phía Đông Bắc thị xã Ninh Bình, cao khoảng 70 m, đỉnh núi tương đối bằng phẳng. Qua gần 100 bậc đá thì tới đỉnh. Không khí trên cao trong lành thoáng mát. Núi ở tư thế nghiêng mình về phía sông tạo nên một mái hiên lớn che mưa nắng gió bão cho khúc sông này. Thuyền bè thường tụ về đây tìm sự che chở của núi Non Nước. Vị trí tự nhiên của núi Non Nước đã tạo nên vẻ đẹp sơn thủy hữu tình của thị xã Ninh Bình.

Đứng trên đỉnh núi, có thể nhìn bao quát được cả một vùng núi non của kinh đô Hoa Lư, núi Non Nước xưa kinh chính là vọng gác tiền tiêu của cố đô.

Cũng chính nơi này, đêm 6 tháng 11 năm 1929 đồng chí Lương Văn Tuy đã bí mật cắm lá cờ búa liềm trên đỉnh núi Non Nước, động viên nhân dân tỉnh nhà đấu tranh.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, năm 1951, bộ đội ta đã đột nhập lên căn cứ quân Pháp ở trên đỉnh núi. Chiến sĩ Giáp Văn



*Yên Tử non thiêng  
Ảnh: Xuân Loan*

Khương tổ trưởng tổ 3 người đã dẫn đầu xung phong lên đỉnh núi trước làn đạn của địch. Vào những phút cuối cùng của trận đánh, Giáp Văn Khương cùng hai tổ viên là Xạ và Lục ở lại chặn địch cho đồng đội rút lui an toàn rồi ba người đã lao từ độ cao 36 m xuống dòng sông Đáy, lặn sang phía bên kia bờ sông rút về căn cứ.

Tương truyền năm 1091 đời vua Lý Nhân Tông có dựng tháp Linh Tế trên đỉnh núi để thờ Phật. Sau đó tháp bị đổ vỡ, nhà sư Trí Nhu một đệ tử của Pháp Loa (tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử) đứng ra chủ trì việc xây dựng lại tháp vào năm 1337 mãi tới

năm 1342 mới hoàn thành. “Tháp xây 4 tầng, đem toả hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ” (Dục Thuý sơn Linh Tế tháp ký - Trương Hán Siêu, 1343). Núi Non Nước có tháp Linh Tế đã tôn thêm vẻ huyền ảo đẹp như một “cảnh tiên nơi cõi tục” (Nguyễn Trãi).

Theo đề nghị của Thiền sư Trí Nhu, năm 1343 quan Tả Giám nghị Đại phu Trương Hán Siêu đời Trần Dụ Tông đã viết bài “Dục Thuý sơn Linh Tế tháp ký” và cho khắc bên sườn phía tay phải lối lên núi. Núi Non Nước có tên Dục Thuý từ đó (“Dục” nghĩa là tắm, “Thuý” là con chim Tră; Dục Thuý nghĩa là con chim Tră tắm bên sông bạc. Ngày nay tháp Linh Tế không còn nhưng bài ký của Trương Hán Siêu cùng ngót 40 bài thơ của các danh nhân lịch sử (Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Tự Đức...) tạc trên vách đá núi Dục Thuý vẫn còn.

Chùa Non Nước được xây dựng dưới chân núi Dục Thuý về phía Đông. Khác với chùa Non Nước ở huyện Sóc Sơn, Hà Nội (nơi có tượng Phật đúc bằng đồng lớn nhất Việt Nam) chùa được xây bằng đá nằm sát chân núi, dựa vào các vòm đá. Phía Đông Bắc chùa là dòng sông Đáy chảy xuôi ra biển. Chân núi bên dòng sông có động Thủy Trấn. Cây cầu đá cong cong xinh xắn nối chùa với động Thủy Trấn. Gần chùa còn có động Tam Phủ. Giữa đất trời mênh mông, chùa bên sông tựa vào vách núi như bồng bênh trôi, thật là sơn thủy hữu tình. Phải chăng vì thế chùa còn có một tên gọi rất mộng mơ nữa là chùa Sơn Thủy. Tôi bỗng nhớ đến hai bài thơ hay viết về chùa Sơn Thủy xin chép ra đây để quý vị độc giả biết cảnh chùa xưa thế nào:

Bài thứ nhất của Quế Đường (Lê Quý Đôn) đăng trong Hoàng Việt thi tuyển:

Đồng bằng một giải non xanh

Xa trông thế núi như hình điều bay

Ba chòm núi lẩn sau mây

Dưới lòng nước chảy qua đây có cầu.

Bài thứ hai của Ân sát Vũ đăng trên báo Đuốc Tuệ năm 1937:

Cửa thiền một tốp dựa non xanh,

Xếp đặt khen ai khéo hữu tình.

Sối phủ tường che mầu khói toả,

Thêm xây hồ cuốn bóng trăng thanh.

Cây ngàn im lặng chim về tổ,

Mặt nước dôi dào cá lảng kinh.

Mỗi buổi công nhàn qua ngoạn cảnh,

Hương sen đây túi trở về đình.

(Bài này khắc ở vách đá sau chùa Hạ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 7)

Du khách đến đây chỉ thấy:

Một hòn non nước một chùa Non,

Thế kỷ rêu phong mãi mãi còn.

Họ lắng nghe “*Thánh thốt chuông ngân chiều tĩnh lặng*” và gửi gắm lòng yêu nước của mình “*Non càng thương nước nặng lòng in nghiêng son*”.

Ngày nay chùa Non Nước được xây dựng lại trông khang trang và đẹp hơn trước. Đây là một quần thể kiến trúc cổ kim đan xen, tô thêm màu sắc cho cảnh đẹp núi Non Nước. Cảnh sông núi hoà quyện với cảnh Phật, cảnh Tiên ... thử hỏi có bao nhiêu ngôi chùa được thiên nhiên ban tặng cho đặc ân đó?

Danh thắng núi Non Nước là điểm du lịch chủ yếu của khu du lịch trung tâm thị xã Ninh Bình (1 trong 7 khu du lịch chính của tỉnh), cần được quan tâm đầu tư nhiều hơn cho việc bảo tồn những bài thơ chữ Hán trên vách đá và tôn tạo đẹp hơn, giàu chất văn hoá Phật giáo hơn quần thể núi - chùa hiện nay ... để hấp dẫn nhiều khách du lịch trong và ngoài nước./.

# Cát-man-đu

## thủ đô mang nhiều dấu ấn tôn giáo

**C**át-man-đu, thủ đô của Nê-pan nằm trong dãy núi Hy-ma-lay-a, một đất nước cổ kính nhất thế giới nhưng cũng là thủ đô mang nhiều dấu ấn tôn giáo. Điều này thể hiện rõ nhất qua nhịp sống hàng ngày của người dân với nhiều tập tục của các đạo giáo. Tôn giáo chính thức của đất nước nay là đạo Hin-đu (Ấn độ giáo) chiếm 89% số dân, thứ hai là Phật giáo với 9%, kế đó là Hồi giáo với 2% và tất cả các tôn giáo đều tồn tại hoà đồng trong cuộc sống. Có lẽ cũng chính bởi đuiề này mà dấu ấn của nền văn hóa và tôn giáo cổ truyền từ lâu vẫn luôn tồn tại và được lưu giữ cẩn thận ở đất nước Nê-pan.

Thủ đô Cát-man-đu có dáng vẻ như một ngôi làng lớn nhất đất nước với nhiều lâu đài cổ kính. Trên các bức tường tại khu trung tâm, trên các ban công hay cửa ra vào cho dù mới xây hay có từ xưa, người ta vẫn nhận ra những dấu ấn tôn giáo khá rõ nét. Đó là các hình ảnh mang dấu ấn của thần linh. Người Nê-pan quan niệm những dấu ấn đó có ý nghĩa che chở và bảo vệ cuộc sống của họ. Có lẽ cũng bởi thế mà trong 365 ngày của một năm thì

phần lễ hội đã chiếm đến 120 ngày, đa số là lễ hội tôn giáo. Bên cạnh đó còn có rất nhiều ngày lễ, hội hè của các địa phương hay gia đình, dòng họ... Mỗi lễ hội như vậy thường kéo dài hàng tuần, thậm chí cả tháng. Trong các lễ hội không chỉ có cúng bái trong các chùa chiền, đền thờ mà người Nê-pan còn tổ chức cả những đám rước các bức tượng của các vị thần, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Không chỉ có vậy, Nê-pan được đông đảo du khách biết đến bởi từ lâu, đất nước này đã nổi tiếng với kỳ quan thiên nhiên số 1 thế giới. Đó là dãy núi Hy-ma-lay-a và đỉnh Ê-vơ-rét cao nhất thế giới. Trong số 14 đỉnh cao trên 8 nghìn mét của thế giới thì 9 đỉnh đã thuộc về Nê-pan. Đỉnh Ê-vơ-rét được người dân địa phương còn gọi là Sa-ga-tha (theo ngôn ngữ Nê-pan là Tiên mẫu của thế giới) với chiều cao là 8.880 mét hiện vẫn đang tiếp tục cao thêm lên. Bởi vậy mà Nê-pan đang vẫn ngày càng thu hút đông đảo người dân trên thế giới tới chiêm ngưỡng và khám phá.

(Theo Báo Hà Nội mới số ra ngày 17/2/2003)

## TRAO ĐỔI - Ý KIẾN

# Đôi điều cảm nghĩ khi đọc một bài phê bình góp ý về việc giảng và dịch kinh

Quảng Tấn Nguyễn Đức Tuấn

Mới đây, tôi có duyên may được đọc bài báo có đề tựa là “*Nhân dịp tìm nghĩa một câu kinh bàn quá sang việc dịch và giảng kinh*” ở mục “trao đổi ý kiến”, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2/2002. Tác giả của bài báo này là Huyền Cương, mà sau này xin phép được viết tắt là TGHC, vì không biết được tác giả là nam hay nữ, tuổi tác bao nhiêu.

TGHC đã có thiện ý muốn trao đổi rộng rãi với bạn đọc gần xa, nên tôi mạnh dạn có đôi điều thưa trình cùng tác giả và độc giả bốn phương về đề tài dịch kinh, và việc phê bình các bản dịch kinh đã được phổ biến rộng rãi:

Khi xưa, sách, sử được in bằng cách khắc gỗ. Sự quảng bá tài liệu Phật học rất hạn chế. Thầy dạy đến đâu, trò biết đến đấy. Nay, kinh điển được in và bày bán khắp nơi, độc giả nghe hay là mua đọc, cũng chẳng biết rằng mình đã rước về một tài liệu để cập đến sự việc một Bồ tát khai thị một Bồ tát khác. Minh thì chưa một lần rời khỏi bến “tham, sân” nhưng vẫn đọc, vẫn bàn luận. Tất nhiên là quan điểm đúng sai còn tùy vào căn trí, lập luận về quan điểm ấy có sức thuyết phục đến độ nào còn tùy vào thời vận tốt xấu của đạo Pháp.

Các nhà tu ngày trước, dẫu theo tông phái nào đi nữa, cũng thường được học từ căn bản,

đó là học từ hành trạng đến những lời dạy từ kim khẩu của Đức Thích Ca. Rồi từ đó, tùy chí hướng căn cơ mà tu tập theo các tông phái thích hợp. Sách sử để lại cho thấy, dù là các vị Thiên sư cũng đã lâu thông các kinh điển nguyên thủy. Lập luận đả phá tư tưởng Tiểu thừa của các vị chỉ là để mở lớn thêm con đường mà đồng đạo mình đang đi, bởi nền móng thì vẫn là con đường ban sơ cũ. Xin nhấn mạnh rằng, *những lời ấy là dành cho đồng đạo đồng tu của các vị, chứ không nói tràn lan với bất cứ người nào*. Còn thời bây giờ, kẻ hậu học, xuất gia, cũng như tại gia, phần nhiều tự chọn cho mình con đường “đốn”, mà tránh con đường “tiệm”; tưởng mình đi trên cỗ xe “đại”, nên chê bai cỗ xe “tiểu”, đọc những kinh điển cho là “cao”, bỏ qua những kinh điển đánh giá là “thấp”, từ đó tưởng rằng học theo con đường sáng, mà lại lầm lũi trong tối tăm; tưởng rằng tu mà lại mua thêm phiền não. Tu học thiếu căn bản, như muốn xây nhà trên sao Hỏa, mà thực lực thì một căn nhà gỗ trên mảnh đất nhà cũng chưa cất nổi để cái thân tứ đại bót khổ nắng mưa. Hậu quả là vừa mất thời giờ, vừa có ảnh hưởng không hay cho bản thân và có thể cho xã hội.

Bài báo của TGHC nội dung chính là trích lời thưa hỏi của ông Tu Bồ Đề, nêu ra bảy câu

văn Việt dịch của các tác giả khác nhau, chỉ trích các câu dịch ấy là không đầy đủ, không rõ nghĩa, không đúng . . . và đưa ra câu văn dịch của mình (ngâm ý là nó vượt lên tất cả các câu dịch mà TGHC đã nêu). Sau đây là âm Hán Việt câu hỏi của ông Tu Bồ Đề mà TGHC trích làm chủ đề bài báo:

*“Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát a nậu đa la tam miệu bồ đề tâm vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”.* Còn câu văn dịch của TGHC: *“Thưa Thế Tôn, những người con trai tốt lành, những người con gái tốt (đã/mới) mở lòng tinh thức đúng đắn cao nhất (thì) nên làm thế nào để giữ vững, làm thế nào để theo được lòng ấy?”.*

Để thưa chuyện cùng TGHC, tôi xin mạo muội trình bày kiến giải về đoạn kinh đã nêu:

Như những gì chữ nghĩa ghi lại, thì ông Tu Bồ Đề phát tâm thương xót và muốn cứu giúp tất cả chúng sinh đều được thành bậc chính đáng chính giác. Thay vì thưa đức Phật: *“Bạch đức Thế Tôn, con phát a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm ...”*, ông lại thưa: *“Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát a nậu đa la tam miệu bồ đề tâm ...”* thay cho nhân vật thưa thỉnh, là vì người hỏi muốn được kết quả lợi mình và lợi hết thầy mọi người. Người hỏi thường thưa hỏi những điều phát xuất từ tâm từ bi, làm nhân để chúng sanh hưởng quả. Riêng ông Tu Bồ Đề - do vấn đề quá to lớn, nên câu hỏi phát ra từ mối bận tâm của chính ông.

Trong kinh Phật, nhóm từ: *“A nậu đa la tam miệu tam bồ đề”* xuất hiện rất nhiều lần, nhưng lần này thì là chủ đề chính của bộ kinh Kim Cương (kinh chữ Hán rất thường để nguyên âm Phạn, nếu có dịch thì dịch là chính đáng chính giác, còn gọi tắt là *“Phát tâm bồ đề”*). *“A nậu đa la tam miệu tam bồ đề”* mang ý nghĩa là hành vi tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình được giác ngộ, cứu độ mọi người đều giác ngộ, việc cứu độ mình và người đều được thành tựu viên mãn”. Từ

“giác” trong cụm từ này bao hàm nhiều nghĩa: biết + hiểu + dũng cảm + năng lực + an định + hoan hỉ . . ., chỉ tất cả đức độ và cả năng lực của bậc thành đạo).

Có thể ý niệm *“chính đáng chính giác”* chỉ là một cụm từ gán cho tâm thái của ông Tu Bồ Đề lúc ấy, mà ta thử mô tả: *Vì nhân duyên nào đó, ông Tu Bồ Đề một hôm bỗng thấy rằng con người sống khổ quá, ông muốn giúp họ bởi họ toàn là những người thân thuộc cha mẹ, anh em ông. Nhưng làm sao ông giúp? Cuộc đời hiện tại của ông và của mọi người đều ngăn ngại. Những đau khổ mà người ta phải chịu đựng, lại do người ta gây ra cho chính mình: Vì tham dục gây nghiệp chướng, nghiệp chướng cuốn hút sinh linh vào vòng sinh tử luân hồi. Và trong quá trình luân hồi ấy, lại tiếp tục tham dục gây nghiệp chướng, tạo ra những chu kỳ không ngừng mé, đồng thời không bao giờ xa rời đau khổ: Cầu không được, yêu phải xa lìa, oán hận lại gặp gỡ, sinh lão bệnh tử . . . Nỗi đau khổ của con người không phải chỉ là đôi quang gánh nặng trĩu trên vai người thân, mà ông có thể cất đi cho họ. Nỗi khổ cụ thể như sự rên xiết, than thở, khóc hận, bi thương, thất vọng . . . nhưng đó lại là sự đau khổ tự tâm. Chỉ có sự hiểu biết đầy đủ “giác ngộ” mới có được phương pháp hoá giải rốt ráo đem lại kết quả thường an thường lạc “giải thoát”. Bởi sự giác ngộ, giải thoát cho chúng sanh là điều ông thấy cần nhưng không thể. Thế nên ông đã đến hỏi đức Phật (ông Tu Bồ Đề đã tu hành và đặc pháp định “vô tránh” mà đức Phật khen ngợi “bậc nhất trong loài người”).*

Theo tôi, câu thưa thỉnh của ông Tu Bồ Đề như sau: - *“Bạch đức Thế Tôn, (anh em quyến thuộc của con khổ quá, họ quá đông và khổ từ đời này sang đời khác) con muốn giúp đỡ họ để họ không bao giờ còn khổ nữa (nhưng vì việc này to lớn quá, con sợ tự mình không kham nổi, một ngày nào đó sẽ nhụt chí đi, bỏ dở mất) vậy con phải làm thế nào để giữ mãi*

tâm niệm này? Và bạch đức Thế Tôn, con phải làm thế nào để thành tựu được tâm niệm đó?”.

Bởi vì tâm nguyện như ông Tu Bồ Đề là u giác giác tha, giác hạnh viên mãn nên xưng danh là Bồ tát, vậy nên đức Phật mới dạy ông Tu Bồ Đề rằng các Bồ tát muốn cứu độ tất cả các loại chúng sanh đều nên phát nguyện cứu độ tất cả các loại chúng sanh để họ được nhập vào Niết Bàn Vô Dư. Giữ gìn sự phát nguyện này là giữ tâm chánh đẳng. Việc cứu độ này cần một thời gian lâu xa không thể nghĩ bàn, một lòng bi mẫn không thể nghĩ bàn, những phương tiện không thể nghĩ bàn... nhưng nếu có sở chấp thì liền thấy có ta, có người, có thân có sơ, có thời gian trước sau, thời gian lâu mau; có khổ có vui, có phàm có thánh... có không thể nghĩ bàn sở chướng để không thực hiện được ý nguyện. Vì thế đức Phật ân cần thuyết giảng cho ông Tu Bồ Đề rời danh tướng để nhận biết sự vật bằng thực tướng, buông bỏ mọi ý niệm chướng ngại thì mới hành nguyện đến chỗ rốt ráo (chánh giác).

Câu hỏi có thể chia làm hai mệnh đề:

1. Thiện nam tử thiện nữ nhân vân hà ưng trụ kỳ tâm?
2. Thiện nam tử thiện nữ nhân vân hà hàng phục kỳ tâm?

Để thấy mục đích của người hỏi là:

1. Luôn luôn giữ niệm cứu độ mình và cứu độ chúng sinh.
2. Hành động cứu độ chúng sinh cho đến rốt ráo.

Hàng phục được con ngựa và con vợ trong tâm tức là hàng phục được tâm (tâm viên ý mã), tức thành tựu thiền định. Người tu giữ tâm không vướng mắc cảnh trạng bên ngoài đã quá khó, nói chi đến giữ niệm cứu độ hết thảy chúng sinh. Qua dòng suối nhỏ chỉ cần một chiếc cầu tre, nhưng muốn vượt sông to, lại đèo bồng thêm người đi cùng thì làm

cầu phải lớn và chắc chắn. “*A nậu da la tam miệu tam bồ đề tâm*” là tâm lớn, cá nhân cư mang nó không những phải trị “ngựa” và “khỉ”, còn phải trị nhiều chướng ngại khác của ta và người. Vượt qua mọi khó khăn trở ngại ngăn trở từ tâm thức để thành tựu tự giác giác tha, tức là hàng phục tâm tự giác giác tha, cái “kỳ” tâm mà ông Tu Bồ Đề nêu trong kinh vậy. Cho nên hàng Tiểu thừa hàng phục tâm viên ý mã, bạch Bồ tát hàng phục tâm chánh đẳng chánh giác.

Qua sự trình bày như trên, chắc hẳn TGHC hiểu rằng tôi không nhất trí với đoạn dịch sang tiếng Việt của ông. Kiến giải của tôi cũng không hoàn toàn trùng với tinh thần phần lớn các lời dịch của các dịch giả mà TGHC nêu ra. Không ai dịch ý làm thế nào để thành tựu rốt ráo (tâm chánh đẳng chánh giác), vì đoạn kinh không có những từ để dịch như vậy. Các dịch giả ấy đều là những ân sư của tôi. Các vị làm việc cẩn trọng từng câu từng chữ. Các bản dịch đã mở mang tôi rất nhiều trên con đường tìm hiểu những gì bậc Giác Ngộ đã dạy. Tôi cho rằng tôi hiểu đúng, nhưng tôi cũng cho rằng các vị cũng dịch đúng. Phật pháp vốn đầy những mâu thuẫn, như thế giới này có hằng hà sa số sự khác biệt.

Dịch, phiên dịch là việc dùng ngôn từ để diễn đạt một/nhiều ý tưởng đã được diễn đạt bằng ngôn ngữ khác, mục đích là phổ biến ý tưởng ấy cho người/cộng đồng có ngôn ngữ khác với ngôn ngữ nguyên tác. Vậy, chỉ có thể hiểu mới có thể dịch, nếu hiểu, người dịch có thể dùng bất cứ từ ngữ, câu cú nào để truyền đạt ý tưởng của tác giả. Đã có rất nhiều người dịch kinh điển Phật giáo, các kinh như kinh Kim Cương lại càng nhiều. Phật giáo càng tồn tại lâu xa, các kinh còn được dịch thêm nhiều lần nữa. Tất nhiên không thể có mọi bản dịch đều giống nhau cả về cách dùng từ, ngắt câu.

Tôi nghĩ trong cái thế giới ngày càng nhỏ hẹp, nhu cầu thông tin về lượng cũng như về chất càng lúc càng lớn, nếu chúng ta cứ bó rọ

ngôn ngữ ở những gì chúng ta đã có thì sẽ mất nhiều thời gian. Cho nên giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không hẳn là không chấp nhận sự du nhập của các ngôn ngữ khác. Nếu không có sự du nhập, chắc ta đã không có nhiều từ vựng như ngày nay. Một vật thể nào đó, nếu nó có nhiều cách gọi, gốc Ta, gốc Tàu, gốc Tây, gốc Mỹ thì càng làm sự diễn đạt thêm dễ dàng, phong phú: Khi bàn về văn hoá ta dùng từ gốc Ta, gốc Tàu; khi bàn về khoa học ta dùng từ gốc Tây, gốc Mỹ. Nếu ta cứ xem chúng là tiếng Việt, tự nhiên như các từ “nhà ga”, “xà phòng”, “phanh”, “lốp” thì chẳng có vấn đề gì cả. Và lại, các ngành học thuật đều có thuật ngữ riêng, đó là những ký hiệu ngôn ngữ gọi cho người trong ngành về một vật, một ý, một phản ứng, một trạng thái ... nào đó. Phật giáo - trên bình diện triết học là một học thuật, vậy học thuyết của Phật giáo được trình bày bằng thuật ngữ Phật giáo là điều hiển nhiên. Dùng ngôn ngữ thông thường thay thế thuật ngữ lại phải giải thích thêm dài dòng. Nên chăng hãy tập thói quen xem tất cả những thuật ngữ đều là tiếng Việt?

Trên đây tôi đã trình bày với độc giả và TGHC trước hết về sự hỗn độn kinh điển tại nhà sách, sự hỗn độn về học hỏi Phật giáo của người hiện nay. Từ đó có thể là nguyên nhân của bài báo. Sau đó là nhận xét của tôi về bài báo: Từ ý tưởng đoạn kinh, từ phương pháp dịch thuật đến quan niệm ngôn ngữ. Tôi cũng xin gợi ý để TGHC đọc lại bài báo của mình:

- Phải chăng bài báo chứng tỏ người viết quá ngả mạn? Phải chăng để có đủ sức thuyết phục độc giả, TGHC đã nêu ra rất nhiều điều đã làm, như sự học hỏi, tham khảo và cả sự tu Thiền định. Điều này trái với truyền thống của Đạo là người nói và người nghe bình đẳng: Khi Đức Thế Tôn giảng dạy điều gì, Ngài không muốn người ta nghe Ngài chỉ vì Ngài là một vị Vương giả, một vị Thánh, một vị Phật, một vị được nhiều vua chúa sùng bái, mà nghe vì sự cần thiết của chính họ từ những

điều Ngài dạy.

- Sự ngả mạn dẫn đến các sai lầm chủ quan khác: Chẳng hạn nếu khả năng của mình là có thể dịch, có thể phê bình công việc dịch thuật thì sao không đọc bằng chính văn mà lại đọc bằng văn dịch, rồi kêu là người ta dịch sai, dịch thiếu, dịch không hiểu nổi ...? Ta, người, vật, sơn hà đại địa ... là tâm (theo Phật pháp) vậy Tâm dịch là lòng? “*A nậu da la tam miệu tam bồ đề*” dịch là sự tỉnh thức đúng đắn cao nhất? Còn có sự tỉnh thức không đúng đắn? Còn có sự tỉnh thức cao, cao hơn, cao nhất; thấp, thấp hơn, thấp nhất? ...

- Sự muốn bài bác khiến TGHC đã dùng những từ xấu áp đặt phi lý với những người không may có dịch phẩm được TGHC đọc qua: Lờ đi không dịch, tinh thần nô lệ ... Đã là người học và tu Phật thì cố gắng học đức thành thật. Sự suy diễn không phải là tinh thần Phật giáo: Thấy thì nói, nghe thì nói, biết thì nói. Không thấy, không nghe, không biết mà nói là nói theo suy diễn. *Suy diễn có thể đúng, có thể sai, có thể cả đúng cả sai, nhưng không thật.*

- Viết báo, dịch kinh sách, nói chung là làm văn hoá, gây ảnh hưởng rất lớn, rất lâu dài. Vậy xin rất cẩn trọng. *Viết có thể không đúng, nhưng không thể thiếu tính xây dựng.*

Thật ra, tất cả những gì TGHC đã viết đều đáng bàn. Bài viết này dù sao cũng chỉ là “tiếng lại” gửi “lời qua”, rất đáng buồn. Hy vọng sẽ không có những bài như thế trong tương lai. Bản thân tôi mong rằng bài này sẽ là một chút hương trà đối với TGHC. Thay vì đọc những dòng chữ chỉ trích, phê phán gắt gao của TGHC, chúng tôi rất mong TGHC viết cho chúng tôi được chia sẻ kinh nghiệm bản thân ông về việc tu Thiền. Biết đâu đó chẳng phải là một kinh Kim Cương khác nữa, cho vườn Đạo thêm huy hoàng, tráng lệ. Mong rằng từng lời ăn tiếng nói, từng cử chỉ đáng hình của mỗi đạo hữu đều là những lời kinh đẹp đẽ./.

## Thay đổi cá tính thông qua tôn giáo

**N**gười ta biết đến cây là do quả của cây. Cũng như vậy, một tôn giáo chân chính phải thường xuyên tạo được nhiều quả. Với ý nghĩa đó, một điều kiện hoàn toàn đúng để xem xét một tôn giáo là những kết quả của tôn giáo ấy.

Khi một người đã đi theo một tôn giáo thì đạo pháp sẽ giúp họ trau dồi tư cách đạo đức. Nhưng nếu anh ta vẫn tiếp tục theo đuổi sự tham lam, hằn thù và đố kỵ như trước, nếu anh ta lừa đảo những người làm việc với anh ta, hoặc lấy cắp của người hàng xóm, nếu anh ta tỏ ra không có tình thương trước sự đau khổ của đồng loại, hoặc từ một khiêu khích không đáng kể, anh ta thọc con dao vào ngực người khác, như vậy những lời giáo pháp là vô hiệu quả chưa biết là anh ta đã theo đạo được bao lâu.

Chỉ tin tưởng, cảm thấy xúc động hoặc tôn vinh đạo của một người nào cũng là vô nghĩa trừ phi họ tu dưỡng được đạo hạnh và hành động như một người quân tử. Điều này giống như một căn bệnh mắc phải mà người ốm đã tưởng thấy “khá hơn”, nhưng không đúng, vì họ chưa cập nhiệt độ để biết nhiệt độ của họ vẫn còn tăng.

Tôn giáo có khả năng giúp chúng ta hiểu tốt hơn bản chất của cuộc sống, có khả năng giúp chúng ta chấp nhận nhiều dạng khác nhau của hạnh phúc nổi lên

qua các giai đoạn khác nhau của cuộc đời chúng ta. Chúng ta cũng để nó ra đi mà không luyến tiếc. Việc làm này đã được tuyên bố và viết ra bởi William Blacke:

“Ai nắm bắt được niềm vui khi nó đang bay

Người ấy vĩnh viễn sống trong ánh sáng mặt trời”.

Việc thực hành một tôn giáo có khả năng làm cho con người trải qua những biến chuyển tinh thần khởi lên từ bên trong hơn là bên ngoài. Họ không lộ ra ngoài là một người thanh cao nhưng bằng sự tinh khiết bên trong và một cuộc sống mẫu mực. Địa vị xã hội, đẳng cấp, sắc thái và kể cả của cải, quyền lực cũng không đủ cần thiết để làm thành một người quân tử. Chỉ có đức tính làm cho con người thành vĩ đại và xứng đáng trong danh dự.

“Tiền bạc có thể tô điểm cho ngôi nhà của bạn,

Nhưng chỉ có đức hạnh có thể tô điểm cho bạn.

Trang phục có thể tô điểm cho thân thể bạn,

Nhưng chỉ có hạnh kiểm có thể tô điểm cho bạn”.

Đạo đức không đem áp dụng chỉ để mọi người ngang bằng mà phải được thực

hành bởi tất cả các thành viên trong xã hội. Để có một xã hội thanh bình, các thành viên phải không cắt bỏ góc tâm linh, mà trân trọng nó. Người ta nghĩ rằng họ có thể “cao chạy xa bay” với những việc làm, hành động xấu xa, kể cả khi họ bị cám dỗ chịu đựng những giá trị đạo đức xấu xa trên đài truyền hình, nhưng không ai có thể lẩn trốn được các kết quả hành vi xấu xa của họ, và không có xã hội nào được thanh bình khi còn có những người như thế ở chung quanh.

Thêm vào đó, một xã hội được hoà bình và hạnh phúc, người có địa vị, quyền lực phải giữ gìn các nguyên tắc đạo đức cho đến những hành động gây được hiệu

qua cho những người bề dưới mình.

Đức Phật dạy: “Khi luật lệ của một nước được công bằng và tốt, những bộ trưởng sẽ trở thành công bằng và tốt. Khi các bộ trưởng công bằng và tốt, những cơ quan hành chính cao cấp sẽ trở thành công bằng và tốt. Khi các cơ quan hành chính cấp cao công bằng và tốt, các cấp hàng quân sẽ trở thành công bằng và tốt. Khi các cấp bậc hàng quân công bằng và tốt, nhân dân sẽ trở thành công bằng và tốt”./.

**Phúc Trường**

*(Theo Changing One's character through Religion)*

### Chiều Bồ Đề

Chiều buông trên nẻo Bồ Đề  
Thênh thênh nhẹ gót lối về thanh thoi  
Vầng trăng vằng vặc giữa trời  
Khói tan, mây tạnh lại ngời ánh xưa.

**Huyền Cương**

### Xuân Yên Tử

“Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua”  
Trúc Lâm Yên Tử đất Nam nhà  
Khánh thành Thiền viện của tam vua  
Nhà nhà thành Phật ở tâm ta.

**Thiền sư Thích Giác Phú**

### Xuân của đạo đời

Nhâm Ngọ tổng khí Quý Mùi lai  
Đạo đời tố hảo hào quang tỏa  
Phúc-Thọ-Lộc-Ninh-Khang hưng thịnh  
Phật Pháp trường tồn hoà nhân gian.

**Thiền sư Thích Giác Phú**

### Phút giây tuyệt vời

Khoan thai nhắm nháp giọng trà  
Lắng lòng buông sạch buồn lo vơi  
đây  
Ngay chốn đây, khoảnh khắc này  
Dừng trong cõi Phật - phút giây  
tuyệt vời.

**Huyền Cương**

# Ánh đạo vàng

Lưu Thị Quyết Thắng

Kính mừng lễ Phật đản - PL2547

Xin kính dâng Ngài đức Bản sư vĩ đại  
ánh chỉ đường cho mọi chúng sinh.  
Qua hai ngàn năm trăm bốn bảy năm,  
Giúp chúng sinh vượt bến mê sang bờ  
giác  
Hiểu thấu chân tâm, Phật tính ở nơi mình.  
Kính lạy Thấy vĩ đại quang minh  
Vì chúng sinh bao kiếp Ngài độ thoát  
Ngày Ngài hoá thân: - Nơi Sa bà ô trược  
Đẹp đẽ diệu kỳ, toả sáng vô song.  
Vườn Lâm tỳ ni thành Ca tỳ La vệ sáng  
trong  
Đức Phật đản sinh bảy bước rồng tám  
Phật  
Cả vũ trụ tung bừng chào đón.  
"Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn"  
Kim khẩu ấy là một tuyên ngôn  
Cho thế nguyện độ chúng sinh qua bể  
khổ...

Thù thiếu thời Ngài lớn lên trong nhung  
lụa  
Điện ngọc, lầu đài đẹp đẽ cao sang  
Bao ngày đêm đìu dặt tiếng tơ đàn  
Ngôi Thái tử cùng vợ hiền xinh đẹp,  
Bên con yêu... bao nhiêu niềm hoan lạc  
Nhưng Ngài vẫn u sầu vì chưa thấy hướng  
đi  
Cứ chúng sinh thoát khỏi sáu bi  
Trong đau khổ của sinh, già, bệnh, tử...

Mười chín tuổi Ngài quyết tâm từ bỏ  
Điện ngọc, ngai vàng, hoàng hậu, vua  
cha,

Bỏ vợ hiền bên con nhỏ thiếu cha  
Đi bốn biển cầu tìm đạo lộ  
Chân lý đạo, cứu muôn loài thoát khổ  
Bờ thế nhân:- Cuộc mộng ảo tang thương  
Nay hợp mai ly tất cả là vô thường  
Giả hợp kết bởi vô minh dày đặc  
Tham, sân, si bao kiếp đời dục lạc  
Kiếp kiếp luân hồi trong sáu nẻo thương  
tâm  
Sáu năm ròng, tu khổ hạnh cầu tìm  
Ngài chưa thấy một con đường thoát khổ  
Bốn chín ngày đêm tọa thiền vượt bao  
nhiều cám dỗ  
Để một sớm mai bừng sáng ánh đạo vàng  
Nhạc trời như rung chuyển cả không gian  
Khắp ba cõi đón mừng Ngài Đại Giác.  
Bốn mươi năm năm, đáng Nhân từ  
thuyết pháp  
Để độ cho tất cả thoát khổ đau  
Niết Bàn ngay đây mà sao mãi vọng cầu  
Miễn Cực Lạc ở nơi đâu vọng ảo  
Muốn thoát khỏi kiếp luân hồi, khổ não  
Tham, sân, si- Tam độc hãy đoạn trừ  
Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi  
Chiến thắng chính mình để vượt sang bờ  
giác  
Mọi chúng sinh đều có duyên thành Phật  
Nương theo Ngài - ngón tay chỉ mặt  
trăng...

Lạy Thế Tôn! Ngài là ngọn hải đăng  
Dắt thuyền con từ bến mê vượt qua bể khổ  
Dẫu có thể đời nhiều bão tố  
Niềm tin con vẫn rực rỡ ánh đạo vàng.

TIN PHẬT SỰ

# Phật giáo Thái Lan với Dự án Săng Ga Mê Ta

Đình Văn Lành\*

Cuối tháng 2/2003, tổ chức UNICEF tại Việt Nam phối hợp với Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức cho một số vị đại diện Phật giáo Việt Nam sang tham quan, học tập việc thực hiện Dự án Săng ga-mê ta của Phật giáo Thái Lan. Tôi may mắn được đi cùng đoàn. Do thời gian có hạn nên chỉ tham quan được một số hoạt động ở 3 tỉnh: Chiang Mai, Phay Ao, Chiang Rai. Hoạt động của các tổ chức Phật giáo ở 3 tỉnh nói trên đã phần nào làm sáng tỏ những vấn đề về bản chất của Dự án và cách thức đưa Dự án này vào cuộc sống.

Về bản chất, đây là một Dự án mang đầy tính nhân văn, nhân đạo. Ngay cái tên của Dự án mà ông Lo Ry, chủ Dự án đặt cho nó cũng đã nói nên được điều đó. Săng ga có nghĩa là Tăng (Tăng chúng); Mê ta có nghĩa là từ bi. Săng ga-mê ta là lòng từ bi của Tăng chúng, tấm lòng của Phật tử. Đó là điểm bắt đầu và cũng là tinh thần căn bản của Dự án. Nó như là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ Dự án.

Thuyết “Tứ diệu đế” của đạo Phật nói về sự đau khổ, nguyên nhân sự đau khổ, diệt khổ và con đường thoát khổ. HIV/AIDS là một trong những cái làm cho con người khổ. Nó đã làm nên căn bệnh thế kỷ, làm nên đại dịch HIV/AIDS. Với tinh thần của thuyết “Tứ diệu đế” nêu trên, Dự án đã nêu ra mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, phương pháp và cách thức tổ chức để giới Phật giáo cùng cộng đồng áp dụng trong cuộc sống; giúp cho con người có thể đương đầu với căn bệnh thế kỷ, với đại dịch nguy hiểm này. Phật giáo Thái Lan đã làm được việc đó. Tại ba tỉnh Chiang Mai, Phay Ao, Chiang Rai nơi tôi được đến tham



Chùa Wat Sri Su Phan -  
Trung tâm dự án Shingha metta ở Chiangmai - Thái Lan

Ảnh: TT Thanh Nhiều

quan, các chùa ở đây đều là những trung tâm sinh hoạt của cộng đồng với nhiều hoạt động xã hội mang tính “nhập thế” của đạo Phật, thu hút trẻ em cũng như người lớn tham gia vào các hoạt động văn nghệ, nghe nói chuyện, giới thiệu về căn bệnh HIV/AIDS và cách phòng chống, cách khắc phục... Những người nhiễm HIV/AIDS không còn bị xa lánh mà được đối xử như với những bệnh nhân khác. Họ không bị ngăn cách bởi rào cản tâm lý “kỳ thị”, “mặc cảm” của xã hội như trước nên được sống yên ổn, bình thường như mọi người. Trẻ em nhiễm HIV được nhà chùa nuôi dưỡng, được cấp sách tới trường. Người lớn bị nhiễm HIV cùng với những người không bị nhiễm tham gia lao động sản xuất ở các trung tâm sản xuất trong các Dự án phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng do các nhà chùa, các trường Phật giáo, các Học viện Phật giáo tổ chức quản lý như: Dự án tổ chức sản xuất may của chùa Wat Hua Rin (quận San Pa Thong, Chiang Mai); Dự án “Ánh sáng cuộc đời” của xã Phang Sai (quận Mae Sai tỉnh Chiang Rai); Dự án sản xuất cho người

bị nhiễm HIV của Trường Đại học Phật giáo tỉnh Phay Ao... ở đây, họ được làm việc theo khả năng của mình trong cộng đồng cùng với mọi người như: Dệt thảm, may, làm nghề thủ công, trồng cây thuốc... Do vậy, đã giúp cho họ trở lại cuộc sống bình thường cùng với gia đình và xã hội. Tôi đến chùa Wat Hua Rin (quận San Pa Thong, tỉnh Chiang Mai) gặp chị Xom Nha đang vui vẻ cùng 50 chị em trong nhóm may mặc ở Trung tâm sản xuất của chùa. Qua tìm hiểu tôi mới biết chị đã bị nhiễm HIV 10 năm nay. Mặc dầu cuộc sống gặp khó khăn, chồng chết, nuôi đứa con lên 10 tuổi, song chị đã vượt lên trên số phận, tình nguyện làm nhóm trưởng nhóm sản xuất và được mọi người trong cộng đồng tín nhiệm. Tương tự như chị, tôi đã gặp ở Thái Lan những người đã bị nhiễm HIV đến 10, 15, 17 năm mà họ vẫn khỏe mạnh, vẫn sống làm việc bình thường như mọi người.

Những người bị nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS vẫn được gia đình chăm sóc, xã hội quan tâm thăm hỏi trong những ngày cuối đời. Những bệnh nhân AIDS khi qua đời, trước kia mọi người xa lánh, đến nay được tổ chức khâm liệm, đưa đón, chôn cất chu đáo. Con cái của họ được nhà chùa cùng với cộng đồng nuôi dưỡng.

Điều đáng quan tâm ở đây là, các tổ chức của Giáo hội Phật giáo Thái Lan đã biết phối hợp với nhà trường, bệnh viện, các cơ quan chính quyền và tổ chức xã hội để đưa Dự án tới cộng đồng. Các nhà sư được các nhà trường, các làng xã mời đến để nói chuyện về HIV/AIDS. Để tránh lây nhiễm, Giáo hội đã có kế hoạch phát bao cao su cho mọi người bằng cách đặt hòm đựng bao cao su ở những nơi công cộng cho mọi người đến nhận. Ông Xã trưởng xã Fang Sai (quận Mae Sai, Chiang Mai) đã phối hợp với nhà chùa chỉ đạo việc trồng thuốc chữa bệnh cho nhân dân trong xã, trong đó có những loại cây có tác dụng giúp cho người nhiễm HIV tăng khả năng miễn dịch giúp họ kéo dài cuộc sống.

Bên cạnh quận Mae Chan (Chiang Rai) đã xây dựng mạng lưới chống HIV ở tất cả các chùa trong huyện; thường xuyên cử người tới giúp đỡ nhà chùa trong việc giới thiệu về HIV, hướng dẫn phòng chống HIV... Bệnh viện còn tổ chức phòng tư vấn HIV/AIDS ngay trong bệnh viện do các nhà sư thay nhau thường trực. Chính nhờ có sự phối hợp đó, tổ chức Phật giáo Thái Lan đã đưa Dự án thực hiện rộng rãi và có kết quả ở cộng đồng.

Theo ông Lo Ry, chủ Dự án cho biết, Dự án Săng ga-mê ta đã được hỗ trợ của tổ chức UNICEF và chính thức được Phật giáo Thái Lan áp dụng từ năm 1995. Qua nhiều năm thực hiện, cho đến nay Dự án đã thực sự có hiệu quả. Mọi người trong cộng đồng đã hiểu về HIV, cách phòng chống HIV/AIDS. Và điều quan trọng hơn là từ đó đã phá được rào cản "kỳ thị" đối với người nhiễm HIV. Người bị nhiễm HIV được sống hoà nhập với cộng đồng và bình tĩnh đương đầu với căn bệnh thế kỷ quái ác này.

Tổ chức Phật giáo ở nhiều nước đã đến tham quan, học tập cách thức triển khai Dự án này của Phật giáo Thái Lan, trong đó cuối năm 2002 đầu năm 2003 vừa qua có hai đoàn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thái Lan có thể có những nét sinh hoạt khác nhau, song cùng mang tấm lòng từ bi của Phật tử. Tin chắc rằng tổ chức Giáo hội Phật giáo ở Việt Nam cũng có cùng suy nghĩ của Phật giáo Thái Lan, đưa Dự án này vào cuộc sống. Và nếu có cách làm phù hợp, được các tổ chức ủng hộ, chắc chắn nó sẽ góp phần không nhỏ vào việc phòng chống HIV/AIDS - một trong những vấn đề bức xúc đang được xã hội quan tâm hiện nay./.

---

(\*) Trưởng ban Tôn giáo - Dân tộc Ủy ban TW MTTQVN.

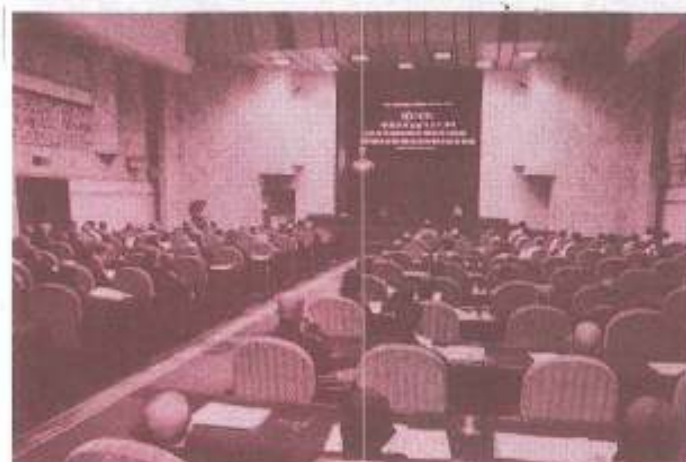
## Phổ biến Nghị quyết của Đảng về công tác tôn giáo tới các vị chức sắc Phật giáo và Cao Đài

**N**gày 23/4/2003 Ban Tôn giáo thành phố Hà Nội tổ chức "Hội nghị phổ biến Nghị quyết số 23 NQ/TW; Nghị quyết 25 NQ/TW về phát huy sức mạnh Đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và công tác tôn giáo" tới các vị chức sắc tôn giáo của đạo Phật và đạo Cao Đài trên địa bàn Hà Nội.

Tới dự có 250 vị là các chức sắc Phật giáo gồm chư tôn Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni và các vị chức sắc, chức việc Cao Đài.

Ông Nguyễn Xuân Lưu - Phó Trưởng Ban thường trực Ban Tôn giáo thành phố Hà Nội khai mạc Hội nghị nêu rõ mục đích của Hội nghị là phổ biến các nội dung cơ bản của 2 Nghị quyết trên và tình hình kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội năm 2002 và 2003.

Tiến sĩ Ngô Hữu Thảo - Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học về tín ngưỡng tôn giáo - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh giới thiệu những nội dung cơ bản của Nghị quyết 23 NQ/TW và Nghị quyết 25 NQ/TW,



trong đó có những vấn đề cơ bản như: Quan điểm của Đảng về tín ngưỡng và tôn giáo, chính sách tôn giáo trong giai đoạn mới, trách nhiệm của các tổ chức Đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị ở cơ sở trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác tôn giáo, nghĩa vụ và trách nhiệm của đồng bào có đạo. ..

Hội nghị làm cho Tăng Ni và các vị chức sắc, chức việc hiểu biết hơn và tin tưởng hơn vào chính sách tôn giáo tốt đẹp của Đảng và Nhà nước ta./.

**Liên Trì**

## Đã bắt đầu công việc tu bổ hai pho tượng chùa Đậu

**Thành Nam Định**

### 1. Mọi việc đã bắt đầu

Bắt đầu từ ngày 18/4 vừa qua, di hài của hai Thiền sư Vũ Khắc Trường (pháp danh Tự Đạo Tâm) và Vũ Khắc Minh (pháp danh Tự Đạo Chân) được táng theo phương thức tượng táng

đầu tiên tại Việt Nam bằng kỹ thuật bó cốt bằng sơn ta ở chùa Đậu (xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) hiện bị hư hỏng nặng đã chính thức được tu bổ dưới sự chủ trì của PGS.TS Nguyễn Lân Cường ở Viện Khảo cổ học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân



Di hài Thiền sư Vũ Khắc Trường

Ảnh: Xuân Loan

văn Quốc gia. Theo các thư tịch cổ còn để lại thì Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường là hai thầy trò nhưng cũng đồng thời là hai chú cháu, nối tiếp nhau trụ trì chùa Đậu vào khoảng giữa thế kỷ 17. Xác hai Thiền sư này không được táng theo bất cứ hình thức táng thông thường nào như địa táng hoả táng (thời đó chưa có điện táng như hiện nay) cũng như không được ướp theo bất cứ phương thức ướp xác nào đã được biết trên thế giới mà họ... tự táng bằng cách nhập thất 100 ngày rồi hoá trong tình trạng nguyên vẹn thân xác. Các đệ tử của hai Thiền sư chỉ việc dùng sơn ta phủ lên mà có thể giữ được đến vài trăm năm.

Tuy nhiên, trải qua thời gian, theo sự thăng trầm của bánh xe lịch sử, khi nóng hạn, lúc ngập lụt (chẳng hạn như vào năm 1893. Như bà con trong xã Nguyễn Trãi kể lại thì, vào năm 1893 có một trận mưa lớn kéo dài khiến cho

nhà chùa bị ngập nước, hai pho tượng, nhất là pho tượng của Thiền sư Vũ Khắc Trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì thế, các cụ trong làng hồi đó đã lấy vôi vữa, mật để đắp lại) và đặc biệt là sau trận càn của Pháp năm 1947, hai bức tượng này đã bị hư hỏng, nứt nẻ nhiều chỗ, nhất là di hài của Thiền sư Vũ Khắc Trường dù đã được bao lại bằng một lớp gốm hỗn hợp cát và mật song vẫn bị hư hỏng khá nhiều. Chỉ riêng vùng ức đã có một lỗ thủng khá to. Các khu vực còn lại như quanh vùng bụng cũng bị nứt, các ngón tay thì trong tình trạng sắp bị rơi. Điều đáng quan tâm là, toàn bộ phần bên trên của cơ thể có thể bị sụn xuống bất cứ lúc nào. Vì thế, việc tu bổ các di hài này là một việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Lẽ ra việc tu bổ đã được tiến hành từ gần 3 năm trước song do những bất đồng giữa nhà chùa và các cơ quan chuyên môn về phương thức tu bổ nên công tác phục hồi đến nay mới được khởi động trở lại. Bởi vì, theo PGS.TS Nguyễn Lân Cường thì, nếu không tiến hành ngay các biện pháp cấp cứu thì, pho tượng Thiền sư Vũ Khắc Trường chắc chắn sẽ không thể tồn tại được qua mùa mưa này.

Được biết PGS.TS Nguyễn Lân Cường cũng chính là người có công trong việc khẳng định sự tồn tại của hai pho tượng-người vốn bị bao trùm bởi bầu không khí nửa thực nửa hư trong dân gian khi mà vào năm 1983, nhân một chuyến công tác tại chùa Đậu, bằng con mắt của một nhà chuyên môn PGS.TS Nguyễn Lân Cường đã phát hiện ra rằng dưới vết nứt trên trán Thiền sư Vũ Khắc Trường có xương sọ. Để rồi, sau đó phát hiện của PGS.TS Nguyễn Lân Cường càng được thuyết phục hơn qua việc Phòng X quang của Bệnh viện Bạch Mai đã chụp 7 phim và khẳng định việc Thiền sư Vũ Khắc Minh nhập tịch trong tư thế ngồi thiền nguyên dạng là có thật 100% vào tháng 5/1983. Tuy nhiên, sau hàng trăm năm (năm 1893 như đã trình bày ở trên) không được tu bổ, việc xuống cấp của các pho tượng là điều dễ hiểu. Có điều, phải đến mãi tận năm 2001, tức là sau gần 10 năm kể từ khi chứng minh sự tồn tại thực sự của bộ cốt con người đằng sau những

lớp sơn bao phủ bề mặt xác, thì Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây mới có dự án tu bổ và bảo quản hai pho tượng-người này tại công văn số 2316/QĐ-UB ký ngày 12/2/2001. Và hiện tại, vì đã tìm thấy được tiếng nói chung nên công việc tu bổ hai pho tượng đã được khởi động trở lại.

## 2. Tu bổ ra sao?

Tại lần tu bổ này, theo các quan chức ở Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Hà Tây, các chuyên gia của Viện Khảo cổ học sẽ tiến hành ngay tại chùa. Vì thế, khách thập phương và những người không có trách nhiệm sẽ bị cách ly với hai pho tượng. Còn thì các hoạt động tham quan và lễ bái tại chùa sẽ vẫn diễn ra như bình thường nếu là ở bên ngoài khu vực tu bổ. Công việc tu bổ này được dự kiến là sẽ kéo dài trong nhiều tháng và sau khi hoàn tất, hai pho tượng sẽ được đặt trong lồng kính có chứa khí nitơ. Khi trả lời phỏng vấn báo chí PGS.TS Nguyễn Lân Cường cho biết, trước đây nhóm tham gia dự án định dỡ pho tượng ra để mang về Hà Nội tu bổ nhưng do tượng Thiền sư Vũ Khắc Trường đã quá mủn, việc di chuyển có thể làm tượng bị ảnh hưởng nên phương án này không thể thực hiện. Cũng theo PGS.TS Nguyễn Lân Cường thì, trước đây dự án còn đề xuất phải tiến hành giải phẫu vì tượng có nhiều sai sót về mặt giải phẫu, đặc biệt là các cơ mặt, tay, chân, ngực. Sau xét thấy điều này đã đi vào iếm thức người dân nên cũng đã bị loại bỏ. Về cơ bản, việc tu bổ hai pho tượng sẽ được tiến hành lần lượt như sau:

Đối với tượng Thiền sư Vũ Khắc Minh, nhìn chung pho tượng này vẫn còn nguyên dạng, chỉ nứt phần sơn ta chạy từ giữa xương đỉnh vòng xuống phía trái của xương trán, chạy cắt qua lông mày và đầu mắt trái lên sống mũi rộng 2mm, chỗ đầu gối nứt 2-3mm. Các nhà khoa học của Viện 69 Bộ Tư lệnh Lãng sẽ xử lý hoá chất qua các vết nứt ở trán, mặt, hai đầu gối để diệt vi khuẩn, loại trừ nguy cơ phá huỷ xương từ bên trong. Tiếp đó tạo khuôn bằng đất và thạch cao của tượng và dùng khuôn này để đúc ra một tượng đối chứng cũng bằng thạch cao. Nhóm tu bổ sẽ trám các vết nứt trên tượng bằng

các chất gần như sơn ta, giấy bản, mặt cưa, đất mới đùn bằng nhiều lớp để đảm bảo đứng xa 2m không nhận ra vết nứt và sự khác biệt giữa hai lớp sơn cũ-mới.

Đối với tượng Thiền sư Vũ Khắc Trường, do mức độ hư hỏng nặng nên dự tính phải tiến hành trong 4 tháng mới có thể hoàn thành. Vì tượng đã vỡ toàn bộ phần bàn tay, ống chân, để lộ cả xương đùi và xương chày, ở chính giữa ngực có một lỗ thủng nên các nhà khoa học sẽ nghiên cứu xương đùi, xương chày trên kính hiển vi điện tử để quét, xử lý vi khuẩn như đối với tượng Thiền sư Vũ Khắc Minh. Ngoài ra, nhóm tu bổ cũng sẽ nặn một bức tượng bằng đất sét giống hệt pho tượng thật rồi đổ khuôn thạch cao theo pho tượng đất này. Bên trong khuôn được phủ lớp sơn ta để tạo dựng phần chân đã bị vỡ. Sau đó khớp phần chân này vào chỗ bị hư hỏng. Cuối cùng là phủ một lớp sơn dày 2mm lên toàn bộ pho tượng. Sau khi tu bổ pho tượng (bên trong chỉ đặt xương của Thiền sư, không thêm bột cũng không yếm vàng) phải bảo đảm kích thước và khuôn mặt giống hệt Thiền sư Vũ Khắc Trường đang có ở chùa Đậu với tư thế ngồi thiền.

## 3. Nụ cười cực lạc.

Cách đây hơn 10 năm TSKH Ngữ văn I-go Li-xê-vích đã có một bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học và Tôn giáo của Nga về ấn tượng của ông khi được đến thăm chùa Đậu-nơi có di hài của Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường. Nhân dịp hai pho tượng được tu bổ chúng tôi xin được giới thiệu một phần nội dung của bài viết đó.

Điều tôi mong đợi vậy là đã đến. Trước mắt tôi là linh tượng của một nhà tu hành đang ngồi kết già trong tư thế người hơi cúi về phía trước. Đó là Thiền sư Vũ Khắc Minh, người đã sống cách đây hơn 300 năm. Theo sử sách thì ông từng làm quan lớn dưới thời Hậu Lê nhưng do xã hội suy đồi, triều đình mục nát nên ông từ quan và xuất gia quy Phật.

Những ngày cuối đời Sư đến ở trong một am nhỏ cạnh chùa và căn dặn chúng đồ đệ chỉ được

đến am khi không còn nghe thấy tiếng cầu kinh gõ mõ của ông nữa. Và ông cứ thế ngồi tham thiền tới gần 100 ngày mới cho gọi đệ tử tới bảo rằng: “Đã đến lúc Đức Phật gọi ta về nước của Ngài. Khi hồn ta lìa trần, các người đợi thêm một tháng. Nếu thấy có mùi thì đem đi chôn theo phong tục tập quán của các cụ để lại. Bằng không hãy để ta ở lại đây để ta đời đời kiếp kiếp ngồi tu hành theo Phật”

Sau khi Sư nhập tịch, một tháng, hai tháng, ba tháng rồi cả năm vẫn không thấy xác Sư có dấu hiệu bị huỷ hoại, các đệ tử mới quét sơn lên để phòng mối mọt phá huỷ và cứ thế đặt linh tượng Sư tại đó theo lời dạy.

Nhiều thế kỷ trôi qua kể từ khi Sư mất. Xã hội Việt Nam cũng đã thay đổi lúc thăng, lúc trầm dưới sự nắm quyền của nhiều triều đại, thế lực như Nguyễn, thực dân Pháp, phát xít Nhật, rồi đế quốc Mỹ. Đến năm 1975 bằng sự thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đất nước Việt Nam hoàn toàn được thống nhất. Linh tượng của Sư cụ Vũ Khắc Minh vẫn còn

được gìn giữ nguyên vẹn và bắt đầu được quan tâm nghiên cứu nhằm bảo vệ khỏi bị hư hỏng cũng như tìm hiểu sự kỳ bí bao quanh nó. Bởi vì đây không phải là một xác ướp với não và các cơ quan nội tạng được rút bỏ theo kiểu các xác ướp Ai Cập mà tất cả vẫn được giữ nguyên. Cái lạ thứ hai là khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm rất khắc nghiệt của Việt Nam có thể phá huỷ mọi cái một cách nhanh chóng nhưng dường như nó “sợ” sự vĩ đại của Sư cụ Vũ Khắc Minh hay sao nên tượng của Sư vẫn không bị hư hỏng.

Nhìn Sư ngồi đó, lần đầu tiên thuật ngữ “nụ cười cực lạc” trong kinh sách Phật giáo đến với tôi một cách hoàn mỹ nhất. Tôi cũng đã may mắn được chiêm bái một linh tượng khác là tượng táng của Sư Vũ Khắc Trường nhưng tiếc là không có giá trị bằng bởi vì người ta đã “bôi xanh bôi đỏ” lên thân thể Sư. Vì thế thân thể một con người không còn đậm nét như của Sư cụ Vũ Khắc Minh./

## Việt Nam bác bỏ cái gọi là Dự luật nhân quyền Việt Nam

Theo tin cho biết, ngày 3-4 các Hạ nghị sĩ Mỹ C.Xmít; E.Roi-xơ và Z.Lóp-gren đã tổ chức họp báo về nhóm này trình Dự luật “*Nhân quyền Việt Nam 2003*” ra Hạ viện Mỹ để xem xét và thông qua.

Ngày 4-4, trả lời câu hỏi của phóng viên TTXVN và nhiều phóng viên các hãng thông tấn nước ngoài đề nghị cho biết phản ứng của Việt Nam về việc này, Người phát ngôn Bộ Ngoại Giao Việt Nam, bà Phan Thúy Thanh nói rõ: “Việt Nam kiên quyết phản đối và bác bỏ cái gọi là Dự luật Nhân quyền Việt Nam. Dự luật này hoàn toàn không phù hợp chiều hướng phát triển quan hệ hợp tác bình thường giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, sẽ gây tổn hại nghiêm trọng tới tình cảm và lòng tự trọng của nhân dân Việt Nam, tác động tiêu cực tới mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đi ngược lại lợi ích của nhân dân hai nước. Việt Nam kêu gọi các nghị sĩ Hoa Kỳ, vì lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước, không để Dự luật nhân quyền trên được đưa ra xem xét và bỏ phiếu tại Quốc hội Hoa Kỳ”.

(Theo Báo Nhân dân số ra ngày 05/4/2003)



Ảnh bìa 1: Đức Phật dân sinh - Ảnh: Xuân Loan

Ảnh bìa 4: Hội chùa Dầu - Ảnh: Vũ Kiêm Ninh

## TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

3 (10)  
2003

# PHẬT HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỶ. PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP TẠI TÒA SOẠN

Giá : 7.000đ